TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2024

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM – KHAI KHOÁNG – NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN – THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG – VẬN TẢI – KHO BÃI

HÀ NỘI - 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN
PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân
Biên soạn
Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

912 – Ngành Khai khoáng

113 – Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

134 – Ngành Thông tin truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí

151 – Ngành Vận tải

175 – Ngành Kho bãi

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2024 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

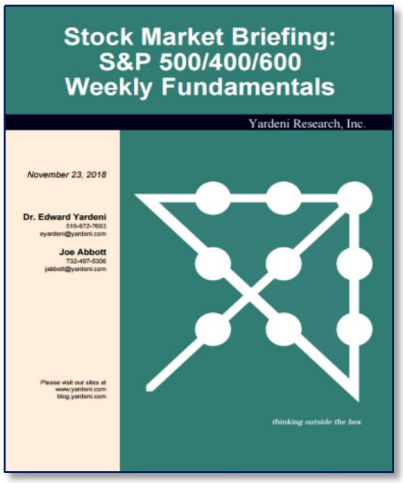
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



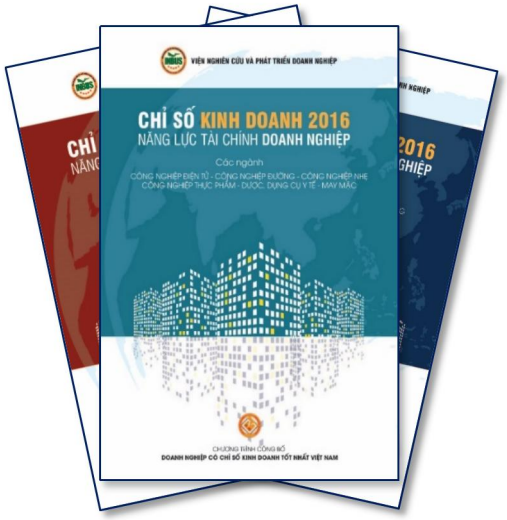


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

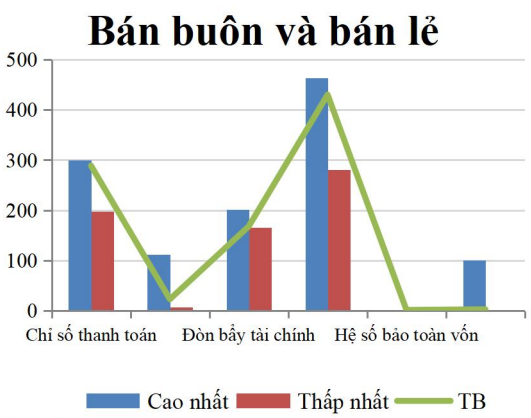
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

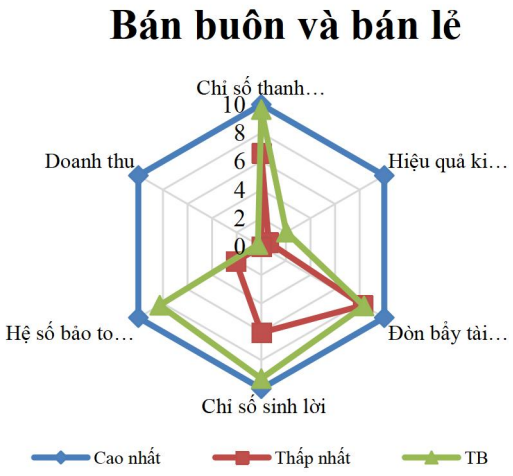
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

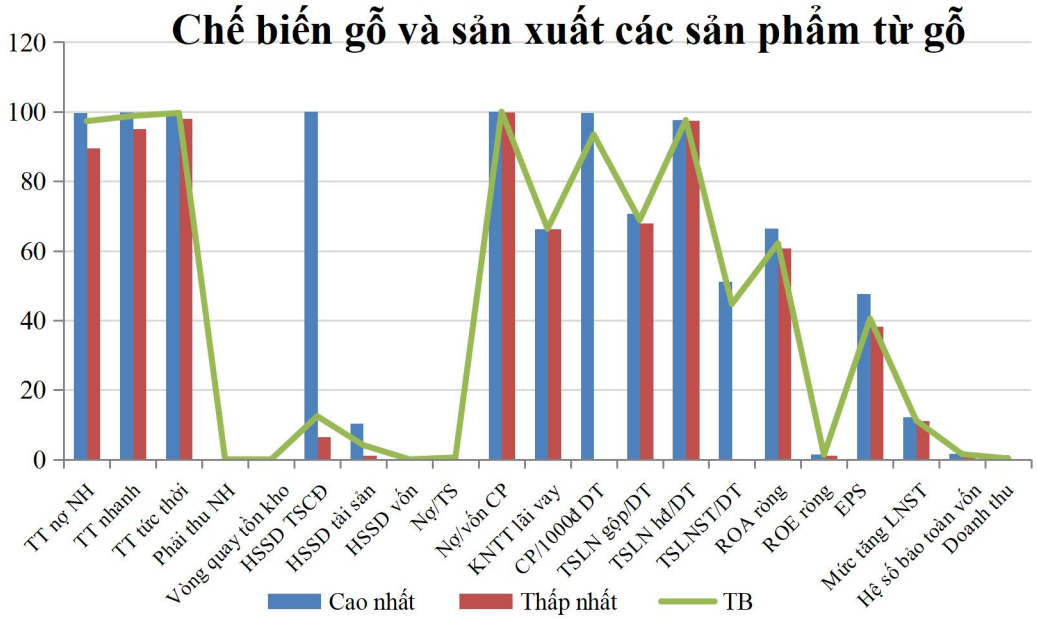
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

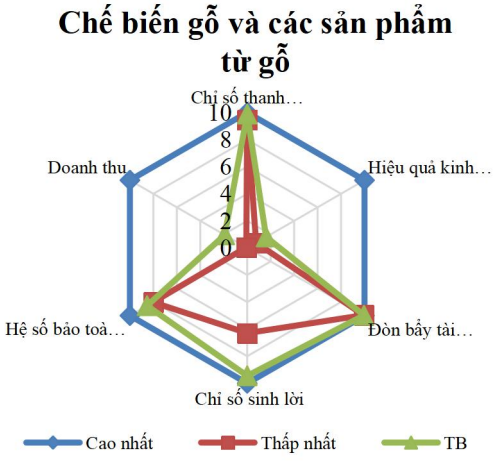
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

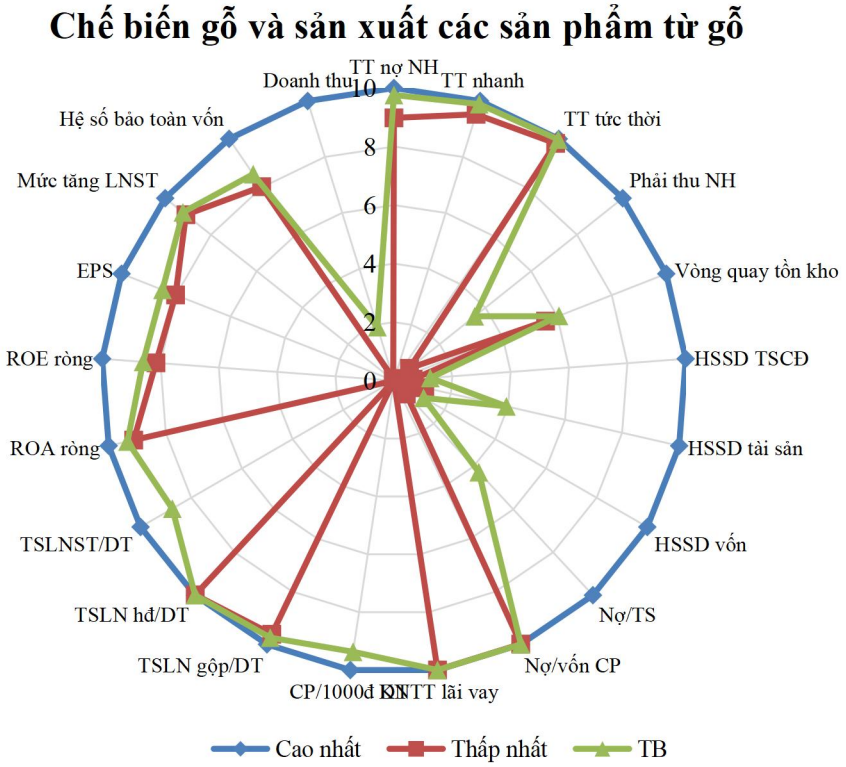


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (102)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (299,67)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (39,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (121,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (400,13)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (84,26)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (8,09)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (299,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (257,90)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Alphanam E&C (198,44)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (418,14)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (78,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (34)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á (299,62)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (115,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (120,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (376,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn (66,76)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,40)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (49)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (86,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (145,46)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới (390,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (71,32)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (1,50)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (150,36)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (198,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (455,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (87,44)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,17)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (299,86)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn (119,20)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền (134,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (476,01)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (76,06)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (58,91)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (23)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (107,51)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (191,08)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (422,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (71,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,56)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (4)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (273,00)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần MHC (199,47)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (411,87)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (79,22)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,33)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (78)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần KASATI (299,91)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (68,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (198,93)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (411,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (73,10)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (10,29)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,85)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (116,23)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Newway (200,00)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (452,80)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (83,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (33,65)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (65)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,69)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (101,75)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (119,34)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (366,67)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (78,39)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,38)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (62)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (299,92)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (34,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (145,05)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (395,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (71,24)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,29)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết (178)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần (27,18)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần X20 (143,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (400,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (79,68)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,02)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (39)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Licogi 12 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (114,08)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (120,96)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sông đà 7.04 (409,81)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (76,01)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,64)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,60)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (210,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (199,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (406,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (70,19)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (53,79)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (5)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (298,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (105,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (127,25)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (464,44)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,20)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần HHP Global (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (121,35)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (199,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (401,90)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà (79,67)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (1,28)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (164,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng (189,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (413,07)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (85,30)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (6,03)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần MEINFA (77)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (72,61)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (152,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần B.C.H (415,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (74,83)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (43,91)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (14)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,54)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (42,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (184,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (495,36)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (73,37)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà (3,57)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp (299,83)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khang Minh Group (57,70)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định (200,53)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (412,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (82,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,30)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (26)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện cơ (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (27,72)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (199,30)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (432,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (95,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,05)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (76,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (198,94)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (412,66)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (68,97)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (16,73)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,70)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (110,77)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX (210,11)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (530,97)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (94,90)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (28,65)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (29)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2 (299,80)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (107,91)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (199,91)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (389,22)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (84,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (4,01)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (47)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh (67,86)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (199,01)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (399,99)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (90,20)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (4,12)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2022, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.458. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.438 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2022 thuộc nhóm: (1) 502 doanh nghiệp, nhóm (2) 484 doanh nghiệp, và nhóm (3) 512 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc các nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, (2) 462 doanh nghiệp, và (3) 543 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2023 cũng có sự biến động so với 2022. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở một số ngành như Cung cấp nước; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Xây dựng nhà các loại; trong khi lại *giảm* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Kho bãi; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống… Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; Khai khoáng. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như Sản xuất và phân phối điện; Vận tải; Dệt và sản xuất trang phục; Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại; Sản xuất hoá chất; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, và *giảm* ở ngành Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm… Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Cung cấp nước, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm; Thông tin truyền thông; Vận tải, chỉ *tăng* ở ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* chỉ ở 24 ngành còn lại như Cung cấp nước và Hoạt dộng hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2023 và 2022 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2022 và 2023 có xu thế tăng bậc. (BẢNG TH.4.) Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất kim loại; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm....

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2022-2023, thể hiện qua hiệu số

giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2023 so với 2022 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2022 và 2023.

Trong số 1.404 doanh nghiệp năm 2022 được xem xét, năm 2023 số lượng này giảm đi còn 1.398 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2023 so với 2022. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 67 doanh nghiệp thuộc ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.223 doanh nghiệp thuộc các ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm... Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2022 và 2023 – có 5 ngành (gồm 222 doanh nghiệp được xét, chiếm 15,9%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung

cấp nước với 73% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở một số ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Sản xuất, chế biến thực phẩm; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất đồ uống… <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 15/21 chỉ số (chiếm 71%) ở ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành Cung cấp nước. Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2022				2023			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46	48	44	**138**	40	49	50	**139**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25	30	16	**71**	27	21	20	**68**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	9	9	**18**	1	6	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	12	**31**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	15	15	**46**	13	13	18	**44**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	36	56	**126**	29	36	59	**124**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	19	16	**48**	16	14	21	**51**
8	Khai khoáng	17	12	21	**50**	17	8	23	**48**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	19	11	**41**	9	20	12	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	39	10	3	**52**	28	21	4	**53**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	16	5	**35**	11	15	8	**34**
12	Vận tải	21	16	21	**58**	18	18	22	**58**
13	Kho bãi	34	22	14	**70**	31	20	17	**68**
14	Xây dựng nhà các loại	5	14	11	**30**	6	8	13	**27**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	16	41	51	**108**	11	33	65	**109**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5	13	18	**36**	4	9	20	**33**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	39	24	18	**81**	32	23	24	**79**
18	Sản xuất đồ uống	10	9	8	**27**	8	10	10	**28**
19	Dệt và sản xuất trang phục	28	9	13	**50**	22	12	16	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	5	6	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13	11	5	**29**	12	10	6	**28**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	11	14	23	**48**	9	16	23	**48**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	50	20	16	**86**	42	26	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	30	34	40	**104**	20	36	45	**101**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	15	7	**29**	7	13	8	**28**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	6	10	13	**29**	8	7	16	**31**
	TỔNG CỘNG	502	484	472	**1.458**	433	462	543	**1.438**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	46	31	15	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	48	6	33	3	0
		KHÔNG ĐẠT	44	0	0	47	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	25	22	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	30	5	18	2	4
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	0	0	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	0
		KHÔNG ĐẠT	9	0	0	9	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	12	0	0	11	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	0	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	17	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	23	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	26	4	0
		KHÔNG ĐẠT	56	0	0	51	6
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	6	9	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	15	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	5	2	1
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	21	2
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	9	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	0	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	28	11	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	4	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	14	9	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	10	1	1
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	7	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	16	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	22	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	28	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	22	2	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	14	0	0	15	0

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	4	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	2	7	2	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	8	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	41	2	25	6	3
		KHÔNG ĐẠT	51	0	0	55	1
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	3	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	2	1
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	17	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	29	8	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	24	3	15	1	2
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	20	1
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	8	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	0	7	0	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	0	10	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	21	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	13	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	2	3	0	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	6	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	11	1	8	0	2
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	5	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	0	13	0	1
		KHÔNG ĐẠT	23	0	0	23	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	50	37	12	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	4	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	14	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	30	20	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	34	0	25	3	3
		KHÔNG ĐẠT	40	0	0	42	1
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	6	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	1	11	0	2
		KHÔNG ĐẠT	7	0	0	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	2	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	15	0
TỔNG CỘNG			**1458**	**425**	**446**	**527**	**53**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2022/2023	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	64	67	4	87	48	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	47	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	57	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	67	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	49	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	1.407	857	535	15	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***67***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	987	556	379	52	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	924	493	413	18	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	357	181	171	5	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1.407	687	685	35	49%	49%	2%
6	Vận tải	57	1.197	576	604	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	272	293	2	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	286	317	6	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	567	265	296	6	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	672	306	349	17	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	47	987	449	511	27	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	987	447	535	5	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1.722	770	944	8	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	689	891	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	933	1.218	12	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	714	306	396	12	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	2.499	1.060	1.383	56	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	819	346	455	18	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	2.835	1.167	1.637	31	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	630	254	348	28	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	567	226	337	4	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	202	357	8	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2.100	737	1.353	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	49	1.029	317	695	17	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	357	109	248	0	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	1.092	312	772	8	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.223***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**29.358**	**12.803**	**16.122**	**433**	**44%**	**55%**	**2%**

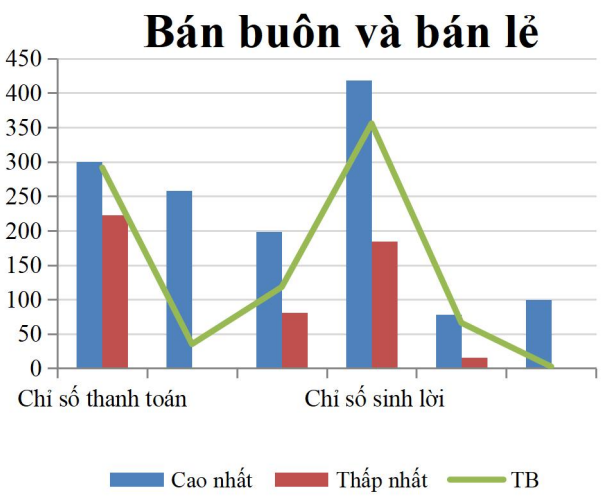
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

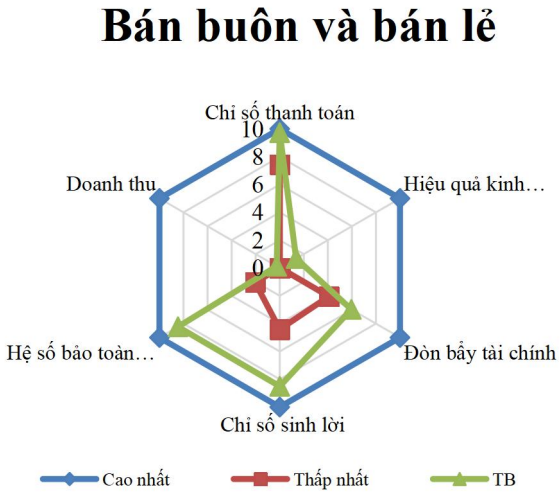
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***158 (11,3%)***	***108***	***68%***		
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
5	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
	Tổng hợp nhóm	***64 (4,58%)***	***33***	***52%***		
6	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
10	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
11	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
12	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
14	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
17	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
21	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
22	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
23	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
	Tổng hợp nhóm	***1.176 (84,12%)***	***422***	***36%***		
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**563**	**40%**		

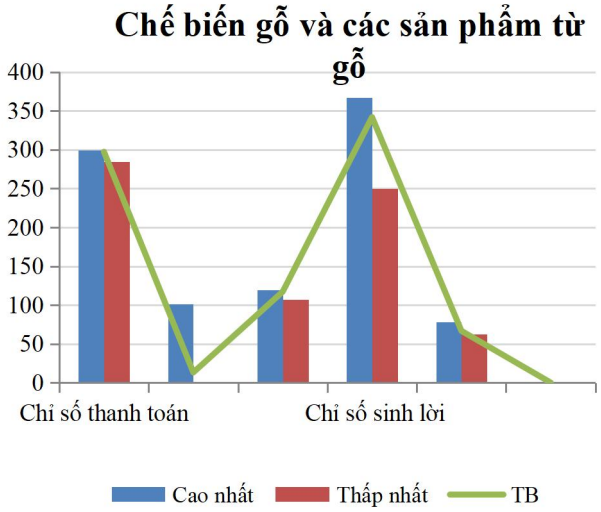
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

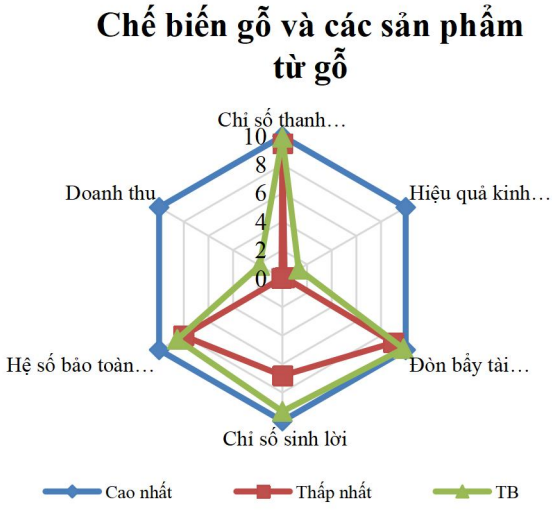
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
7	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
12	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
14	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
15	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
16	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
17	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
21	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
23	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
26	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
TỔNG CỘNG		**1.398**				

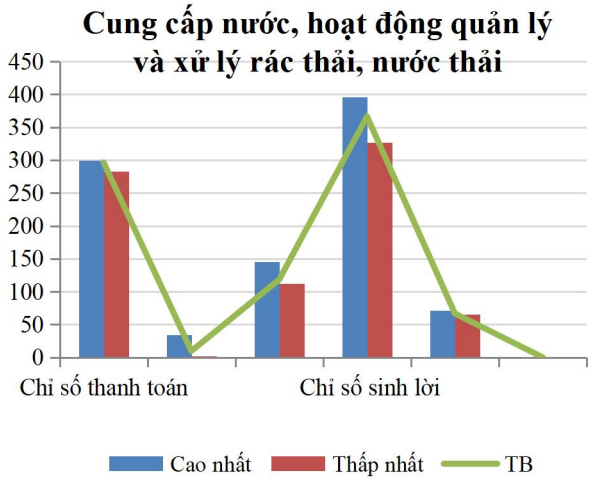
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

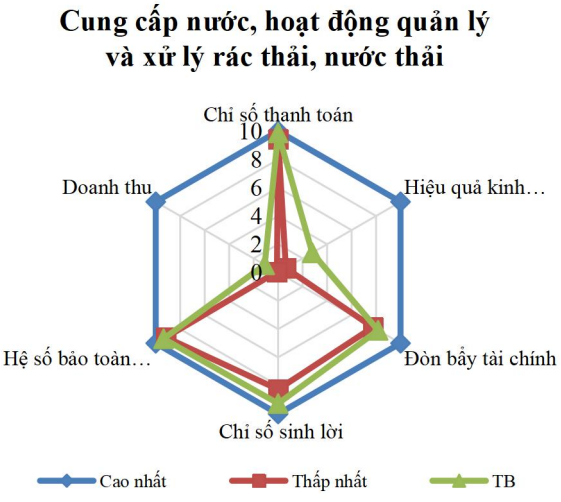


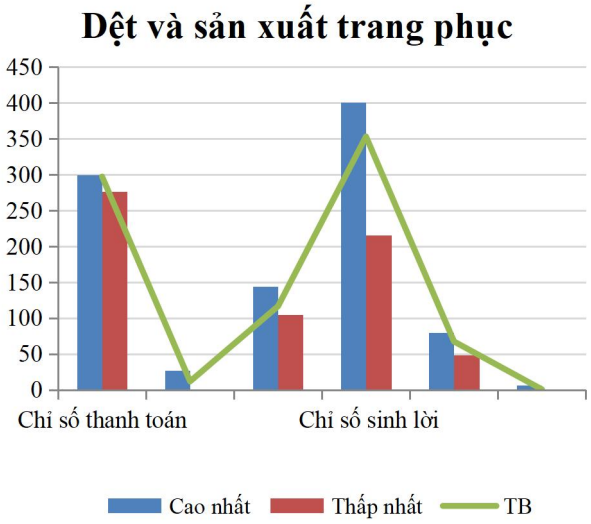


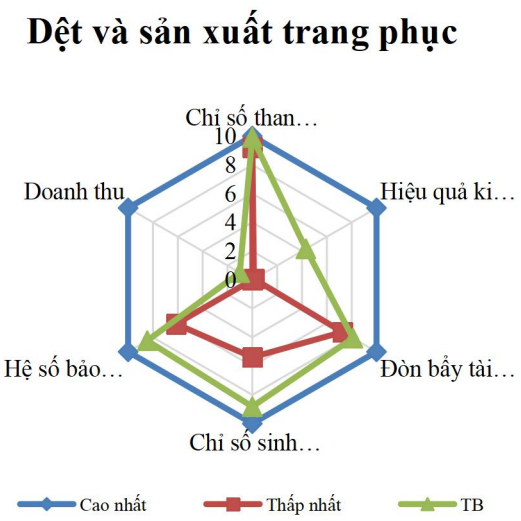


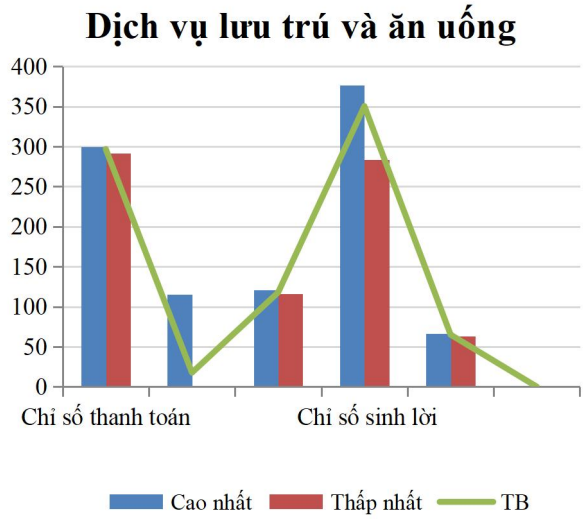


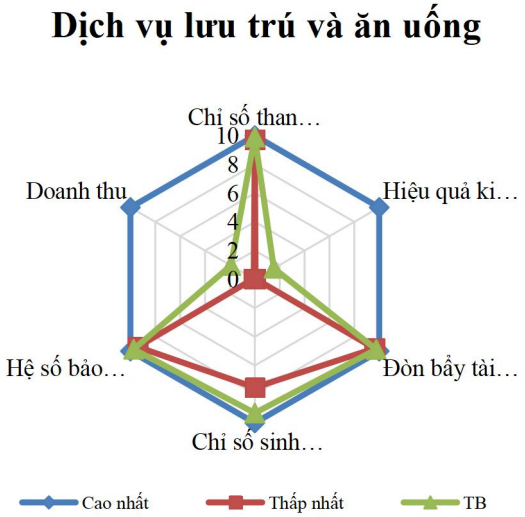


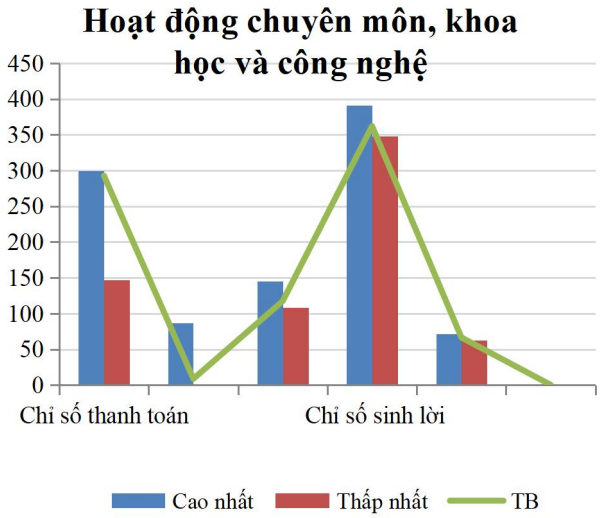


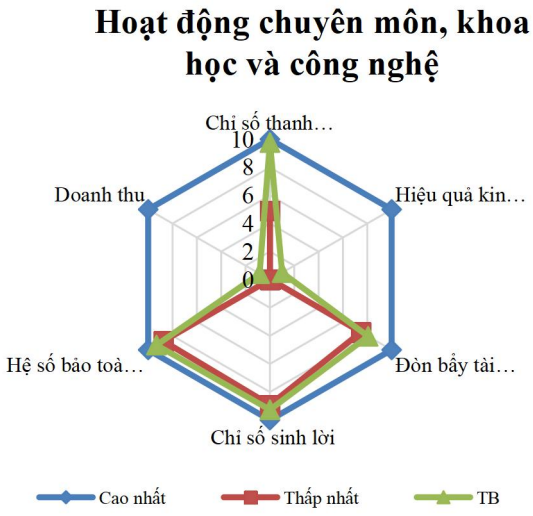

Dệt và sản xuất trang phục
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

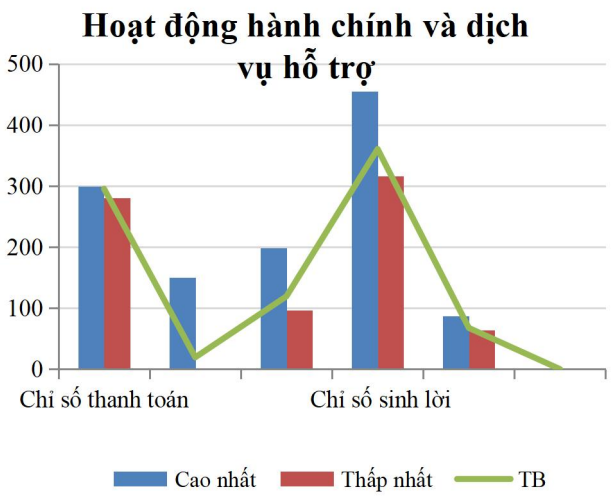

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

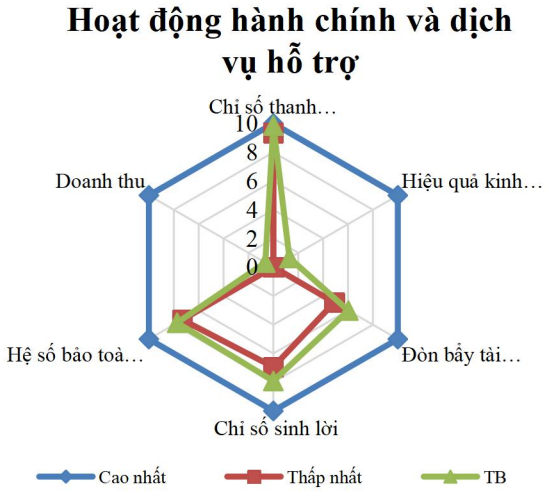

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

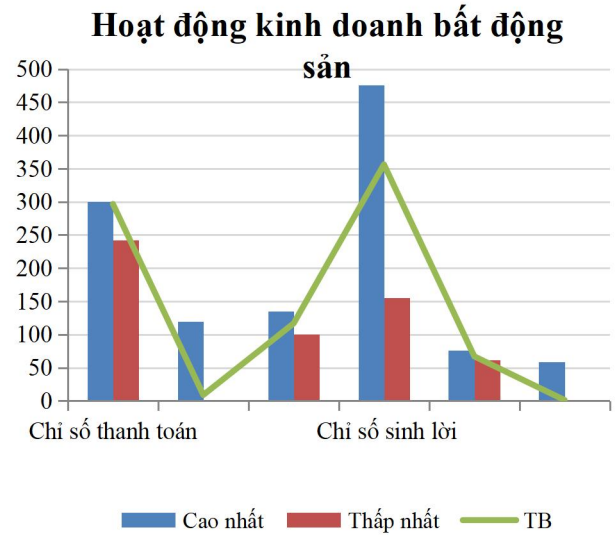

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

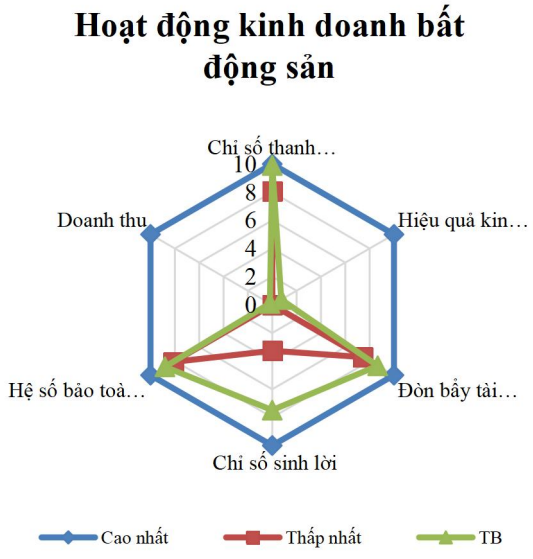

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

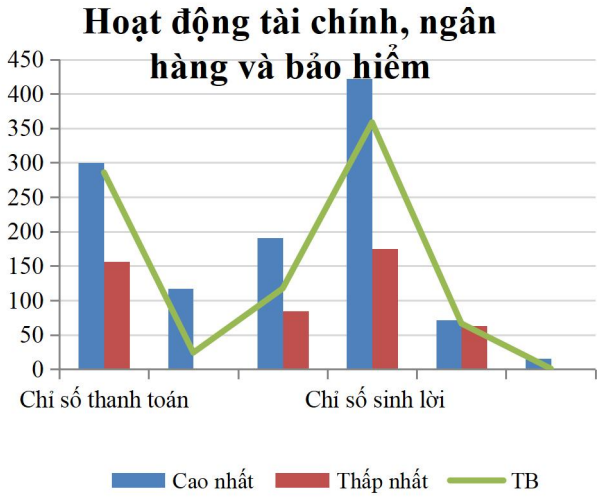

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

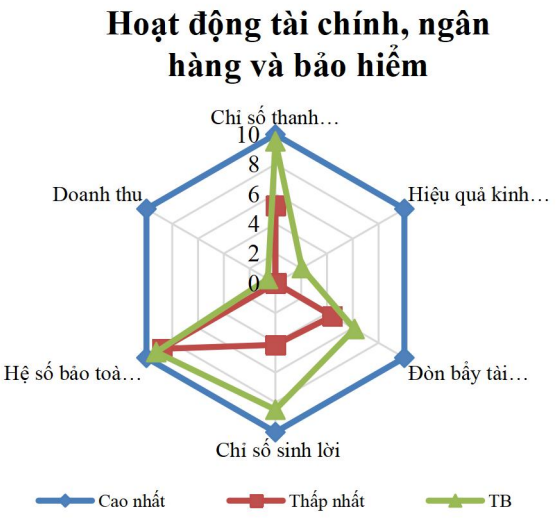

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

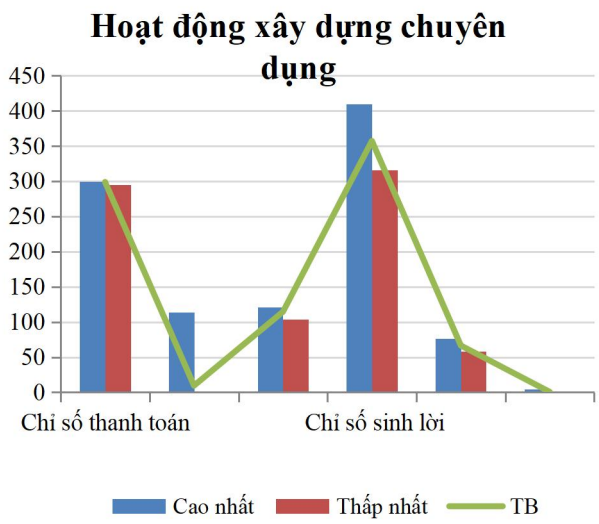

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

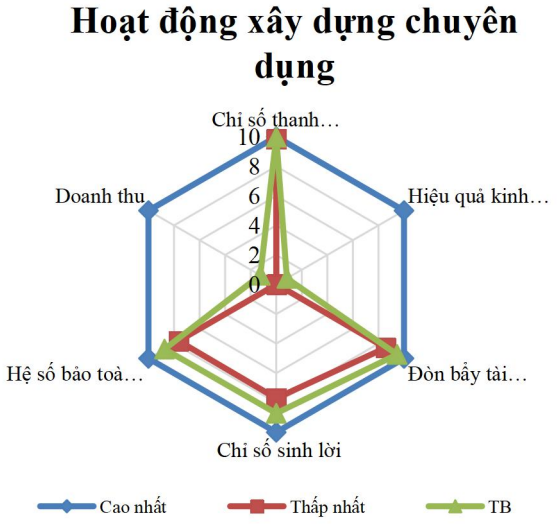

Hoạt động kinh doanh bất động sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

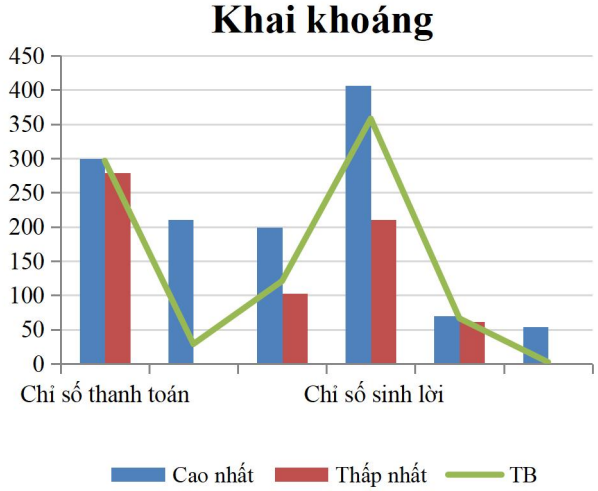

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

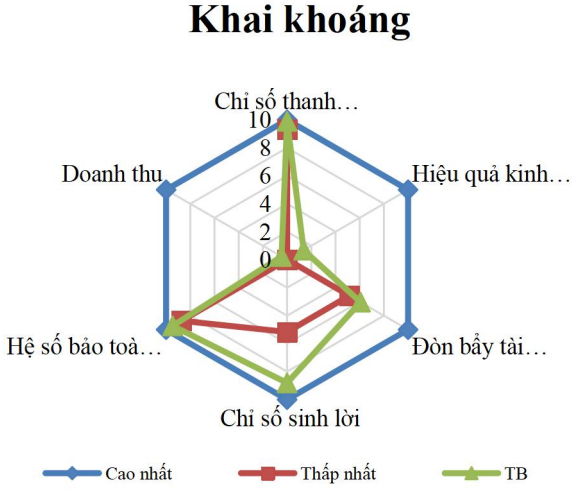

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

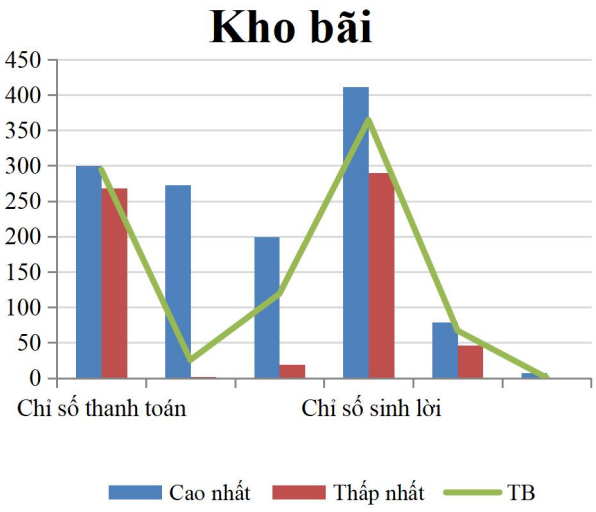

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

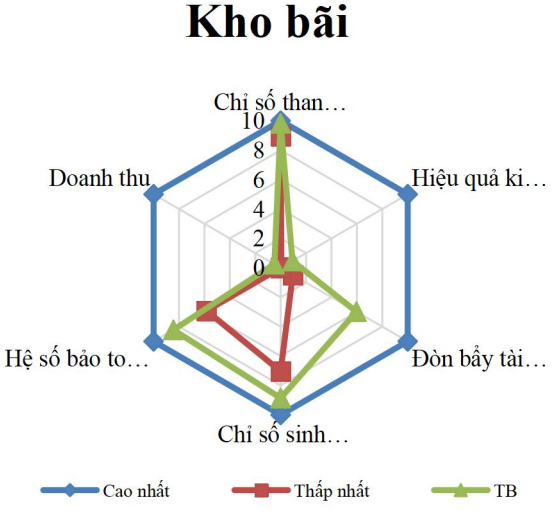

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

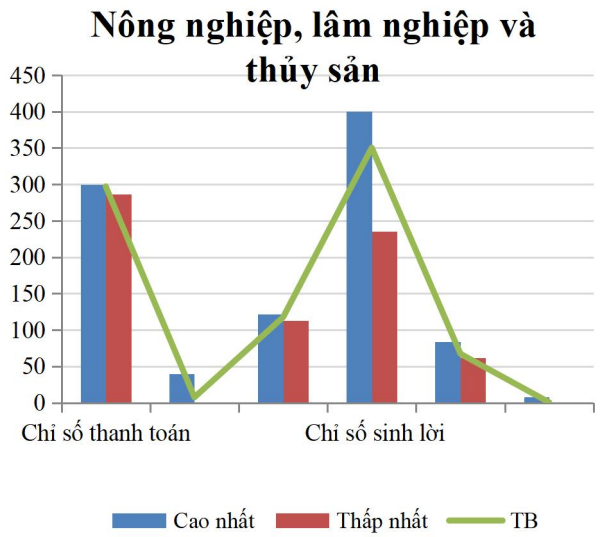

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

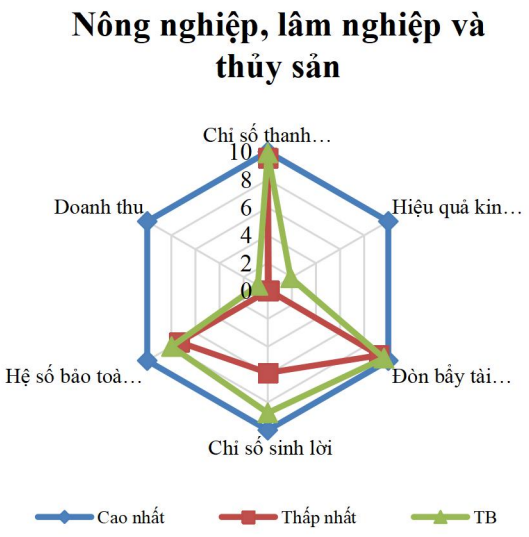

Khai khoáng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

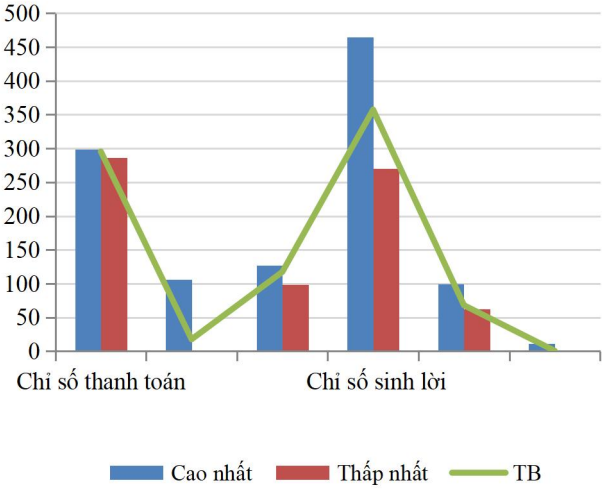

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

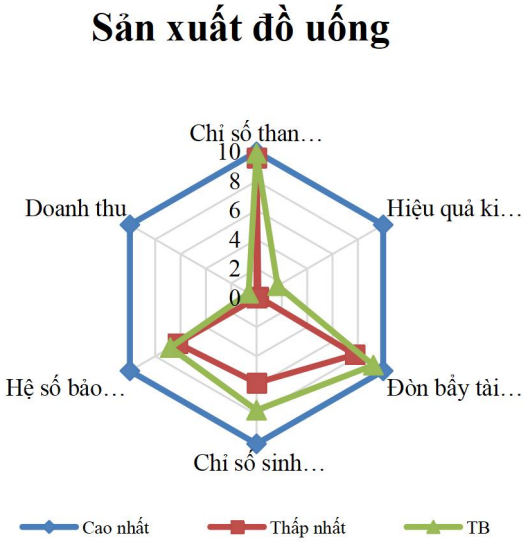

Kho bãi
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

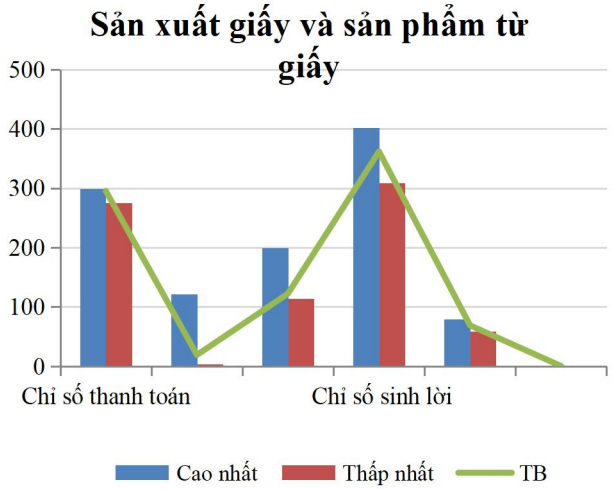

Kho bãi
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

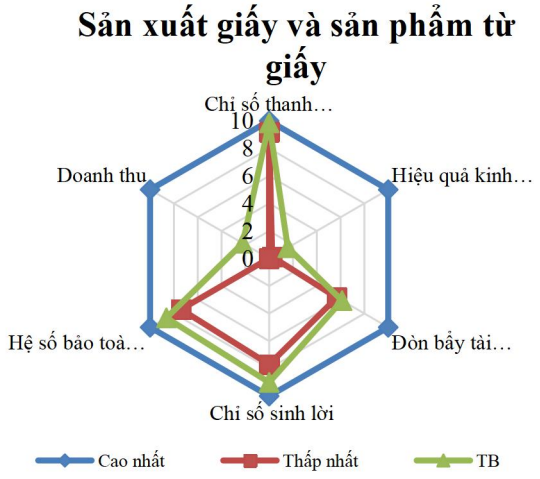

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

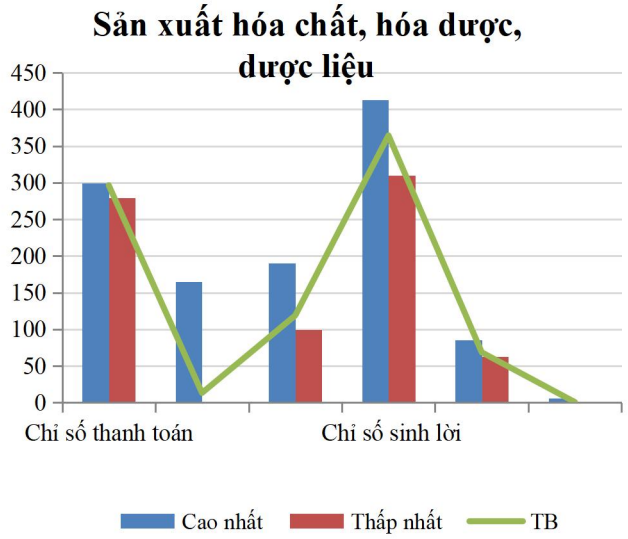

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

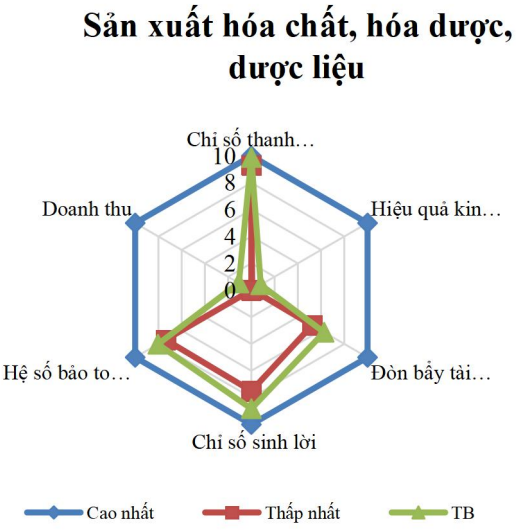

Sản xuất đồ uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

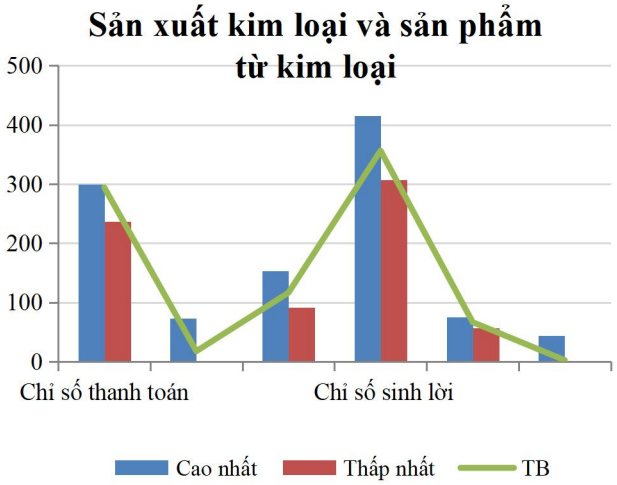

Sản xuất đồ uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

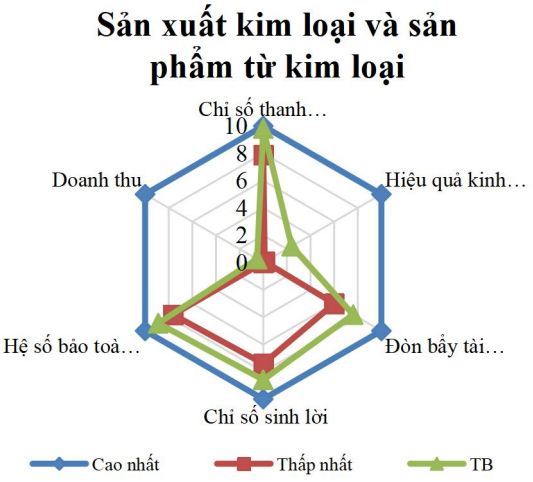

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

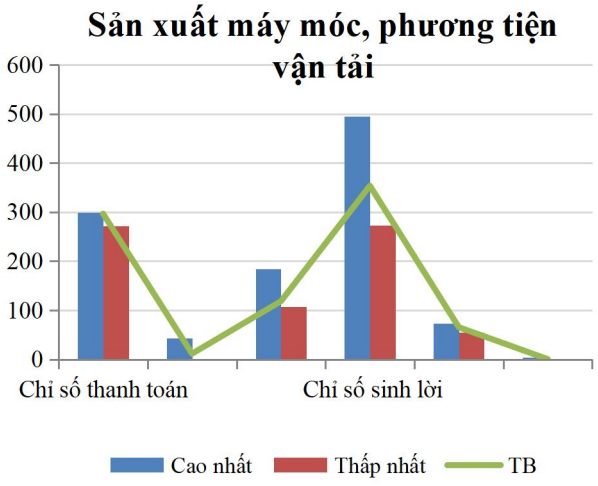

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

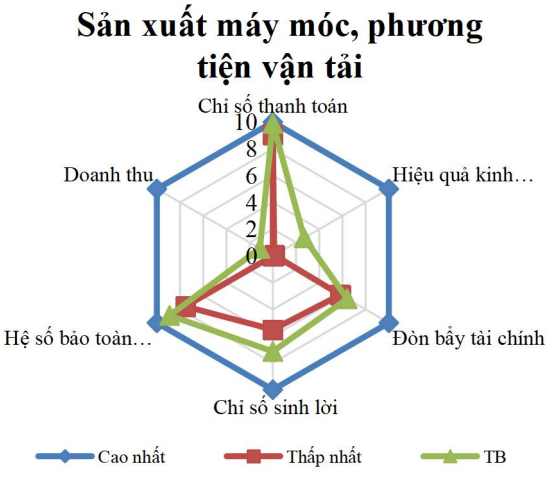

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

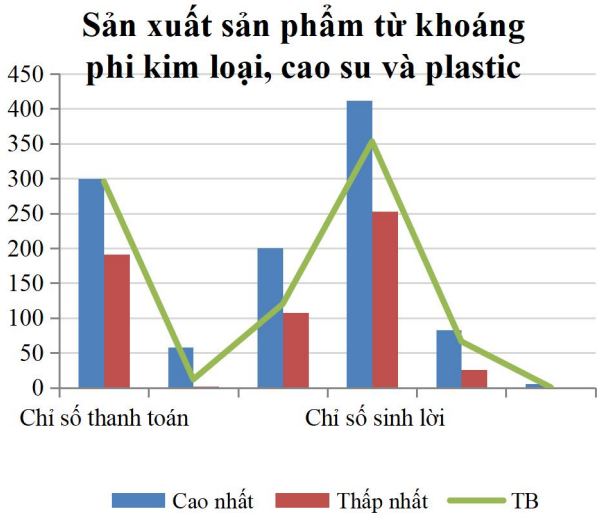

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

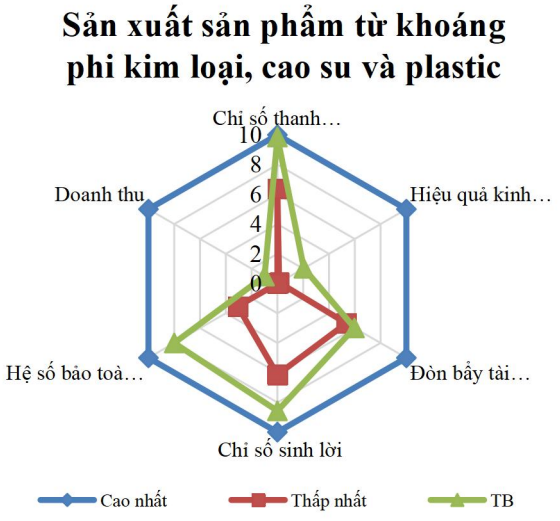

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

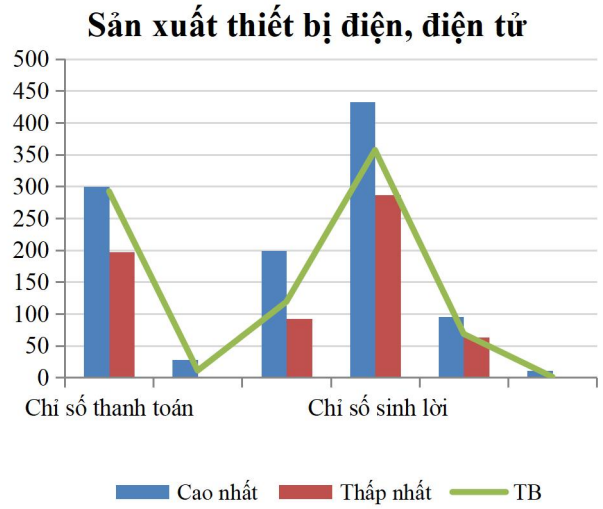

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

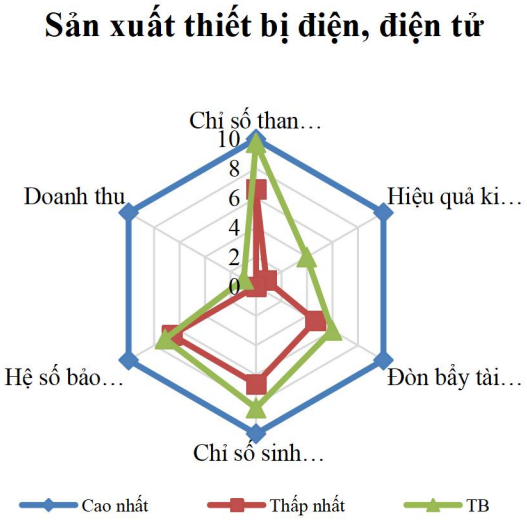

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

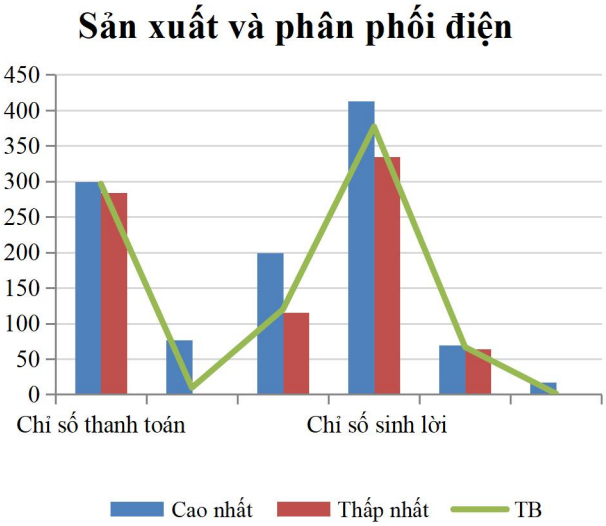

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

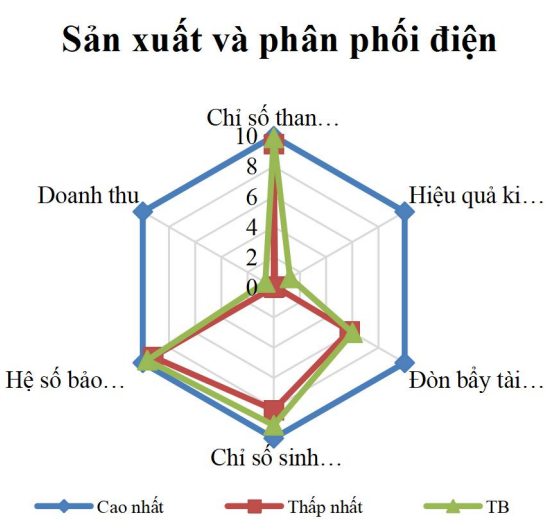

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

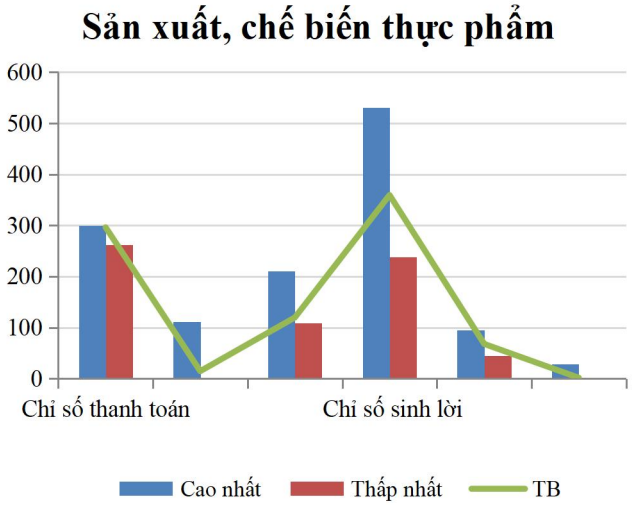

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

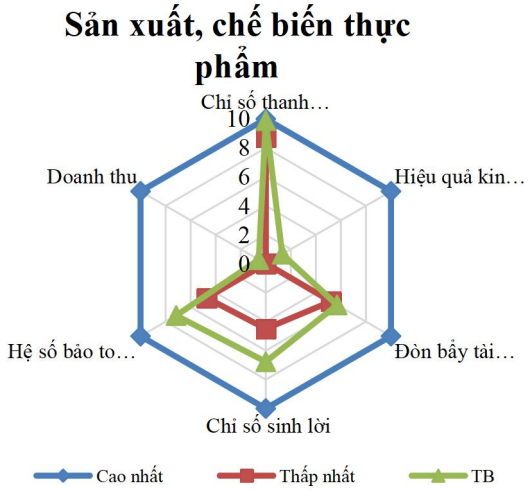

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

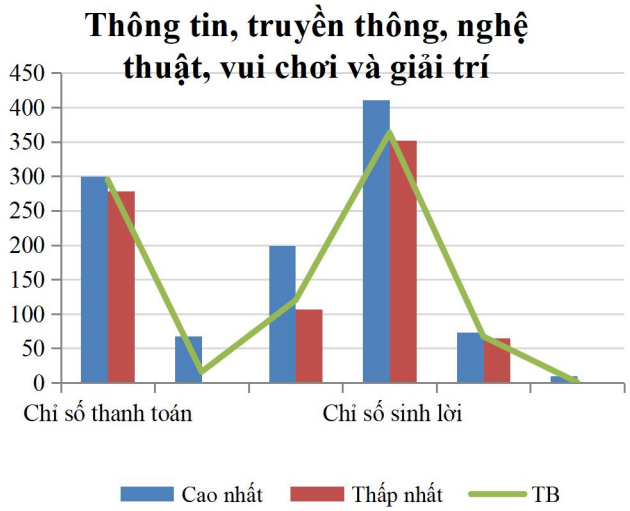

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

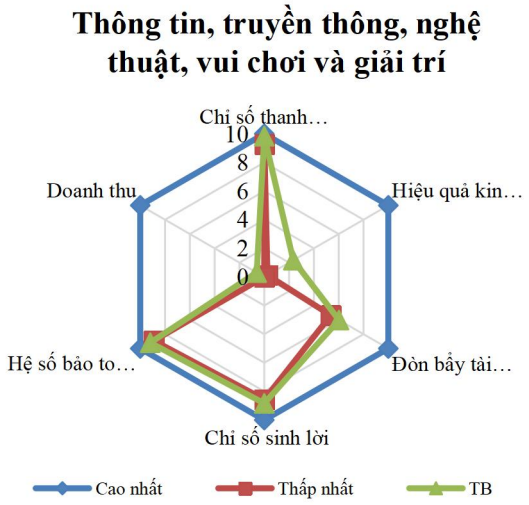

Sản xuất và phân phối điện
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

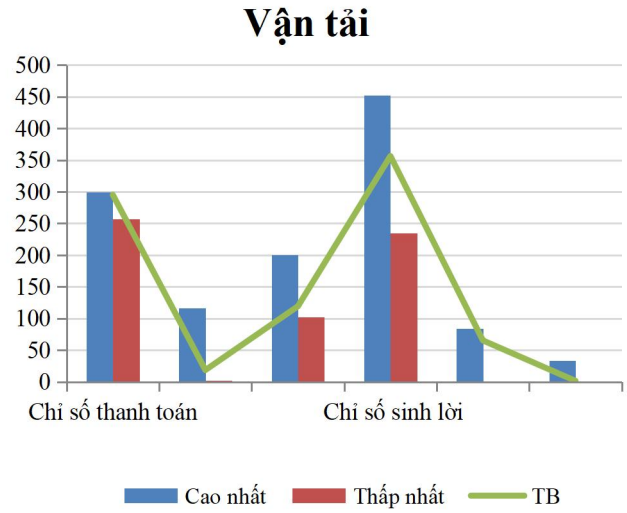

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

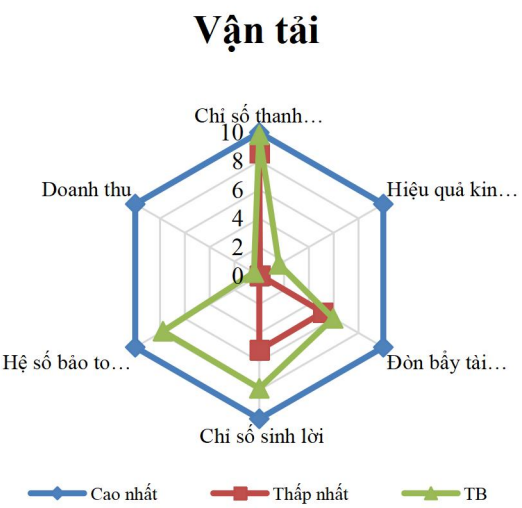

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

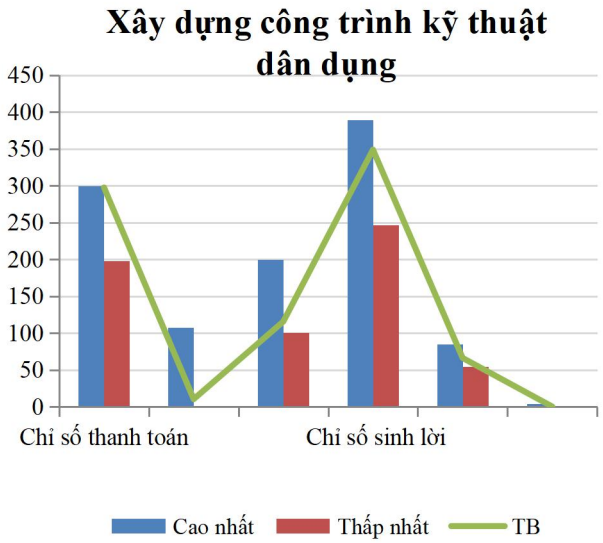

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

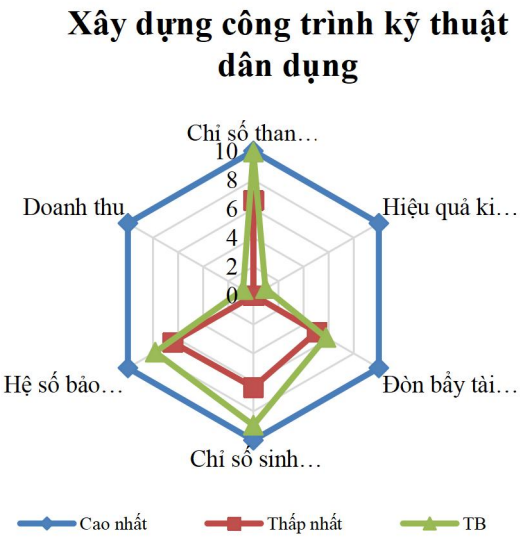

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

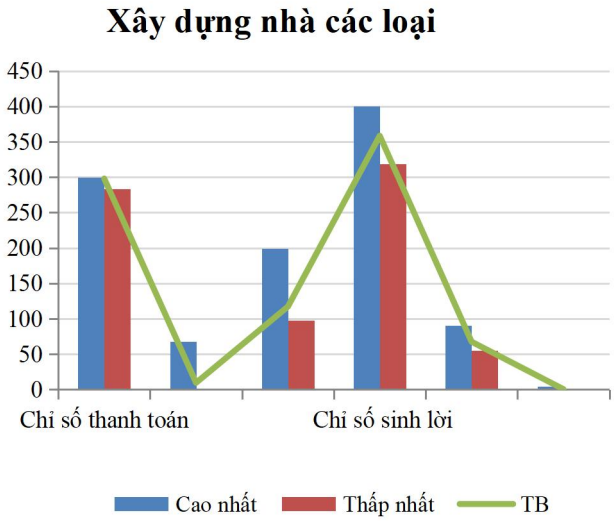

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

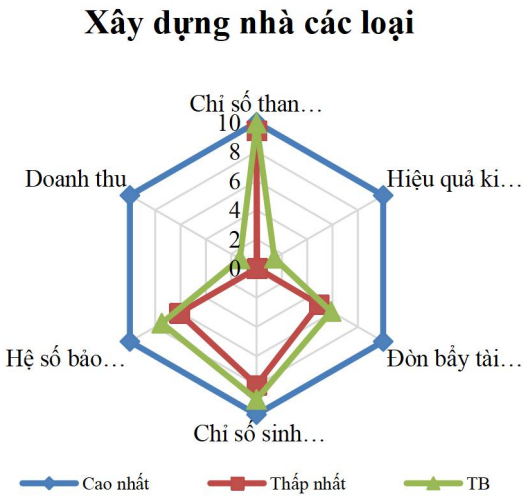

Vận tải
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 48 Năm 2023: 51

Thêm: 4 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 17 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 32 Không đổi: Giảm bậc: 15

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (23)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (107,51)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (191,08)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (422,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (71,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,56)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (19)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	2,98	2,98	0,36	0,66	0,00	236,19	0,53	1,53	0,34	0,97	24,58
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	1,55	1,48	0,04	13,03	741,34	14,74	0,54	3,74	0,61	4,23	0,00
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	8,85	8,85	1,01	0,16	0,00	9,82	0,13	0,17	0,11	0,14	0,00
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1,11	0,83	0,17	1,96	0,00	308,51	0,62	2,33	0,71	2,67	0,00
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	23,09	23,09	0,32	0,15	0,00	28,91	0,11	0,13	0,03	0,04	-16,31
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	99,37	99,37	17,48	0,57	0,00	37,62	0,43	0,50	0,01	0,02	-778,93
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	1,45	1,22	0,01	6,13	36.494,33	86,15	0,40	1,80	0,61	2,76	0,00
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	1,31	1,10	0,36	2,76	1.968,42	10,52	0,47	1,96	0,70	2,96	0,00
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	1,36	1,05	0,04	6,12	809,57	15,74	0,64	4,13	0,66	4,21	0,00
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	3,21	3,21	0,24	0,57	0,00	95,99	0,52	0,87	0,31	0,52	-10,25
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	4,48	4,48	0,65	0,23	0,00	42,26	0,19	0,28	0,22	0,31	1,89
12	Tập đoàn Bảo Việt	3,61	3,52	0,07	4,43	304,49	21,15	0,20	5,38	0,89	24,30	0,00
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	2,20	2,20	0,09	0,24	0,00	50,02	0,22	0,64	0,43	1,26	2,34
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	43,61	43,61	30,24	0,68	0,00	11,67	0,19	0,23	0,02	0,03	0,00
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	1,58	1,58	0,05	0,18	0,00	20,95	0,17	0,58	0,63	2,13	1,39
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	1,76	1,76	0,00	0,07	0,00	9,39	0,07	0,17	0,56	1,34	2,01
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	4,59	4,59	0,29	0,41	0,00	28,52	0,37	0,71	0,22	0,42	2,69
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	2,62	2,62	0,14	0,18	0,00	5,10	0,16	0,44	0,37	0,99	0,00
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	12,91	12,91	1,23	0,34	0,00	45,00	0,25	0,21	0,07	0,06	-11,78
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	97,50	97,50	11,56	0,06	0,00	3,66	0,05	0,06	0,01	0,01	0,00
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2,02	0,78	0,75	23,70	0,00	66,95	0,25	0,70	0,49	1,36	0,00
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	3,95	3,94	0,06	0,13	10,85	0,40	0,03	0,14	0,57	2,32	1,17
23	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	9,49	9,49	0,83	0,10	0,00	7,00	0,09	0,10	0,10	0,12	17,82
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1,68	1,68	0,03	0,21	0,00	10,23	0,18	0,51	0,58	1,62	2,68
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	1,09	0,76	0,01	3,73	2.191,72	8,87	0,44	2,29	0,78	4,05	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	4,74	1,89	0,01	1,04	0,00	239,94	0,41	1,36	0,66	2,20	1,51
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	1,11	0,76	0,02	6,65	483,47	5,64	0,45	2,77	0,75	4,58	0,00
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	1,73	1,73	0,37	0,19	0,00	17,84	0,15	0,36	0,57	1,39	1,84
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1,02	0,56	0,12	2,43	0,00	282,60	0,20	1,65	0,84	6,89	0,00
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	1,46	1,46	0,21	0,29	0,00	31,96	0,24	0,77	0,67	2,17	1,30
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1,14	0,89	0,04	5,31	3.516,65	13,27	0,62	6,43	0,78	8,16	0,00
32	Công ty Cổ phần PVI	1,24	1,24	0,08	0,55	2.241,72	18,06	0,25	2,77	0,70	7,80	70,63
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	2,08	0,47	0,05	1,16	0,00	12,56	0,22	0,09	0,46	0,18	-2,13
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	7,94	7,94	0,76	0,16	0,00	91,07	0,14	0,17	0,13	0,17	2,21
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1,64	0,07	0,05	14,53	0,00	22,47	0,12	0,35	0,57	1,64	3,05
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	6,36	2,68	2,61	25,13	0,00	12,12	0,15	0,21	0,13	0,18	80,94
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	10,11	4,58	0,77	0,31	0,00	86,28	0,12	0,14	0,10	0,11	2,04
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	1,26	0,08	0,04	3,45	0,00	51,81	0,11	0,95	0,81	7,18	1,29
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	1,89	0,48	0,46	34,54	0,00	134,33	0,22	0,72	0,54	1,78	3,22
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	1,98	0,29	0,27	110,69	0,00	18,30	0,19	0,39	0,51	1,03	-23,01
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	84,09	84,09	33,20	0,26	0,00	21,25	0,15	0,19	0,03	0,04	143,83
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	25,07	25,07	9,13	0,82	0,00	41,41	0,23	0,15	0,04	0,03	2,42
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	28,51	5,04	4,74	13,87	0,00	339,26	0,15	0,17	0,03	0,04	10,92
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	1,64	0,22	0,11	2,73	0,00	87,88	0,18	0,56	0,63	2,00	2,60
45	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	1,39	1,00	0,02	2,08	344,56	204,43	0,21	1,01	0,51	2,43	0,00
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	12,40	12,40	1,92	0,39	0,00	8,17	0,28	0,29	0,08	0,08	3,96
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	70,79	70,79	0,27	0,07	0,00	100,88	0,07	0,07	0,01	0,01	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	683,82	35%	33%	26%	17%	40%	3.986	318.907.695.192	1,92	1.226.588.290.017

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	925,11	31%	7%	12%	6%	47%	3.146	221.798.438.057	2,70	1.926.360.020.098
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	558,45	66%	44%	40%	5%	7%	690	146.342.776.418	1,18	367.374.466.987
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1.087,11	2%	-9%	1%	1%	2%	208	20.758.247.308	1,07	2.333.623.736.202
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	2.274,73	-112%	-120%	-103%	-14%	-17%	-1.350	-190.222.982.007	1,06	184.487.809.541
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	2.340,24	-129%	-134%	-107%	-35%	-53%	-5.410	-449.048.318.779	1,14	421.382.669.585
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	985,07	22%	1%	12%	5%	21%	1.814	311.516.648.031	1,76	2.654.506.923.745
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	1.021,92	20%	-2%	7%	4%	15%	1.401	87.844.222.372	1,25	1.177.438.957.389
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	965,92	6%	3%	6%	4%	27%	2.288	290.869.393.051	2,21	4.523.224.093.555
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	1.227,70	-17%	-21%	-18%	-9%	-16%	-1.582	-96.492.393.492	1,17	530.248.680.790
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	866,85	40%	29%	10%	2%	4%	811	112.370.678.169	1,12	1.089.005.392.430
12	Tập đoàn Bảo Việt	1.154,80	0%	-15%	4%	1%	21%	2.089	1.550.994.189.019	2,87	39.907.573.803.789
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	857,39	43%	30%	17%	3%	11%	2.782	146.887.886.231	1,64	855.266.055.502
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	624,26	68%	38%	33%	7%	8%	756	12.698.268.041	1,15	38.337.863.375
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	878,32	45%	35%	8%	1%	6%	478	71.067.936.264	1,24	872.155.112.633
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	748,81	70%	50%	20%	2%	3%	334	33.447.233.813	1,06	166.859.810.372
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	921,92	19%	14%	8%	3%	6%	737	75.935.361.139	1,51	905.550.831.220
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	484,53	61%	52%	37%	4%	19%	1.737	318.225.400.741	1,72	850.241.318.065
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	2.311,65	-97%	-121%	-130%	-26%	-28%	268	-81.036.208.713	0,79	62.205.110.423
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	1.126,07	42%	-13%	26%	1%	1%	147	4.860.389.390	1,22	18.424.244.438
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	89,91	100%	91%	86%	17%	60%	1.865	3.338.707.881.207	1,43	3.901.444.793.030
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	2.293,50	53%	29%	32%	1%	5%	443	94.655.072.991	1,78	294.736.468.606
23	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	899,49	55%	12%	24%	2%	2%	249	17.244.904.769	1,01	72.407.842.830
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	669,59	63%	53%	26%	5%	16%	1.439	514.205.653.236	1,18	1.958.363.554.556
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	990,12	15%	1%	4%	2%	10%	1.037	159.498.859.264	1,15	3.773.473.924.068
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	939,30	25%	19%	5%	2%	7%	678	135.674.849.362	1,15	2.720.792.461.443
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	939,13	22%	6%	7%	3%	20%	1.970	203.726.232.244	1,52	3.070.862.700.994
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	736,20	61%	43%	11%	1%	4%	400	59.979.201.559	1,06	535.614.846.581

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	962,09	7%	4%	13%	3%	21%	2.007	152.660.671.391	1,27	1.199.428.178.827
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	948,88	32%	23%	6%	1%	4%	444	26.577.178.259	1,06	482.160.662.133
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.086,61	-4%	-9%	-7%	-4%	-43%	-4.321	-347.394.511.589	2,25	5.166.610.787.003
32	Công ty Cổ phần PVI	941,69	16%	6%	13%	3%	36%	3.407	833.910.607.033	3,36	13.378.373.078.426
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	1.553,33	16%	-39%	-51%	-10%	-5%	-524	-70.632.242.828	0,21	137.913.053.135
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	875,45	29%	23%	11%	1%	3%	238	162.219.054.110	1,07	1.542.468.212.379
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	636,36	57%	53%	27%	3%	12%	1.432	1.699.319.896.223	1,23	6.335.823.057.960
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	622,88	53%	38%	33%	5%	7%	693	70.003.581.977	1,20	212.282.406.126
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	899,69	53%	21%	12%	1%	2%	166	18.601.343.516	1,06	153.713.864.808
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	693,73	52%	48%	4%	1%	4%	408	43.651.764.288	1,65	1.022.130.310.362
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	618,67	56%	53%	28%	6%	23%	1.999	868.978.185.802	1,49	3.156.242.736.345
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	1.211,56	-5%	-20%	-13%	-3%	-7%	-615	-108.551.719.581	0,99	822.848.392.907
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	595,02	53%	41%	41%	6%	8%	617	62.995.141.640	1,23	154.491.222.864
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	965,58	83%	6%	4%	1%	1%	76	2.648.020.283	0,65	72.012.829.029
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	689,47	36%	34%	26%	5%	6%	610	311.985.383.871	1,09	1.187.448.693.563
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	756,15	44%	38%	18%	3%	14%	924	1.220.279.791.293	1,19	6.829.223.753.733
45	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	918,15	16%	8%	25%	5%	25%	2.451	378.384.578.003	2,29	1.528.131.312.172
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	847,06	33%	21%	13%	3%	4%	373	12.653.019.279	0,98	99.742.431.794
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	1.508,70	-26%	-51%	-54%	-4%	-4%	-370	-18.610.192.319	1,02	34.714.154.407

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	0,70	3,53	0,60	0,24	0,00	19,90	0,18	0,29	0,32	0,50	3,17
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	0,83	1,47	0,05	8,58	375,83	14,37	0,51	2,79	0,61	3,35	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	0,65	5,07	0,93	0,16	0,00	7,52	0,12	0,17	0,19	0,26	14,19
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	0,69	1,01	0,07	1,49	0,00	323,63	0,50	1,99	0,73	2,91	0,00
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	4,61	26,01	2,13	0,19	0,00	49,94	0,14	0,17	0,04	0,04	34,23
6	Công ty CP Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	25,86	43,43	8,98	1,08	0,00	46,09	0,54	0,52	0,03	0,03	-268,60
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	0,76	1,22	0,00	8,18	61.108,75	72,57	0,48	3,10	0,63	4,06	0,00
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	0,85	1,19	0,38	3,20	2.455,47	10,92	0,54	2,10	0,64	2,49	0,00
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	1,09	1,17	0,04	5,04	900,10	16,71	0,68	3,93	0,62	3,62	0,00
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	0,87	3,11	0,65	0,35	0,00	73,47	0,28	0,50	0,33	0,59	0,00
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	0,35	2,27	0,22	0,17	0,00	43,40	0,15	0,31	0,44	0,89	4,57
12	Tập đoàn Bảo Việt	1,30	3,87	0,16	3,26	376,21	22,08	0,18	5,40	0,90	26,79	0,00
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	0,24	1,55	0,00	0,15	0,00	46,22	0,14	0,65	0,62	2,78	2,91
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	12,06	166,28	129,52	0,34	0,00	4,50	0,07	0,07	0,01	0,01	0,00
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	0,18	1,31	0,07	0,14	0,00	17,17	0,14	0,77	0,76	4,30	1,75
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	0,23	2,16	0,03	0,11	0,00	27,95	0,11	0,21	0,46	0,92	2,49
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	0,95	5,60	0,30	0,18	0,00	14,82	0,16	0,23	0,17	0,25	2,32
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	0,21	1,75	0,27	0,14	0,00	6,07	0,11	0,44	0,56	2,14	0,00
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	10,60	26,82	0,83	0,41	0,00	127,57	0,38	0,36	0,04	0,03	246,62
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	9,07	87,26	3,65	0,11	0,00	12,05	0,09	0,12	0,01	0,01	0,00
21	Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	0,30	1,85	0,29	0,20	0,00	52,84	0,16	0,52	0,54	1,73	0,00
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	0,09	0,78	0,02	0,14	13,42	0,51	0,04	0,16	0,54	2,23	1,80
23	Công ty CP Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	7,60	67,00	0,66	0,11	0,00	8,43	0,11	0,11	0,01	0,01	24,76
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	0,18	1,49	0,06	0,13	0,00	8,78	0,12	0,41	0,67	2,35	2,94
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	0,55	0,89	0,03	4,17	3.684,05	7,86	0,41	2,08	0,76	3,90	0,00
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	2,02	4,93	0,81	0,49	0,00	169,78	0,41	1,41	0,63	2,20	0,00
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	0,58	0,82	0,03	5,35	945,95	5,02	0,43	2,91	0,75	5,04	0,00
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	0,23	1,63	0,08	0,15	0,00	23,54	0,14	0,37	0,60	1,62	1,38
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	0,33	0,55	0,00	2,55	0,00	418,72	0,24	1,35	0,73	4,11	0,00
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	0,19	1,41	0,23	0,17	0,00	34,44	0,13	0,48	0,70	2,52	1,71

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	0,79	0,89	0,11	5,39	8.031,02	11,67	0,59	6,08	0,75	7,66	0,00
32	Công ty Cổ phần PVI	0,36	1,15	0,05	0,56	3.835,36	18,95	0,25	2,86	0,70	8,04	38,91
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	0,47	2,01	0,08	0,24	0,00	17,73	0,22	0,09	0,48	0,19	1,02
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	1,30	10,16	0,76	0,14	0,00	144,74	0,13	0,16	0,10	0,13	12,65
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	0,16	1,43	0,01	0,11	0,00	26,56	0,10	0,39	0,66	2,51	2,81
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	0,31	3,16	0,66	0,12	0,00	10,22	0,09	0,17	0,30	0,56	4,46
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	14,74	102,61	19,95	0,18	0,00	246,02	0,14	0,13	0,02	0,02	32,35
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	0,12	1,03	0,02	0,12	0,00	73,53	0,10	0,87	0,85	7,51	2,53
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	0,26	1,81	0,08	0,15	0,00	105,55	0,14	0,56	0,57	2,25	2,01
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	0,27	1,74	0,31	0,19	0,00	12,81	0,15	0,37	0,55	1,37	28,55
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	0,48	3,06	0,97	0,23	0,00	32,60	0,11	0,17	0,22	0,35	77,59
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	3,51	16,80	4,23	0,34	0,00	3,46	0,12	0,09	0,03	0,03	2.919,41
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	8,70	48,45	0,75	0,18	0,00	67,45	0,18	0,22	0,03	0,03	0,00
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	0,27	1,63	0,20	0,19	0,00	61,88	0,16	0,54	0,60	2,07	2,72
45	TCT Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	0,38	0,97	0,02	1,57	394,96	65,12	0,20	0,98	0,54	2,58	0,00
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	7,45	95,16	22,57	0,10	0,00	3,23	0,07	0,07	0,01	0,01	-68,99
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	11,44	130,54	5,99	0,09	0,00	112,58	0,08	0,08	0,01	0,01	0,00
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	0,31	2,27	0,30	0,16	0,00	3,71	0,13	0,29	0,42	0,95	2,79
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	0,45	13,43	4,18	0,05	0,00	0,10	0,02	0,00	0,05	0,01	0,00
50	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	0,80	0,78	0,11	2,74	2.117,48	336,54	0,59	2,63	0,73	3,27	0,00
51	Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	0,34	10,30	1,51	0,19	0,00	24,51	0,03	0,06	0,10	0,17	41,23

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	842,89	28%	23%	13%	2%	4%	760	86.939.040.221	1,05	656.522.206.728
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	932,78	36%	7%	12%	6%	34%	2.667	246.312.160.876	2,12	2.018.415.582.464
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	498,37	83%	54%	40%	5%	7%	679	146.309.079.421	1,16	361.377.046.270

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1.075,95	7%	-8%	1%	1%	2%	242	24.623.412.908	1,10	1.988.359.722.393
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	366,45	71%	65%	53%	8%	9%	814	140.238.801.230	1,15	264.672.217.317
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	1.420,67	3%	-42%	-41%	-22%	-21%	-2.168	-179.918.621.741	0,93	434.751.876.855
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	950,41	24%	5%	13%	6%	39%	3.133	456.048.422.949	2,37	3.630.067.773.740
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	1.007,21	19%	-1%	7%	4%	15%	1.413	88.937.406.175	1,39	1.257.810.418.444
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	980,89	6%	2%	7%	5%	27%	2.583	328.992.884.771	2,19	4.733.884.741.640
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	682,95	40%	32%	26%	7%	13%	1.209	84.031.453.386	1,22	322.584.239.829
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	603,41	64%	51%	32%	5%	10%	2.105	408.259.606.627	1,15	1.258.998.058.599
12	Tập đoàn Bảo Việt	1.214,88	-6%	-21%	5%	1%	25%	2.404	1.859.989.144.171	3,00	42.659.877.832.211
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	804,23	50%	34%	22%	3%	15%	2.052	195.723.439.903	1,74	870.493.836.206
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	1.802,97	22%	-80%	-101%	-7%	-8%	-754	-12.664.838.548	1,07	12.596.729.913
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	772,81	60%	50%	16%	2%	13%	1.260	187.400.623.843	1,36	1.144.231.385.757
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	662,78	65%	57%	27%	3%	6%	814	119.916.788.312	1,09	438.446.884.591
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	919,91	33%	16%	9%	1%	2%	202	33.313.009.067	1,18	382.991.466.588
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	436,94	65%	56%	47%	5%	21%	2.074	444.917.590.949	1,70	944.166.710.638
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	710,81	44%	29%	32%	12%	11%	1.148	33.507.910.123	0,90	104.038.074.710
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	452,22	87%	55%	46%	4%	5%	538	17.769.852.632	1,27	38.574.068.184
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	710,67	42%	29%	23%	4%	12%	1.475	674.358.865.907	1,50	2.903.163.797.459
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	2.021,64	40%	22%	97%	4%	16%	1.397	335.767.697.260	1,90	347.553.198.362
23	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	588,60	80%	43%	34%	4%	4%	390	27.013.828.162	1,05	80.522.643.580
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	609,56	69%	59%	32%	4%	13%	1.254	584.016.390.331	1,15	1.815.958.753.908
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	984,80	16%	2%	8%	3%	16%	1.625	280.554.871.937	1,21	3.593.871.974.605
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	768,10	28%	23%	8%	3%	11%	1.143	228.519.843.820	1,27	2.821.596.037.478
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	949,24	23%	5%	7%	3%	21%	2.066	229.086.492.867	1,68	3.226.157.798.901
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	820,30	63%	45%	8%	1%	3%	297	44.550.793.002	1,07	559.039.907.367
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	955,49	7%	4%	14%	3%	19%	2.240	202.161.683.285	1,53	1.407.693.868.143
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	904,42	39%	24%	8%	1%	4%	409	24.456.335.537	1,09	299.618.572.702

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	978,49	6%	2%	5%	3%	31%	3.144	252.869.256.999	2,57	4.887.760.254.720
32	Công ty Cổ phần PVI	958,56	15%	5%	15%	4%	43%	4.037	1.006.501.256.552	3,46	14.661.051.650.660
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	1.056,32	56%	15%	0%	0%	0%	4	537.682.152	0,21	146.164.303.079
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	534,71	58%	51%	38%	5%	6%	688	559.293.397.570	1,16	1.460.069.441.257
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	610,07	66%	61%	32%	3%	13%	1.531	2.294.472.821.558	1,27	7.157.692.593.506
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	747,79	62%	37%	35%	3%	6%	577	58.439.353.458	1,31	169.124.272.211
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	464,23	79%	55%	44%	6%	6%	564	63.202.184.031	0,87	142.330.616.942
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	461,62	74%	69%	19%	2%	16%	1.662	251.708.651.680	1,35	1.332.482.343.355
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	707,21	57%	52%	20%	3%	11%	1.127	491.904.659.394	1,68	2.472.460.543.397
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	540,48	67%	48%	43%	6%	16%	1.560	330.163.780.577	1,15	772.187.965.798
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	686,79	45%	32%	43%	5%	7%	1.367	85.685.566.033	1,23	200.015.106.294
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	429,53	82%	57%	75%	9%	7%	688	31.063.098.882	0,72	41.389.079.587
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	266,15	76%	73%	60%	11%	13%	1.444	966.423.461.479	1,18	1.623.956.099.064
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	620,10	67%	60%	31%	5%	17%	1.661	2.022.250.919.978	1,36	6.561.422.166.429
45	TCT Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	991,75	9%	1%	24%	5%	23%	2.465	385.950.740.748	2,24	1.630.052.986.042
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	3.990,43	-242%	-295%	-292%	-21%	-19%	-1.905	-64.581.420.033	0,88	22.109.388.299
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	965,95	19%	3%	4%	0%	0%	33	1.646.969.126	1,02	42.510.046.856
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	719,98	73%	46%	25%	3%	7%	714	73.854.160.969	1,32	292.783.052.713
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	6.427,88	-105%	-543%	-508%	-11%	-2%	-186	-18.020.411.911	0,16	3.548.410.498
50	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	1.070,27	-1%	-7%	1%	0%	2%	139	15.475.509.658	1,21	2.630.247.193.200
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	1.276,47	65%	-17%	427%	14%	23%	2.088	278.641.736.646	1,49	65.244.187.759

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	-2,29	0,55	0,25	-0,42	0,00	-216,29	-0,35	-1,25	-0,01	-0,47	-21,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-0,72	-0,01	0,01	-4,45	-365,52	-0,37	-0,03	-0,95	0,00	-0,88	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	-8,20	-3,78	-0,09	0,00	0,00	-2,30	-0,01	-0,01	0,08	0,12	14,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-0,43	0,18	-0,10	-0,47	0,00	15,12	-0,13	-0,35	0,01	0,24	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	-18,48	2,91	1,81	0,04	0,00	21,04	0,03	0,05	0,00	0,00	50,54
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	-73,52	-55,94	-8,50	0,51	0,00	8,47	0,11	0,02	0,01	0,01	510,33
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	-0,69	0,00	0,00	2,06	24.614,42	-13,58	0,08	1,29	0,02	1,31	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	-0,46	0,09	0,02	0,43	487,04	0,39	0,07	0,13	-0,06	-0,47	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	-0,28	0,12	0,01	-1,08	90,53	0,97	0,03	-0,20	-0,03	-0,59	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	-2,35	-0,10	0,41	-0,22	0,00	-22,52	-0,24	-0,37	0,02	0,07	10,25
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	-4,14	-2,22	-0,42	-0,06	0,00	1,14	-0,04	0,03	0,22	0,58	2,68
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Tập đoàn Bảo Việt	-2,31	0,35	0,09	-1,16	71,72	0,92	-0,02	0,02	0,00	2,49	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-1,97	-0,65	-0,09	-0,09	0,00	-3,80	-0,08	0,01	0,18	1,52	0,56
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	-31,55	122,67	99,28	-0,34	0,00	-7,16	-0,12	-0,15	-0,02	-0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	-1,40	-0,28	0,02	-0,04	0,00	-3,78	-0,04	0,18	0,13	2,17	0,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	-1,53	0,40	0,03	0,04	0,00	18,55	0,04	0,05	-0,10	-0,42	0,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	-3,63	1,01	0,01	-0,22	0,00	-13,69	-0,21	-0,48	-0,05	-0,17	-0,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-2,42	-0,87	0,14	-0,04	0,00	0,97	-0,05	0,00	0,19	1,14	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-2,31	13,91	-0,41	0,07	0,00	82,57	0,13	0,14	-0,04	-0,03	258,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	-88,43	-10,24	-7,91	0,05	0,00	8,39	0,05	0,06	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-1,72	1,07	-0,45	-23,51	0,00	-14,10	-0,09	-0,18	0,05	0,37	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-3,86	-3,16	-0,03	0,02	2,57	0,10	0,01	0,02	-0,03	-0,09	0,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	-1,89	57,51	-0,17	0,01	0,00	1,43	0,02	0,01	-0,09	-0,10	6,94
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	-1,50	-0,20	0,02	-0,08	0,00	-1,45	-0,07	-0,10	0,09	0,73	0,26
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	-0,54	0,12	0,01	0,44	1.492,32	-1,01	-0,03	-0,21	-0,01	-0,14	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	-2,71	3,04	0,80	-0,55	0,00	-70,16	0,00	0,05	-0,02	0,00	-1,51
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-0,52	0,06	0,00	-1,29	462,47	-0,62	-0,02	0,14	0,00	0,45	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	-1,50	-0,10	-0,29	-0,04	0,00	5,70	-0,01	0,02	0,04	0,23	-0,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	-0,69	-0,01	-0,11	0,13	0,00	136,11	0,04	-0,30	-0,12	-2,78	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-1,27	-0,04	0,02	-0,12	0,00	2,48	-0,11	-0,29	0,02	0,34	0,40
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-0,34	0,01	0,08	0,08	4.514,36	-1,59	-0,02	-0,35	-0,03	-0,51	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
32	Công ty Cổ phần PVI	-0,88	-0,10	-0,03	0,01	1.593,64	0,88	0,00	0,09	0,00	0,25	-31,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	-1,61	1,54	0,03	-0,91	0,00	5,17	0,01	0,01	0,02	0,01	3,14
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	-6,63	2,22	0,00	-0,02	0,00	53,67	-0,01	-0,01	-0,03	-0,03	10,44
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-1,48	1,37	-0,04	-14,42	0,00	4,09	-0,02	0,04	0,09	0,87	-0,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	-6,05	0,48	-1,95	-25,01	0,00	-1,90	-0,06	-0,04	0,17	0,37	-76,48
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	4,63	98,03	19,18	-0,13	0,00	159,74	0,03	-0,01	-0,08	-0,10	30,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	-1,14	0,95	-0,01	-3,33	0,00	21,72	-0,01	-0,08	0,04	0,33	1,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	-1,63	1,34	-0,37	-34,39	0,00	-28,78	-0,08	-0,16	0,03	0,48	-1,21
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-1,70	1,45	0,04	-110,50	0,00	-5,49	-0,05	-0,02	0,03	0,35	51,56
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	-83,62	-81,04	-32,24	-0,03	0,00	11,35	-0,05	-0,03	0,20	0,32	-66,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	-21,56	-8,27	-4,90	-0,47	0,00	-37,95	-0,11	-0,07	0,00	0,00	2.916,99
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	-19,81	43,41	-3,99	-13,68	0,00	-271,81	0,03	0,05	-0,01	-0,01	-10,92
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-1,38	1,41	0,09	-2,55	0,00	-26,00	-0,02	-0,02	-0,02	0,07	0,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	-1,01	-0,03	0,00	-0,51	50,40	-139,31	-0,01	-0,03	0,02	0,15	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	-4,95	82,76	20,65	-0,28	0,00	-4,94	-0,20	-0,23	-0,07	-0,07	-72,95
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	-59,35	59,75	5,72	0,02	0,00	11,71	0,02	0,02	-0,01	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	159,07	-7%	-10%	-13%	-14%	-36%	-3.226	-231.968.654.971	-0,86	-570.066.083.289
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	7,67	4%	-1%	1%	0%	-13%	-479	24.513.722.819	-0,58	92.055.562.366
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	-60,08	17%	10%	1%	-1%	0%	-11	-33.696.997	-0,02	-5.997.420.717
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-11,16	4%	1%	0%	0%	0%	34	3.865.165.600	0,02	-345.264.013.809
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	-1.908	182%	186%	156%	21%	26%	2.164	330.461.783.237	0,09	80.184.407.776
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	-919,57	131%	92%	65%	12%	32%	3.242	269.129.697.038	-0,21	13.369.207.270
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	-34,66	3%	3%	1%	1%	18%	1.319	144.531.774.918	0,61	975.560.849.995
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	-14,71	-1%	1%	0%	0%	0%	12	1.093.183.803	0,15	80.371.461.055
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	14,97	-1%	-1%	1%	1%	1%	295	38.123.491.720	-0,02	210.660.648.085
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	-544,75	57%	52%	44%	16%	29%	2.791	180.523.846.878	0,05	-207.664.440.961
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	-263,43	25%	22%	22%	3%	6%	1.294	295.888.928.458	0,03	169.992.666.169
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Tập đoàn Bảo Việt	60,08	-7%	-6%	1%	0%	4%	315	308.994.955.152	0,13	2.752.304.028.422
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-53,17	7%	4%	5%	0%	4%	-730	48.835.553.672	0,10	15.227.780.704
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	1.178,71	-46%	-118%	-134%	-14%	-15%	-1.510	-25.363.106.589	-0,08	-25.741.133.462
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	-105,51	15%	14%	8%	1%	7%	782	116.332.687.579	0,12	272.076.273.124
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	-86,03	-4%	6%	7%	1%	3%	480	86.469.554.499	0,03	271.587.074.219
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	-2,01	13%	3%	0%	-1%	-4%	-535	-42.622.352.072	-0,33	-522.559.364.632
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-47,59	5%	5%	10%	1%	2%	337	126.692.190.208	-0,02	93.925.392.573
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-1.600	140%	150%	162%	38%	39%	880	114.544.118.836	0,11	41.832.964.287
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	-673,84	45%	67%	20%	3%	4%	391	12.909.463.242	0,05	20.149.823.746
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	620,76	-58%	-62%	-62%	-13%	-48%	-390	-2.664.349.015.300	0,08	-998.280.995.571
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-271,86	-13%	-7%	65%	3%	11%	954	241.112.624.269	0,12	52.816.729.756
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	-310,89	25%	31%	10%	1%	1%	141	9.768.923.393	0,04	8.114.800.750
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	-60,03	6%	6%	6%	-1%	-3%	-185	69.810.737.095	-0,03	-142.404.800.648
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	-5,32	0%	1%	4%	1%	6%	588	121.056.012.673	0,05	-179.601.949.463
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	-171,20	3%	4%	3%	1%	5%	465	92.844.994.458	0,11	100.803.576.035
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10,11	1%	-1%	0%	0%	0%	96	25.360.260.623	0,17	155.295.097.907
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	84,10	2%	2%	-3%	0%	-1%	-103	-15.428.408.557	0,01	23.425.060.786
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	-6,60	1%	1%	2%	1%	-2%	233	49.501.011.894	0,26	208.265.689.316
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-44,46	7%	1%	3%	0%	0%	-35	-2.120.842.722	0,04	-182.542.089.431
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-108,11	10%	11%	12%	7%	75%	7.465	600.263.768.588	0,31	-278.850.532.283
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần PVI	16,88	-1%	-1%	2%	0%	7%	630	172.590.649.519	0,10	1.282.678.572.234
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	-497,01	40%	54%	52%	10%	5%	527	71.169.924.980	0,00	8.251.249.944
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	-340,74	29%	28%	28%	3%	4%	450	397.074.343.460	0,09	-82.398.771.122
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-26,29	9%	8%	5%	0%	1%	99	595.152.925.335	0,04	821.869.535.546
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	124,91	8%	-1%	2%	-2%	-1%	-116	-11.564.228.519	0,11	-43.158.133.915
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	-435,46	26%	34%	32%	5%	4%	398	44.600.840.515	-0,19	-11.383.247.866
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	-232,11	22%	21%	15%	1%	12%	1.254	208.056.887.392	-0,31	310.352.032.993
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	88,54	1%	-1%	-8%	-3%	-11%	-872	-377.073.526.408	0,19	-683.782.192.948
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-671,09	72%	68%	56%	9%	23%	2.175	438.715.500.158	0,16	-50.660.427.109
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	91,77	-8%	-9%	2%	-2%	-1%	750	22.690.424.393	-0,01	45.523.883.430
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	-536,05	-1%	51%	71%	8%	6%	612	28.415.078.599	0,07	-30.623.749.442
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	-423,32	39%	39%	33%	6%	7%	834	654.438.077.608	0,09	436.507.405.501
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	-136,06	23%	22%	13%	2%	3%	737	801.971.128.685	0,16	-267.801.587.304
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	73,60	-7%	-7%	-1%	0%	-2%	14	7.566.162.745	-0,05	101.921.673.870
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	3.143	-275%	-316%	-305%	-25%	-23%	-2.278	-77.234.439.312	-0,10	-77.633.043.495
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	-542,75	46%	54%	57%	4%	4%	403	20.257.161.445	0,00	7.795.892.449
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

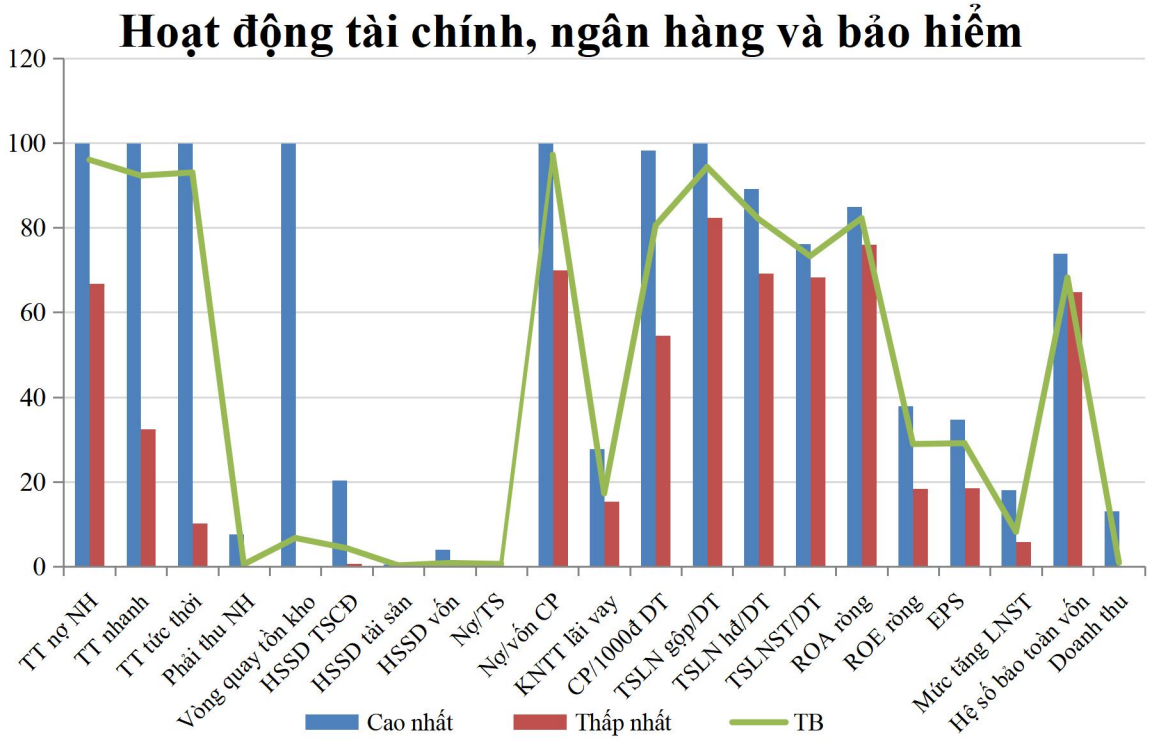
BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	296,79	297,80	15,79	3,85	118,38	117,78	502,45	364,27	69,74	65,50	0,40	0,24
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	298,28	299,19	18,02	20,48	113,21	115,50	492,27	368,99	71,98	68,29	0,63	0,74
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	289,44	296,74	1,53	1,99	115,64	117,62	494,81	387,34	67,63	65,77	0,12	0,13
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	299,58	299,35	20,62	41,44	115,36	116,20	470,59	349,39	67,33	65,62	0,77	0,73
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	276,44	280,90	2,60	7,03	114,48	117,69	415,81	392,71	67,29	65,75	0,06	0,10
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	152,21	249,71	3,54	9,13	126,42	109,95	394,15	321,44	67,52	65,17	0,14	0,16
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	298,31	299,25	107,51	114,06	115,11	114,55	483,12	368,79	69,31	68,96	0,87	1,32

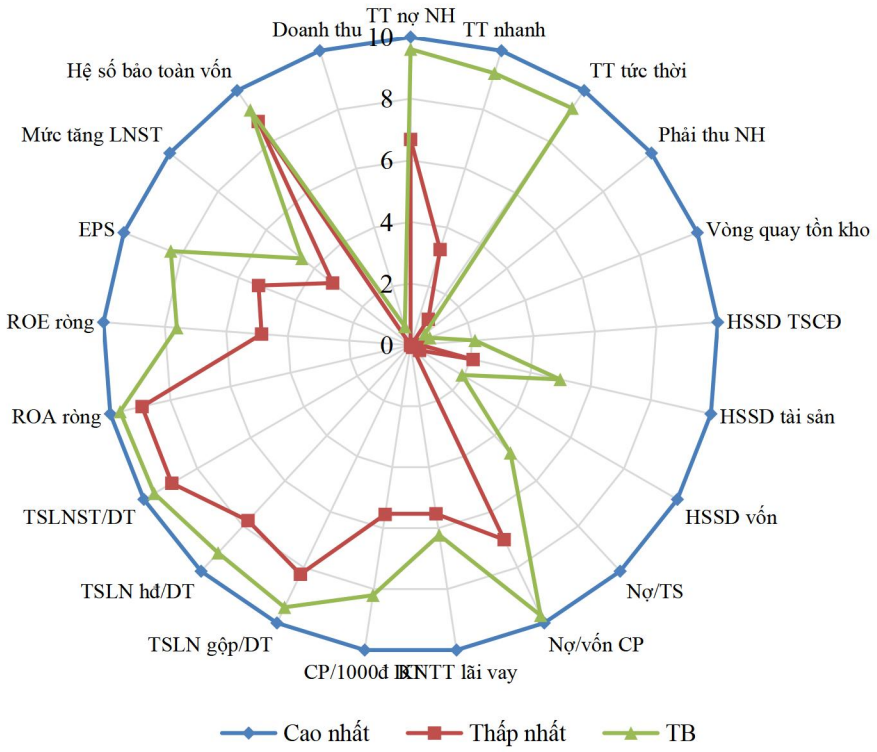
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	298,59	299,35	37,38	90,99	114,97	116,68	479,03	358,18	67,83	66,40	0,39	0,46
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	298,61	299,43	19,08	39,69	113,29	115,15	483,84	361,88	70,57	68,48	1,49	1,73
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	297,18	298,19	7,21	10,63	115,79	117,83	456,35	375,17	67,60	65,95	0,17	0,12
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	294,89	297,76	3,52	6,36	116,10	118,46	483,38	384,05	67,46	65,75	0,36	0,46
12	Tập đoàn Bảo Việt	296,34	297,68	10,98	19,67	87,71	84,28	480,10	303,28	72,45	70,60	13,12	15,56
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	297,83	297,91	4,21	6,79	116,95	116,34	489,11	422,53	68,94	67,30	0,28	0,32
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	174,41	156,54	1,74	1,36	115,38	116,74	492,86	311,74	67,55	65,56	0,01	0,00
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	298,25	297,98	2,45	3,44	116,02	114,41	483,46	375,12	67,81	66,32	0,29	0,42
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	297,79	297,54	1,46	4,28	116,98	118,46	488,95	327,62	67,31	65,60	0,05	0,16
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	295,53	296,83	3,09	3,11	116,28	117,28	479,50	360,14	68,59	65,85	0,30	0,14
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	297,65	297,79	1,43	1,91	117,06	117,07	500,58	232,34	69,17	67,19	0,28	0,34
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	284,70	275,42	3,68	17,41	114,82	123,08	414,37	174,64	66,51	65,11	0,02	0,04
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	170,25	239,59	1,05	102,32	115,34	116,75	473,29	388,90	67,75	66,08	0,01	0,01
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	297,98	297,90	6,87	7,60	116,75	117,59	535,85	375,33	68,34	66,68	1,28	1,06
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	295,88	298,13	1,09	1,20	115,68	116,97	456,80	334,23	69,36	67,72	0,10	0,13
23	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	289,28	253,89	1,29	1,99	116,61	117,39	481,33	381,34	67,15	65,49	0,02	0,03
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	298,06	297,88	1,79	2,23	116,69	116,97	496,62	384,57	67,63	65,76	0,64	0,66
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	298,78	299,27	41,44	105,12	113,66	114,90	478,04	359,68	67,55	65,90	1,24	1,31
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	296,76	296,26	15,86	22,84	115,97	117,07	480,09	368,65	67,56	66,07	0,89	1,03
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	298,82	299,35	11,91	38,19	112,94	113,36	483,74	363,11	68,60	67,15	1,01	1,18
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	298,00	297,89	2,12	4,03	116,93	117,85	487,80	369,72	67,31	65,56	0,18	0,20
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	299,52	298,67	18,51	50,83	110,08	114,59	482,10	361,38	67,89	66,74	0,39	0,51
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	299,15	298,00	3,25	5,30	116,02	116,74	479,51	362,58	67,28	65,61	0,16	0,11
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	298,80	299,54	67,52	108,44	108,36	109,84	452,20	362,97	70,70	69,47	1,70	1,78
32	Công ty Cổ phần PVI	298,75	298,39	42,81	105,20	112,74	110,26	490,66	370,47	73,85	71,80	4,40	5,35
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	298,75	298,08	1,75	3,74	116,00	117,47	453,32	357,05	64,88	63,31	0,05	0,05
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	291,05	293,76	6,27	17,82	115,82	117,33	480,72	383,70	67,31	65,78	0,51	0,53
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	298,36	297,84	3,36	4,18	116,67	116,74	499,65	388,93	67,78	66,07	2,08	2,61

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	290,13	297,05	3,42	2,13	120,32	117,87	491,46	373,93	67,68	66,17	0,07	0,06
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	292,59	221,05	5,96	29,53	115,70	117,60	481,10	387,93	67,29	65,01	0,05	0,05
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	298,47	298,02	4,66	9,75	109,74	110,19	487,97	390,18	68,98	66,27	0,34	0,49
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	298,27	297,83	11,54	13,56	116,47	116,98	500,53	377,76	68,52	67,15	1,04	0,90
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	299,00	297,90	9,81	2,84	115,90	118,81	462,15	386,89	67,09	65,75	0,27	0,28
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	125,03	297,33	2,22	4,81	123,57	119,39	492,78	375,55	67,79	65,96	0,05	0,07
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	250,80	286,89	3,46	1,53	115,54	191,08	480,04	391,89	66,14	64,64	0,02	0,02
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	275,25	264,08	21,67	9,25	116,03	116,80	488,80	401,72	67,39	65,84	0,39	0,59
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	298,90	298,01	6,51	8,62	116,25	117,27	492,57	388,84	67,67	66,30	2,25	2,39
45	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	298,53	298,52	19,57	23,33	115,41	116,45	487,13	362,11	70,82	68,62	0,50	0,59
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	283,34	231,35	1,60	1,19	115,74	114,99	481,67	306,33	67,06	65,05	0,03	0,01
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	228,04	210,76	6,73	13,82	115,35	116,74	451,60	354,92	67,18	65,43	0,01	0,02
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		297,65		1,66		118,47		376,98		66,21		0,11
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS		290,19		0,51		116,78		299,09		63,16		0,00
50	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		299,61		117,14		115,71		284,09		65,93		0,96
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt		292,58		3,42		118,11		380,16		66,66		0,02

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest	1.003,55	849,44	4	36	171	835
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	994,39	873,18	9	18	237	311
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	969,16	869,60	26	24	758	363
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	974,25	872,72	20	20	591	315
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	876,68	864,17	43	28	1.428	464
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	743,97	755,55	48	47	1.454	1.409
7	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.074,23	966,94	1	1	28	23
8	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	998,19	932,07	7	6	202	63
9	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	986,89	886,37	12	10	327	190
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	944,30	867,88	38	26	1.320	398
11	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	965,71	872,84	28	19	880	312
12	Tập đoàn Bảo Việt	960,70	791,07	33	44	1.086	1.369
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	977,33	911,18	17	8	517	100
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	851,95	651,95	45	51	1.436	1.437
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	968,28	857,68	27	33	791	597
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	972,54	813,68	22	43	638	1.317
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	963,29	843,35	30	38	981	1.032
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	986,17	716,65	13	49	342	1.429
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	884,10	655,69	42	50	1.424	1.436
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	827,68	913,65	46	7	1.442	92
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.027,07	866,16	2	27	83	421
22	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	938,91	818,38	39	42	1.345	1.300
23	Công ty cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	955,68	820,13	35	41	1.224	1.295
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	981,43	868,08	15	25	424	392
25	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	1.000,72	946,18	5	4	184	43
26	Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	977,14	871,92	18	22	523	321
27	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	977,01	882,34	19	12	526	222
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	972,33	855,24	23	35	648	663
29	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	978,49	892,73	16	9	479	161
30	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	965,36	848,33	29	37	907	883
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	999,29	952,04	6	3	193	35
32	Công ty Cổ phần PVI	1.023,21	961,47	3	2	91	28
33	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	934,75	839,71	40	39	1.356	1.124
34	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	961,68	878,92	32	14	1.049	252

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
35	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	987,91	876,37	11	15	316	270
36	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	973,08	857,21	21	34	626	610
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	962,70	821,17	31	40	1.017	1.290
38	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	970,16	874,90	24	16	716	286
39	Công ty cổ phần Chứng khoán Viepcap	996,36	874,18	8	17	219	298
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	954,23	872,47	36	21	1.241	317
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	811,44	863,11	47	29	1.445	484
42	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	915,99	936,04	41	5	1.397	61
43	Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	969,53	858,28	25	32	744	580
44	Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	984,16	881,43	14	13	373	232
45	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	991,95	869,62	10	23	263	361
46	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	949,45	718,91	37	48	1.290	1.428
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	868,91	761,69	44	46	1.430	1.398
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		861,08		30		519
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS		769,73		45		1.386
50	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		883,44		11		211
51	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt		860,95		31		524

2. NGÀNH KHAI KHOÁNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 50 Năm 2023: 48

Thêm: 1 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 21 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 23 Không đổi: Giảm bậc: 24

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,60)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (210,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (199,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (406,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (70,19)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (53,79)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV (19)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,82	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,34	0,36	-0,08
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	1,93	1,79	0,41	1,97	16,77	2,29	0,83	1,86	0,40	0,90	0,00
3	Công ty cổ phần 397	0,09	0,08	0,01	71,71	498,40	12,02	2,91	25,26	0,81	7,07	2,37
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	1,33	0,47	0,02	2,78	1,31	4,53	0,62	2,05	0,54	1,76	1,22
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	8,85	6,07	3,37	102,53	2,34	6,66	0,77	1,48	0,09	0,17	0,00
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	3,65	0,73	0,16	2,98	0,45	2,71	0,16	0,19	0,11	0,14	23,06
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	2,25	1,60	0,88	10,10	8,98	9,25	2,13	5,39	0,35	0,88	62,66
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	0,63	0,06	0,02	427,83	2,96	1,82	1,07	4,96	0,78	3,59	1,11
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,58	0,07	0,00	4,63	0,26	0,35	0,12	0,17	1,36	1,91	4,05
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	1,07	0,91	0,00	10,71	52,09	12,82	4,38	24,25	0,59	3,24	17,66
11	Công ty Cổ phần Hóa An	8,57	8,57	1,41	5,21	4.407,94	7,30	0,79	2,56	0,10	0,32	0,00
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	0,48	0,41	0,06	5,61	24,62	7,51	0,72	1,57	0,51	1,12	-20,52
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,46	4,13	0,84	6,22	19,36	6,15	1,22	5,26	0,26	1,12	56,83
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,28	0,25	0,23	0,00	5,18	0,00	0,00	0,00	0,82	0,25	-2,81
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	7,00	5,07	0,98	25,02	1,92	11,65	0,93	1,60	0,16	0,27	0,00
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	0,65	0,59	0,00	3,84	38,98	2,44	1,31	14,76	0,87	9,79	1,82
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	6,00	4,11	0,02	0,93	1,60	7,00	0,57	0,92	0,15	0,24	771,08
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	2,36	2,36	0,00	2,43	0,00	5,63	1,67	2,38	0,30	0,42	418,85
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1,04	0,99	0,11	1,43	23,62	457,63	1,04	6,42	0,83	5,08	1,24
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	3,63	3,09	1,03	3,26	7,10	5,88	1,02	1,51	0,20	0,29	49,82
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	0,88	0,83	0,38	39,93	32,89	3,29	0,41	0,68	0,26	0,42	0,00
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	0,34	0,08	0,03	30,15	4,74	17,03	0,97	1,11	0,93	1,06	-4,78
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	1,53	1,51	0,09	0,46	19,12	8,88	0,20	1,12	0,54	3,00	2,36
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	0,87	0,80	0,01	4,47	39,43	5,47	1,94	13,08	0,78	5,28	4,37
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1,30	1,27	0,02	1,85	62,89	6,36	1,28	3,07	0,56	1,35	4,06

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	0,76	0,64	0,13	4,67	14,48	5,36	1,10	2,71	0,48	1,20	10,74
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	0,71	0,31	0,09	5,29	1,92	0,77	0,37	1,41	0,63	2,39	0,98
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	1,09	0,64	0,08	11,66	4,87	1,95	0,66	1,22	0,40	0,75	-0,60
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	1,18	0,95	0,29	9,95	20,37	3,50	1,62	5,21	0,42	1,35	4,77
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	2,16	1,76	0,26	1,91	3,15	3,24	0,36	0,53	0,22	0,33	9,77
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	0,60	0,50	0,00	3,64	16,59	1,84	1,07	9,76	0,86	7,80	1,38
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	4,39	2,97	0,45	8,67	0,92	2,34	0,21	0,37	0,13	0,24	0,00
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,18	0,81	0,02	2,60	4,41	4,06	1,05	4,08	0,58	2,26	1,45
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1,97	1,65	0,72	2,51	5,34	0,40	0,26	0,98	0,32	1,19	0,18
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,78	1,67	0,57	3,25	15,27	5,39	0,63	3,43	0,50	2,69	24,17
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	1,33	1,16	0,00	0,03	0,17	0,00	0,01	0,02	0,45	0,80	0,00
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	0,79	0,49	0,00	9,02	11,27	6,10	2,28	9,96	0,77	3,35	1,05
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	1,03	0,90	0,00	6,52	35,81	8,02	2,58	12,88	0,75	3,75	2,86
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	0,82	0,45	0,01	12,20	12,44	7,67	2,89	18,48	0,78	4,96	3,65
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	0,97	0,56	0,25	155,48	8,97	5,33	2,12	6,96	0,48	1,57	95,58
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	12,87	12,20	9,17	4,84	13,43	2.703,06	0,63	0,74	0,07	0,08	22,53
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1,17	0,91	0,01	5,45	17,85	8,32	2,50	15,02	0,75	4,54	4,66
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	3,68	2,94	0,01	0,22	0,87	0,00	0,18	0,29	0,27	0,44	0,00
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	0,98	0,03	0,00	769,46	19,43	23,76	10,42	63,57	0,72	4,42	3,60
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	2,01	1,30	0,23	5,71	7,26	9,31	2,02	6,72	0,41	1,35	16,67
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	0,52	0,50	0,03	6,65	184,90	9,66	2,16	2,95	0,85	1,17	1,19
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	1,06	0,71	0,10	4,20	4,33	2,27	1,05	3,00	0,57	1,65	1,92

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	-2%	-2%	-188	-9.580.872.005	0,69	0
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	934,63	10%	7%	4%	4%	8%	801	4.534.116.997	1,34	105.287.119.087
3	Công ty cổ phần 397	980,96	10%	3%	2%	5%	39%	3.126	19.536.520.015	1,61	1.263.001.526.511
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	1.035,77	8%	2%	1%	1%	3%	253	2.968.428.038	1,52	240.298.998.787
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	891,93	24%	11%	12%	9%	17%	1.722	21.339.061.199	1,76	183.075.771.767
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	882,79	19%	12%	13%	3%	4%	130	26.060.816.277	1,06	200.613.152.592
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	913,72	10%	9%	9%	20%	47%	4.750	14.725.833.852.993	1,65	167.126.456.807.653
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	980,80	6%	5%	0%	0%	2%	180	7.749.224.598	1,03	2.131.189.046.456
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	-434,25	-19%	180%	111%	15%	19%	1.886	30.178.694.939	-0,50	27.185.381.978
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	959,56	6%	4%	3%	13%	84%	8.362	358.298.643.432	2,29	10.388.800.088.907
11	Công ty Cổ phần Hóa An	777,59	27%	22%	13%	10%	35%	3.412	52.332.261.663	2,93	387.820.074.803
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.065,05	5%	-6%	-17%	-13%	-27%	-2.739	-24.197.589.596	1,05	138.491.251.940
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	826,63	21%	18%	15%	18%	77%	7.649	14.798.317.219.715	3,20	100.723.549.227.433
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,00	0%	0%	0%	-25%	-9%	-861	-9.037.768.883	0,05	0
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	471,02	62%	53%	27%	24%	43%	4.298	53.936.975.726	1,44	200.979.515.289
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	968,57	10%	6%	2%	3%	31%	3.094	78.624.118.653	1,47	3.751.357.640.869
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	887,20	21%	11%	11%	6%	10%	1.019	5.721.665.574	1,38	51.712.842.973
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	748,72	36%	25%	16%	32%	38%	3.783	14.376.259.666	1,00	90.625.944.423
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1.009,52	4%	2%	0%	0%	3%	277	7.003.851.978	1,07	1.698.149.154.581
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	904,32	27%	10%	9%	10%	14%	1.378	11.021.471.114	1,10	121.186.329.011
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	1.182,32	5%	-18%	-11%	-4%	-7%	-739	-2.411.432.588	1,23	22.202.736.500
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	1.246,77	-6%	-21%	-23%	-23%	-25%	-2.501	-9.716.646.694	0,08	42.967.904.966
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	896,83	37%	26%	18%	4%	20%	1.717	152.083.434.886	2,53	859.149.585.991
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	959,94	11%	5%	3%	7%	42%	4.185	89.635.902.586	1,47	2.801.523.066.828
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	980,59	14%	3%	2%	2%	5%	350	5.380.870.470	1,05	331.947.548.105
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	879,23	31%	13%	9%	11%	24%	2.376	13.105.290.651	1,27	150.111.360.836
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	990,91	15%	9%	0%	0%	1%	63	69.024.617.000	1,39	15.562.992.329.000

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	1.032,35	5%	-2%	-1%	-1%	-1%	-101	-11.148.042.301	1,10	1.347.781.522.572
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	948,87	15%	6%	3%	5%	17%	1.265	174.040.402.355	1,87	5.478.137.241.276
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	870,39	24%	15%	16%	6%	9%	786	86.404.890.264	1,14	525.677.305.969
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	982,01	12%	6%	1%	1%	13%	1.276	47.204.007.335	1,32	3.610.990.495.417
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	945,30	21%	5%	52%	11%	19%	1.749	41.678.143.342	1,55	80.579.832.608
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	987,78	14%	5%	1%	1%	6%	551	33.197.153.649	1,62	2.858.148.158.933
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1.018,60	11%	1%	-2%	0%	-2%	-250	-102.948.793.684	2,53	5.431.604.613.820
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.002,64	6%	0%	5%	3%	18%	1.575	883.636.252.979	2,71	16.378.973.957.230
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	3.271,78	4%	-227%	-190%	-3%	-5%	-451	-7.579.006.446	0,97	3.987.181.855
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	1.002,90	5%	1%	0%	0%	0%	48	1.573.989.815	1,02	3.237.000.594.683
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	985,93	6%	2%	1%	4%	17%	1.684	49.566.425.009	1,24	3.792.754.745.856
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	981,64	4%	3%	2%	4%	28%	2.791	68.567.308.884	1,44	4.540.017.540.852
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	833,67	22%	17%	14%	32%	101 %	10.073	181.305.490.306	1,72	1.253.461.065.890
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	984,52	8%	2%	2%	1%	1%	136	6.931.644.619	1,10	379.278.024.325
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	968,23	7%	4%	3%	7%	39%	3.921	176.314.601.424	1,48	6.754.206.823.380
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	1.061,59	2%	-6%	-6%	-1%	-2%	-178	-889.615.477	1,17	14.344.919.807
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	989,18	6%	2%	1%	8%	63%	5.021	48.416.040.041	1,56	5.516.327.276.948
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	938,96	16%	6%	4%	9%	29%	2.906	3.632.553.245	1,98	83.981.514.134
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	990,77	17%	3%	0%	0%	0%	-3	-28.970.660	0,20	285.619.028.811
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	973,51	33%	6%	2%	2%	7%	690	9.864.748.421	1,22	429.310.145.493

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,36	0,37	-0,11
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	2,02	1,75	0,79	2,18	7,37	2,75	0,74	1,82	0,39	0,96	9,04
3	Công ty cổ phần 397	5,83	0,14	0,01	97,71	274,72	18,41	4,06	26,48	0,78	5,11	2,97
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	2,84	0,78	0,18	5,50	2,80	7,88	1,19	3,75	0,50	1,58	1,53
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	8,01	5,53	2,04	10,22	1,69	6,43	0,72	1,45	0,09	0,18	0,00
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	1,39	1,63	0,14	0,94	2,39	4,26	0,30	0,43	0,24	0,35	6,49
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	5,18	1,87	0,60	9,86	8,86	9,17	1,70	4,75	0,34	0,95	34,51
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	2,07	0,04	0,02	419,73	3,17	2,47	1,33	6,08	0,78	3,54	1,03
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,06	0,07	0,00	2,87	0,15	0,21	0,06	0,09	1,39	2,01	-0,02
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	7,05	1,09	0,00	7,47	26,80	12,96	3,29	18,45	0,54	3,05	18,13
11	Công ty Cổ phần Hóa An	7,23	6,89	2,24	7,23	119,69	8,28	0,80	2,48	0,12	0,39	0,00
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1,70	0,36	0,07	6,06	10,69	8,47	0,64	1,34	0,47	0,98	4,38
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6,01	3,89	0,38	5,33	18,51	4,61	1,03	3,92	0,26	0,98	44,06
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,00	0,05	0,04	0,00	10,57	0,00	0,00	0,00	1,50	0,23	-6,96
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	6,19	4,73	0,81	15,81	2,70	12,12	0,74	1,39	0,17	0,33	0,00
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	2,05	0,54	0,00	3,87	18,73	2,93	1,39	12,33	0,81	7,18	2,42
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	3,05	2,70	0,44	1,35	1,84	10,50	0,67	1,21	0,23	0,41	1.230,06
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	0,25	2,02	0,00	0,13	11,69	0,42	0,10	0,16	0,38	0,62	5,69
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	0,97	1,00	0,05	1,03	22,63	383,31	0,82	6,00	0,85	6,20	1,15
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	6,02	3,98	0,67	3,05	7,10	5,46	0,95	1,40	0,16	0,23	78,72
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	2,18	2,02	0,59	6,88	41,69	2,65	0,30	0,46	0,27	0,42	0,00
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	1,32	0,17	0,01	8,31	10,61	25,60	1,84	1,28	1,50	1,05	-12,19
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	0,42	1,54	0,08	0,29	10,14	6,72	0,12	0,69	0,53	2,97	1,66
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	4,29	0,59	0,01	8,13	41,78	5,52	2,46	12,59	0,69	3,55	3,33
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	3,41	1,42	0,03	2,52	39,78	7,42	1,61	3,21	0,47	0,94	3,27
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	2,42	0,52	0,01	5,54	20,55	2,79	1,08	3,25	0,51	1,54	6,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	1,28	0,42	0,09	5,11	2,22	0,70	0,35	1,28	0,66	2,43	-0,10
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	2,34	0,66	0,12	10,71	4,88	2,08	0,64	1,19	0,43	0,80	-0,93
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	4,95	0,83	0,23	16,95	8,98	3,90	1,57	4,65	0,34	1,01	9,01
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	1,96	1,71	0,17	2,30	2,59	3,42	0,38	0,56	0,19	0,29	5,82
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	1,97	0,47	0,00	4,60	37,36	2,06	1,24	8,79	0,78	5,55	1,98
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	3,31	3,41	0,64	7,63	2,65	3,40	0,41	0,80	0,13	0,26	49.072,31
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,93	1,03	0,02	2,02	5,79	10,05	1,04	2,58	0,55	1,36	1,24
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1,84	1,88	0,72	2,51	4,50	0,44	0,27	1,04	0,31	1,21	3,63
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2,14	1,64	0,64	4,63	12,47	5,71	0,73	4,05	0,49	2,69	18,49
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	0,02	1,17	0,00	0,02	1,07	0,00	0,01	0,01	0,53	0,79	0,00
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	2,75	0,31	0,00	16,06	4,00	5,38	1,73	6,98	0,70	2,84	3,14
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	7,98	1,16	0,01	7,89	36,90	10,22	3,16	13,52	0,66	2,84	4,64
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4,55	0,31	0,01	21,60	10,47	5,89	2,70	17,68	0,75	4,92	8,76
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	4,51	0,44	0,04	28,66	9,66	4,48	2,02	5,37	0,48	1,27	15,48
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	7,54	6,54	3,07	2,21	21,69	23.279,19	0,40	1,25	0,58	1,82	1,65
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	7,14	1,01	0,05	7,52	26,79	11,33	3,08	14,54	0,67	3,15	3,82
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	0,05	2,92	0,01	0,02	0,04	0,00	0,01	0,02	0,27	0,43	0,00
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	4,71	0,08	0,00	15.453,49	4,72	28,60	3,90	58,70	0,89	13,35	5,17
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	3,47	1,03	0,09	3,76	5,14	9,30	1,57	6,14	0,50	1,97	11,05
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	24,24	0,98	0,12	28,54	614,45	39,35	10,33	13,49	0,84	1,10	1,25
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	1,91	0,73	0,07	3,68	4,95	2,35	0,98	3,87	0,68	2,68	2,09
48	Công ty Cổ phần Hợp nhất	1,62	2,02	0,21	0,90	1,51	0,40	0,18	0,20	0,11	0,12	7,18

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	-2%	-2%	-195	-9.928.521.203	0,67	0
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	940,96	13%	7%	9%	7%	16%	1.641	9.285.848.001	1,51	102.722.207.582
3	Công ty cổ phần 397	983,15	9%	3%	1%	6%	36%	2.919	20.799.842.495	1,36	1.509.162.129.968
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	995,06	7%	3%	1%	1%	4%	437	5.129.088.939	1,56	439.951.065.783
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	854,81	27%	15%	13%	10%	20%	1.953	24.197.136.802	1,84	179.941.814.244
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	903,79	18%	12%	12%	3%	5%	502	52.667.707.418	1,11	454.133.802.239
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	946,98	7%	5%	6%	10%	28%	2.789	8.592.578.972.011	1,85	147.423.365.943.576
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	993,36	4%	3%	0%	0%	0%	32	1.388.353.578	1,02	2.616.360.392.308
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	1.194,00	-40%	49%	-69%	-4%	-6%	-631	-10.093.788.610	-0,56	14.557.982.931
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	956,44	8%	5%	4%	12%	65%	6.546	280.454.813.188	2,56	7.905.709.420.622
11	Công ty Cổ phần Hóa An	802,35	28%	20%	23%	19%	58%	5.912	87.053.668.250	2,72	375.398.153.999
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	988,80	15%	3%	5%	3%	7%	661	5.842.220.728	1,12	118.791.005.650
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	860,30	19%	14%	13%	13%	51%	4.972	11.793.095.479.543	2,84	90.014.136.902.542
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,00	0%	0%	0%	-86%	-13%	-1.324	-13.901.307.287	-0,08	0
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	629,59	47%	37%	31%	23%	44%	4.373	54.851.765.689	1,57	175.681.807.310
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	954,24	12%	7%	3%	4%	39%	3.902	99.167.556.270	1,66	3.134.071.262.640
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	880,81	18%	12%	10%	7%	12%	1.170	6.567.549.450	1,38	67.678.200.339
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	568,90	63%	47%	11%	1%	2%	170	646.497.797	1,02	5.981.482.080
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1.026,26	5%	3%	0%	0%	2%	160	4.415.275.580	1,08	1.587.069.576.266
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	928,51	28%	7%	5%	5%	8%	768	6.145.254.737	1,16	112.093.527.512
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	1.314,75	28%	-31%	-23%	-7%	-10%	-1.040	-3.392.810.108	1,12	15.060.264.000
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	1.119,27	0%	-9%	-34%	-62%	-43%	-4.339	-16.855.254.630	-0,35	49.790.940.342
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	971,45	45%	33%	14%	2%	10%	802	73.765.686.756	2,61	528.626.774.295
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	975,65	10%	4%	2%	5%	25%	2.473	52.957.499.530	1,58	2.697.441.780.864
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	979,46	16%	3%	2%	3%	5%	527	5.686.463.448	1,06	347.049.720.750
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	902,98	24%	11%	6%	6%	19%	1.952	10.765.136.618	1,47	180.415.956.498
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	1.113,21	6%	-1%	-11%	-4%	-14%	-1.434	-1.529.609.701	1,24	14.107.033.218

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	1.045,73	4%	-3%	-3%	-2%	-4%	-235	-43.870.592.213	1,05	1.316.762.852.605
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	929,23	17%	8%	6%	9%	28%	2.320	293.547.096.817	1,95	4.887.887.393.320
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	915,38	21%	12%	13%	5%	7%	652	71.627.133.213	1,19	557.761.422.694
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	961,63	14%	8%	3%	4%	28%	2.814	104.108.494.695	1,55	3.251.793.343.838
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	805,17	28%	19%	21%	9%	17%	1.564	37.271.844.855	1,71	175.941.033.105
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	989,01	8%	5%	1%	1%	2%	158	11.079.179.871	1,13	1.806.342.204.433
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	912,42	22%	13%	9%	3%	10%	810	545.942.180.784	2,68	5.804.412.484.923
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.004,45	5%	0%	5%	4%	22%	1.579	1.060.007.526.141	2,83	19.378.650.591.719
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	9.349,54	-386%	-835%	-1822%	-18%	-27%	-2.544	-44.818.682.694	0,70	2.459.337.689
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	974,35	10%	4%	3%	5%	19%	1.853	60.204.732.827	1,21	2.268.369.650.780
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	969,32	8%	4%	3%	8%	35%	3.490	102.744.630.265	1,44	3.980.500.622.621
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	980,78	5%	2%	2%	4%	29%	2.904	71.355.230.626	1,64	4.344.213.085.100
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	948,88	12%	5%	4%	8%	21%	2.080	37.444.881.728	1,38	966.714.639.956
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	1.038,94	3%	2%	3%	1%	4%	300	18.680.487.551	1,33	637.508.889.656
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	973,10	7%	4%	2%	7%	31%	3.073	138.186.124.464	1,57	6.536.409.932.341
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	1.764,32	51%	-76%	-76%	-1%	-2%	-179	-893.901.161	1,15	1.169.914.605
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	987,75	6%	2%	1%	4%	59%	5.337	51.458.556.005	1,59	5.093.879.955.778
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	948,96	17%	6%	4%	6%	24%	2.384	2.979.387.436	1,94	76.769.533.185
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	997,46	4%	1%	0%	0%	1%	58	553.326.451	0,21	1.302.090.832.721
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	966,78	30%	6%	2%	2%	9%	937	13.405.039.079	1,27	555.433.451.210
48	Công ty Cổ phần Hợp nhất	959,01	16%	5%	5%	1%	1%	99	11.641.892.622	1,00	232.366.388.430

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	-0,82	-0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,02	-0,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	0,08	-0,05	0,38	0,21	-9,41	0,46	-0,10	-0,05	-0,01	0,06	9,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần 397	5,74	0,06	0,01	26,00	-223,68	6,39	1,15	1,22	-0,03	-1,95	0,61
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	1,51	0,31	0,16	2,72	1,49	3,35	0,57	1,70	-0,03	-0,18	0,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	-0,84	-0,54	-1,33	-92,30	-0,65	-0,23	-0,05	-0,03	0,00	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	-2,27	0,90	-0,02	-2,05	1,94	1,54	0,14	0,24	0,12	0,21	-16,57
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	2,94	0,27	-0,28	-0,24	-0,12	-0,07	-0,43	-0,64	-0,01	0,07	-28,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1,45	-0,03	0,00	-8,09	0,21	0,65	0,26	1,13	0,00	-0,05	-0,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	-0,52	0,00	0,00	-1,76	-0,11	-0,15	-0,06	-0,08	0,03	0,11	-4,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	5,98	0,17	0,00	-3,24	-25,29	0,15	-1,09	-5,80	-0,04	-0,19	0,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Hóa An	-1,34	-1,68	0,82	2,02	-4.288,25	0,98	0,01	-0,08	0,02	0,06	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1,22	-0,05	0,01	0,46	-13,92	0,96	-0,08	-0,22	-0,05	-0,14	24,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,55	-0,24	-0,47	-0,89	-0,84	-1,55	-0,19	-1,35	0,00	-0,15	-12,77
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	-0,28	-0,19	-0,19	0,00	5,39	0,00	0,00	0,00	0,69	-0,01	-4,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	-0,81	-0,34	-0,17	-9,20	0,78	0,47	-0,20	-0,20	0,02	0,06	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	1,41	-0,06	0,00	0,03	-20,25	0,49	0,08	-2,43	-0,06	-2,60	0,61
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-2,94	-1,40	0,41	0,41	0,24	3,50	0,11	0,28	0,08	0,17	458,98
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	-2,11	-0,35	0,00	-2,30	11,69	-5,21	-1,58	-2,23	0,08	0,20	-413,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-0,08	0,01	-0,05	-0,40	-1,00	-74,33	-0,22	-0,42	0,03	1,12	-0,09
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	2,38	0,89	-0,36	-0,21	0,01	-0,42	-0,07	-0,11	-0,04	-0,06	28,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	1,30	1,19	0,21	-33,05	8,80	-0,63	-0,11	-0,22	0,02	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	0,99	0,09	-0,02	-21,84	5,87	8,58	0,87	0,18	0,58	-0,01	-7,41
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	-1,12	0,03	-0,01	-0,17	-8,98	-2,15	-0,08	-0,43	-0,01	-0,03	-0,71
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	3,42	-0,21	0,00	3,66	2,35	0,05	0,52	-0,49	-0,09	-1,73	-1,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2,11	0,15	0,02	0,68	-23,10	1,05	0,33	0,14	-0,09	-0,40	-0,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	1,66	-0,12	-0,11	0,87	6,07	-2,56	-0,02	0,55	0,03	0,35	-4,71
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	0,57	0,10	0,00	-0,18	0,30	-0,07	-0,03	-0,13	0,03	0,04	-1,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	1,25	0,02	0,04	-0,94	0,01	0,12	-0,01	-0,03	0,03	0,05	-0,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	3,78	-0,11	-0,06	7,01	-11,39	0,41	-0,05	-0,56	-0,08	-0,33	4,24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-0,20	-0,05	-0,09	0,39	-0,56	0,17	0,02	0,03	-0,03	-0,04	-3,95
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	1,37	-0,04	0,00	0,95	20,77	0,22	0,17	-0,97	-0,07	-2,25	0,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	-1,08	0,44	0,19	-1,04	1,72	1,06	0,20	0,44	0,00	0,02	49.072,31
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	0,74	0,22	0,00	-0,57	1,38	5,99	-0,01	-1,50	-0,04	-0,90	-0,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-0,12	0,23	-0,01	0,00	-0,84	0,04	0,01	0,07	-0,01	0,02	3,45
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	0,36	-0,04	0,07	1,38	-2,80	0,33	0,10	0,63	-0,01	0,00	-5,68
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	-1,31	0,01	0,00	-0,01	0,90	0,00	0,00	-0,01	0,08	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	1,96	-0,18	0,00	7,04	-7,27	-0,72	-0,55	-2,98	-0,06	-0,51	2,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	6,95	0,26	0,01	1,38	1,09	2,20	0,58	0,64	-0,09	-0,91	1,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3,73	-0,13	0,00	9,40	-1,97	-1,78	-0,19	-0,80	-0,03	-0,04	5,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	3,54	-0,12	-0,21	-126,82	0,69	-0,85	-0,10	-1,59	0,00	-0,29	-80,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	-5,33	-5,67	-6,09	-2,63	8,26	20.576,14	-0,23	0,51	0,51	1,73	-20,88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5,97	0,10	0,05	2,07	8,94	3,01	0,58	-0,48	-0,09	-1,38	-0,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	-3,63	-0,02	0,00	-0,21	-0,84	0,00	-0,16	-0,26	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	3,73	0,05	0,00	14.684,03	-14,71	4,84	-6,52	-4,87	0,16	8,93	1,57
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1,46	-0,28	-0,13	-1,96	-2,11	-0,02	-0,45	-0,58	0,10	0,62	-5,62
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	23,73	0,47	0,08	21,89	429,55	29,69	8,17	10,54	-0,01	-0,07	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	0,85	0,02	-0,03	-0,52	0,62	0,08	-0,07	0,87	0,11	1,04	0,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-7	-347.649.198	-0,02	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	6,33	3%	1%	5%	2%	8%	840	4.751.731.004	0,16	-2.564.911.505
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty cổ phần 397	2,18	-1%	-1%	0%	1%	-3%	-207	1.263.322.480	-0,25	246.160.603.457
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-40,71	-1%	1%	0%	1%	2%	184	2.160.660.901	0,04	199.652.066.996
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	-37,12	4%	4%	2%	1%	2%	231	2.858.075.603	0,09	-3.133.957.523
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	21,00	-1%	0%	-1%	0%	1%	372	26.606.891.141	0,05	253.520.649.647
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	33,26	-3%	-3%	-3%	-10%	-20%	-1.961	-6.133.254.880.982	0,20	-19.703.090.864.077
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	12,56	-2%	-2%	0%	0%	-1%	-148	-6.360.871.020	-0,01	485.171.345.852
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	1.628	-21%	-131%	-180%	-19%	-25%	-2.517	-40.272.483.549	-0,06	-12.627.399.047
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	-3,12	1%	0%	0%	-1%	-18%	-1.816	-77.843.830.244	0,27	-2.483.090.668.285
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hóa An	24,76	1%	-2%	10%	8%	23%	2.500	34.721.406.587	-0,21	-12.421.920.804
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	-76,25	10%	8%	22%	16%	34%	3.400	30.039.810.324	0,07	-19.700.246.290
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	33,67	-2%	-3%	-2%	-5%	-26%	-2.677	-3.005.221.740.172	-0,35	-10.709.412.324.891
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	0,00	0%	0%	0%	-61%	-5%	-463	-4.863.538.404	-0,13	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	158,57	-15%	-16%	4%	-1%	1%	75	914.789.963	0,12	-25.297.707.979
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-14,32	2%	1%	1%	2%	8%	808	20.543.437.617	0,19	-617.286.378.229
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	-6,40	-3%	1%	-1%	0%	2%	151	845.883.876	0,00	15.965.357.366
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	-179,82	27%	22%	-5%	-31%	-36%	-3.613	-13.729.761.869	0,02	-84.644.462.343
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	16,73	1%	1%	0%	0%	-1%	-117	-2.588.576.398	0,01	-111.079.578.315
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	24,19	1%	-3%	-4%	-4%	-6%	-610	-4.876.216.377	0,06	-9.092.801.499
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	132,42	24%	-13%	-12%	-3%	-3%	-301	-981.377.520	-0,11	-7.142.472.500
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	-127,51	6%	11%	-11%	-39%	-18%	-1.838	-7.138.607.936	-0,43	6.823.035.376
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	74,62	8%	7%	-4%	-2%	-11%	-915	-78.317.748.130	0,07	-330.522.811.696
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	15,70	-1%	-2%	-1%	-2%	-17%	-1.712	-36.678.403.056	0,11	-104.081.285.964
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-1,13	2%	0%	0%	1%	0%	177	305.592.978	0,00	15.102.172.645
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	23,75	-7%	-2%	-3%	-4%	-4%	-424	-2.340.154.033	0,19	30.304.595.662
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	122,30	-10%	-9%	-11%	-4%	-15%	-1.497	-70.554.226.701	-0,15	-15.548.885.295.782
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	13,38	-1%	-1%	-3%	-2%	-3%	-134	-32.722.549.912	-0,05	-31.018.669.967
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	-19,64	2%	2%	3%	5%	11%	1.055	119.506.694.462	0,08	-590.249.847.956
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	44,99	-3%	-3%	-4%	-1%	-1%	-134	-14.777.757.051	0,04	32.084.116.725
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	-20,38	2%	2%	2%	3%	15%	1.538	56.904.487.360	0,23	-359.197.151.579
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	-140,13	7%	14%	-31%	-3%	-2%	-185	-4.406.298.487	0,16	95.361.200.497
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,23	-6%	0%	-1%	-1%	-4%	-393	-22.117.973.778	-0,49	-1.051.805.954.500
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-106,18	12%	12%	11%	3%	12%	1.060	648.890.974.468	0,15	372.807.871.103
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,81	0%	0%	0%	1%	4%	4	176.371.273.162	0,12	2.999.676.634.489
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	6.077	-390%	-608%	-1632%	-15%	-22%	-2.093	-37.239.676.248	-0,27	-1.527.844.166
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	-28,54	5%	3%	3%	4%	18%	1.805	58.630.743.012	0,19	-968.630.943.903
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	-16,62	2%	2%	1%	5%	18%	1.806	53.178.205.256	0,20	187.745.876.765
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-0,86	0%	0%	0%	0%	1%	113	2.787.921.742	0,20	-195.804.455.752
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	115,20	-9%	-11%	-11%	-24%	-80%	-7.993	-143.860.608.578	-0,33	-286.746.425.934
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	54,42	-5%	0%	1%	0%	2%	164	11.748.842.932	0,23	258.230.865.331
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4,87	0%	0%	0%	0%	-8%	-848	-38.128.476.960	0,10	-217.796.891.039
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	702,73	49%	-70%	-70%	0%	0%	-1	-4.285.684	-0,02	-13.175.005.202
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	-1,44	0%	0%	0%	-4%	-4%	316	3.042.515.964	0,03	-422.447.321.170
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	10,00	1%	-1%	0%	-3%	-5%	-522	-653.165.809	-0,04	-7.211.980.949
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	6,69	-13%	-2%	0%	0%	1%	61	582.297.111	0,01	1.016.471.803.910
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	-6,72	-2%	0%	0%	0%	2%	247	3.540.290.658	0,04	126.123.305.717
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

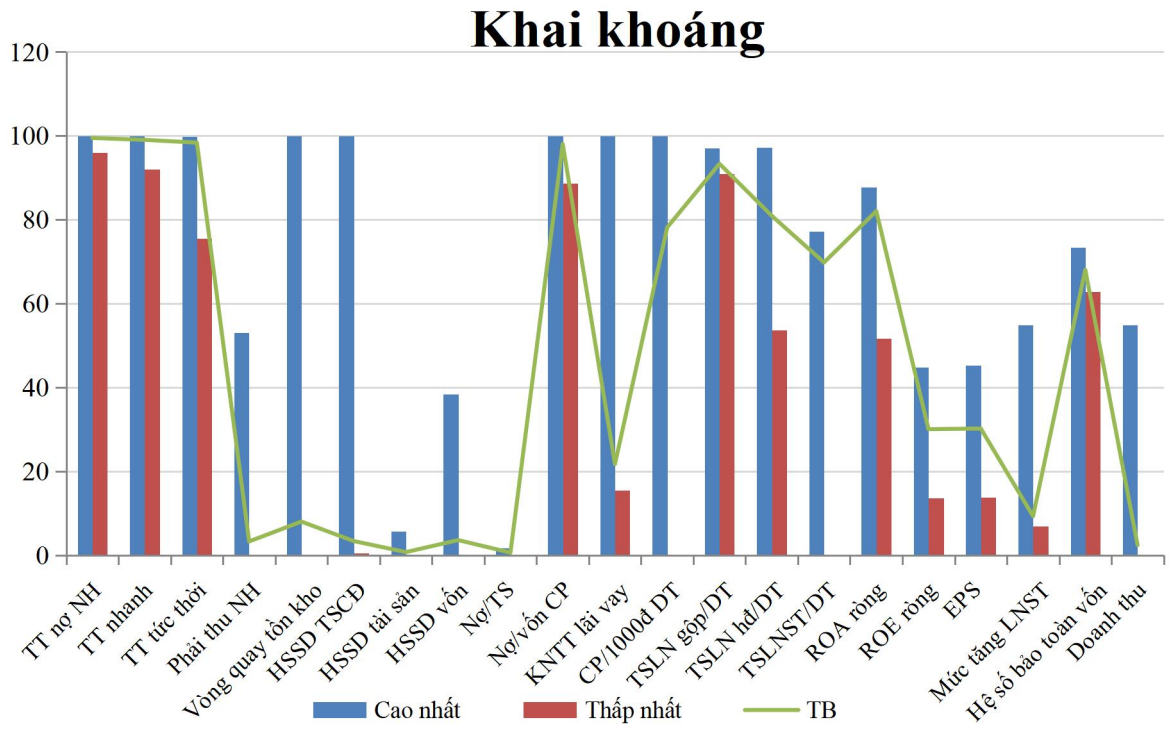
BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	298,34	297,64	0,77	0,36	116,20	117,57	490,40	383,32	66,24	64,51	0,00	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	297,66	298,19	2,90	6,21	116,98	118,62	478,25	361,21	68,10	66,69	0,03	0,04
3	Công ty cổ phần 397	297,76	295,17	31,93	62,24	109,95	113,37	486,46	363,14	68,87	66,32	0,42	0,55
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	298,86	298,19	2,82	10,59	116,37	117,81	473,09	353,59	68,60	66,83	0,08	0,16
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	284,93	290,25	9,58	7,55	115,65	117,05	484,84	368,09	69,28	67,57	0,06	0,07
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	298,72	298,95	1,34	2,95	116,94	117,58	478,78	359,90	67,30	65,66	0,07	0,17
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	296,98	295,35	6,56	14,97	120,45	119,20	542,80	385,62	68,98	67,58	54,94	53,79

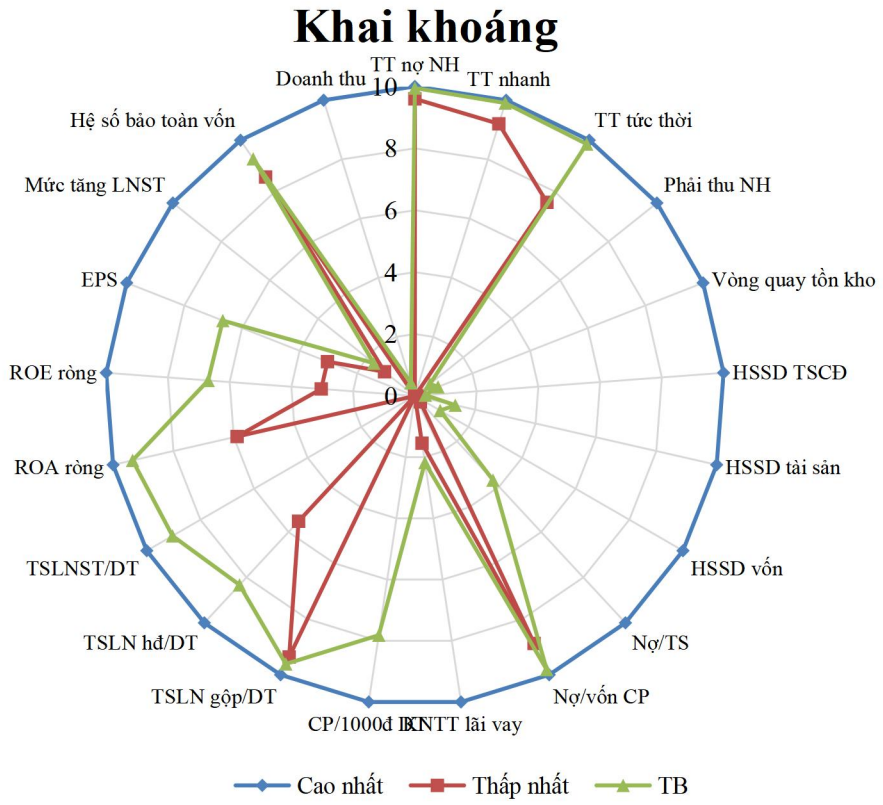
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	298,28	298,39	34,01	81,65	114,31	115,42	473,95	351,82	67,20	65,42	0,70	0,95
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	298,18	297,70	101,27	1,27	117,37	118,03	419,28	337,00	62,83	61,27	0,01	0,01
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	298,61	294,16	20,15	30,18	115,46	116,30	506,10	375,24	70,82	69,45	3,42	2,88
11	Công ty Cổ phần Hóa An	288,63	290,08	80,50	12,22	115,86	117,36	494,63	383,60	72,63	69,86	0,13	0,14
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	298,77	299,13	3,36	6,91	115,94	118,60	458,15	355,91	67,28	65,68	0,05	0,04
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	294,60	293,41	5,73	9,83	120,00	119,40	556,45	406,42	73,40	70,19	33,11	32,84
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	298,98	297,60	0,86	0,73	116,51	118,30	484,06	367,35	64,42	62,55	0,00	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	292,72	292,67	4,67	9,26	115,85	117,33	511,85	389,82	68,39	66,85	0,07	0,06
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	298,75	298,94	11,47	14,90	106,48	110,60	485,43	366,81	68,45	67,09	1,23	1,14
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	294,87	296,72	2,13	6,18	159,64	148,79	481,82	362,86	68,21	66,36	0,02	0,02
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	297,18	297,65	3,60	1,44	140,04	118,07	501,15	377,95	67,13	65,42	0,03	0,00
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	299,14	299,60	32,38	52,48	112,45	111,92	473,33	351,30	67,34	65,58	0,56	0,58
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	295,09	293,31	2,93	7,71	118,78	119,19	483,61	360,57	67,41	65,79	0,04	0,04
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	298,75	297,94	4,92	5,16	116,18	117,55	463,44	336,04	67,77	65,68	0,01	0,01
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	298,07	299,22	5,11	16,04	117,43	119,13	451,38	374,22	64,51	61,84	0,01	0,02
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	298,54	298,27	2,44	2,51	114,84	115,97	487,37	313,17	71,50	69,57	0,28	0,19
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	298,69	296,92	11,02	45,94	112,33	115,39	490,10	361,22	68,46	66,88	0,92	0,98
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	298,37	297,21	4,91	210,94	117,10	118,52	475,56	355,75	67,28	65,51	0,11	0,13
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	299,41	298,62	3,88	9,77	117,57	117,98	488,31	364,85	67,91	66,59	0,05	0,07
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	299,04	299,59	2,27	3,88	115,67	116,77	474,56	342,37	68,23	65,99	5,12	0,01
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	299,21	298,67	2,86	6,71	116,75	118,19	471,02	347,95	67,42	65,49	0,44	0,48
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	299,15	296,27	6,04	114,46	116,96	118,61	481,25	365,82	69,60	67,86	1,80	1,78
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	298,43	298,40	1,66	3,61	116,57	199,23	482,40	360,67	67,53	65,85	0,17	0,20
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	298,78	299,00	7,88	13,24	109,01	112,75	478,60	363,60	68,04	66,82	1,19	1,19
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	295,78	296,07	1,85	4,77	115,79	199,13	485,46	369,56	68,70	67,22	0,03	0,06
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	298,73	298,76	4,29	8,98	115,79	118,14	476,04	353,06	68,90	65,71	0,94	0,66

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	297,46	298,28	1,79	2,94	116,77	118,18	471,24	362,40	71,50	69,76	1,79	2,12
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	297,94	298,19	3,98	8,03	116,42	116,73	481,91	360,39	72,01	70,16	5,38	7,07
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	298,36	297,75	0,80	0,46	116,91	118,30	398,73	210,05	67,04	64,59	0,00	0,00
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	298,84	298,11	9,18	116,31	197,94	116,35	472,57	359,56	67,19	65,91	1,06	0,83
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	298,64	293,29	110,84	27,53	114,17	116,35	479,54	364,84	67,80	66,52	1,25	1,45
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	298,81	296,52	14,98	27,49	195,88	113,74	483,55	361,54	68,38	67,04	1,49	1,59
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	299,70	296,72	17,31	19,69	121,91	118,55	519,79	361,97	69,17	66,37	0,41	0,35
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	263,60	289,79	201,32	103,98	116,79	117,57	473,76	351,29	67,40	66,23	0,12	0,23
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	298,62	294,15	12,35	27,19	113,26	115,91	488,93	363,21	68,49	66,87	2,22	2,38
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	296,39	296,76	1,07	0,46	116,22	117,57	469,32	320,82	67,60	65,75	0,00	0,00
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	298,28	296,09	99,54	149,68	113,32	102,45	493,97	369,14	68,74	66,92	1,81	1,86
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	298,96	297,43	6,97	13,63	117,61	117,52	486,69	363,06	69,93	67,82	0,03	0,03
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	298,92	278,99	7,96	95,04	117,53	118,77	473,69	351,70	64,84	63,29	0,09	0,48
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	299,29	298,98	3,64	8,55	116,60	116,51	478,40	359,34	67,76	66,06	0,14	0,20
48	Công ty Cổ phần Hợp nhất		298,52		1,69		117,18		355,29		65,37		0,08

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	971,96	863,39	25	24	663	479
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	963,93	850,96	35	32	957	772
3	Công ty cổ phần 397	995,38	900,79	14	12	225	119
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	959,81	847,16	41	35	1.112	916
5	Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định	964,34	850,57	34	33	941	787
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	963,15	845,21	38	40	990	982
7	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.090,72	936,51	2	6	17	60
8	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	988,46	913,66	16	10	309	91
9	Công ty cổ phần CMISTONE Việt Nam	998,95	815,28	13	45	199	1.311
10	Công ty cổ phần Than Cao Sơn	1.014,56	888,21	10	13	114	183
11	Công ty Cổ phần Hóa An	1.052,37	873,25	7	18	47	309
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	943,54	846,28	45	38	1.325	948
13	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.083,29	932,09	3	7	24	62
14	Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	964,83	846,53	32	37	924	942
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	993,56	876,00	15	17	246	272
16	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	971,81	859,48	26	28	669	556
17	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	1.006,70	880,93	12	16	153	236
18	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	1.009,14	860,54	11	26	139	533
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	985,20	881,45	17	15	356	231
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	967,85	846,62	27	36	800	937
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	951,07	822,37	43	44	1.274	1.281
22	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	936,51	870,47	46	19	1.352	346
23	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	974,97	799,68	23	47	566	1.347
24	Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	981,53	887,33	19	14	421	185
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	963,32	1.048,07	37	1	979	3
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	977,14	857,88	22	29	524	589
27	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Material	964,88	828,62	31	43	922	1.247
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	957,71	837,49	42	42	1.167	1.170
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	974,79	964,79	24	3	571	27
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	966,77	927,96	29	9	838	68
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	963,50	856,60	36	30	976	627
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	967,61	936,82	28	5	808	58
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	964,70	845,31	33	39	931	974

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
34	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	960,55	853,67	40	31	1.092	709
35	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	977,64	860,58	21	25	510	531
36	Công ty cổ phần Spiral Galaxy	881,84	691,15	49	48	1.427	1.432
37	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin	1.046,77	957,06	8	4	51	30
38	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV	1.072,24	869,98	5	20	31	350
39	Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.063,08	867,92	6	22	37	395
40	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	1.028,29	863,66	9	23	81	474
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	1.122,99	929,09	1	8	11	67
42	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	983,88	869,72	18	21	379	356
43	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	950,61	801,36	44	46	1.281	1.345
44	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	1.075,66	986,13	4	2	27	12
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	980,20	859,50	20	27	446	555
46	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	963,04	908,26	39	11	996	105
47	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	965,83	849,65	30	34	876	828
48	Công ty Cổ phần Hợp nhất		838,13		41		1.162

3. NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 41 Năm 2023: 41

Thêm: 1 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 16 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 17 Không đổi: Giảm bậc: 23

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (102)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (299,67)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (39,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (121,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (400,13)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (84,26)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (8,09)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (15)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	1,23	0,94	0,43	5,80	5,04	0,87	0,27	0,38	0,15	0,21	0,00
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	1,33	0,12	0,03	44,21	0,96	6,86	0,98	4,50	0,59	2,68	1,97
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	1,25	1,24	0,15	3,70	77,26	1,12	0,45	1,02	0,34	0,76	6,34
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	1,26	0,64	0,28	1,76	0,68	0,33	0,18	0,27	0,38	0,58	-0,69
5	CTCP Cà phê Phước An	1,11	0,64	0,18	2,98	2,90	0,76	0,46	0,27	0,47	0,27	-4,42
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	6,46	5,21	0,02	0,84	3,43	0,00	0,67	0,97	0,15	0,22	0,00
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	6,30	5,65	1,04	15,02	4,35	0,85	0,29	2,82	0,28	2,73	366,94
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	0,65	0,38	0,27	23,05	5,51	0,84	0,46	0,77	0,34	0,57	3,91
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	1,51	0,85	0,61	26,88	4,06	1,01	0,65	0,68	0,25	0,27	11,52
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1,01	0,14	0,00	13,26	1,05	0,45	0,29	0,26	0,35	0,31	-4,11
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	0,62	0,61	0,00	0,35	61,06	0,11	0,08	0,09	0,57	0,64	-2,50
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	1,41	0,88	0,02	4,88	2,05	4,33	0,75	7,64	0,52	5,25	8,71
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,26	1,86	0,42	9,31	4,64	0,75	0,32	0,64	0,32	0,62	12,62
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	0,87	0,75	0,01	0,76	3,43	1,34	0,26	0,55	0,74	1,57	2,30
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	3,20	2,57	0,27	5,11	15,87	10,04	2,57	4,29	0,23	0,39	4,96
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	0,41	0,19	0,00	0,00	1,03	0,14	0,06	0,07	0,76	0,87	-10,56
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	0,36	0,19	0,09	16,57	6,59	0,68	0,22	0,59	0,32	0,87	1,73
18	Công ty Cổ phần ILA	1,33	1,06	0,00	3,67	13,55	0,00	0,49	0,60	0,13	0,16	0,30
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	12,70	10,09	1,21	11,69	0,95	0,52	0,08	0,09	0,05	0,06	1.146,17
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	0,15	0,05	0,01	32,48	11,88	0,87	0,54	1,69	0,67	2,11	1,18
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	1,13	0,11	0,02	67,58	5,27	15,25	3,27	9,95	0,62	1,90	-8,19
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	1,83	1,10	0,63	6,63	2,69	2,62	0,93	10,74	0,33	3,84	22,35

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	4,01	2,28	0,14	169,26	4,02	8,57	1,42	2,97	0,18	0,38	0,00
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1,85	1,49	0,04	3,94	11,89	9,43	1,96	5,08	0,40	1,02	2,66
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1,29	0,90	0,24	6,60	3,58	3,57	0,85	6,31	0,51	3,79	4,85
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	2,36	2,11	0,13	7,20	4,08	0,97	0,27	1,26	0,46	2,14	68,78
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	8,09	5,63	0,12	15,45	2,52	1,95	0,54	0,75	0,07	0,10	254,74
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	2,20	1,39	0,66	30,19	2,64	0,50	0,34	1,07	0,20	0,63	13,95
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	2,12	1,93	1,19	8,05	6,43	0,67	0,25	0,30	0,19	0,23	0,00
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,71	1,42	0,08	7,41	5,38	9,01	0,37	0,79	0,22	0,46	50,31
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	2,22	1,89	0,53	1,54	3,77	3,48	0,57	2,00	0,28	0,99	0,00
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	9,44	3,40	0,91	6,17	1,75	1,67	0,75	0,91	0,05	0,06	0,00
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	0,24	0,23	0,03	4,04	105,30	3,79	1,46	0,54	1,92	0,71	0,00
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1,21	1,10	0,20	5,44	33,11	16,61	0,66	4,82	0,72	5,30	3,54
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	4,73	3,72	0,08	4,54	1,45	1,10	0,24	0,51	0,15	0,31	464,22
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	1,87	1,56	0,38	2,70	6,60	0,69	0,26	1,74	0,20	1,35	8,31
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	1,01	1,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,01	0,00
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,26	4,90	0,34	6,85	1,36	9,39	0,35	0,56	0,10	0,16	96,96
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	11,82	11,13	2,47	6,90	10,37	3,73	0,64	1,82	0,09	0,26	405,52
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	0,46	0,26	0,10	6,17	3,90	0,53	0,26	0,36	0,30	0,42	-2,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	846,33	23%	15%	35%	9%	13%	1.300	146.199.903.895	1,20	423.088.812.472

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	980,83	31%	4%	1%	1%	6%	623	3.270.579.969	1,89	236.108.188.418
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	657,55	63%	42%	42%	18%	43%	4.250	21.250.188.392	1,50	50.825.367.597
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	1.239,98	23%	-16%	-14%	-2%	-4%	-373	-1.275.709.021	0,92	9.158.213.428
5	CTCP Cà phê Phước An	1.220,02	0%	-17%	-26%	-12%	-7%	-694	-16.405.723.453	0,31	63.771.330.237
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	991,83	2%	1%	1%	0%	1%	59	713.774.736	1,22	117.727.247.775
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	798,02	30%	20%	20%	6%	58%	5.767	247.964.656.092	6,96	1.211.541.255.258
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	900,97	22%	13%	4%	2%	3%	250	49.908.547.886	1,11	1.195.892.083.969
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	726,92	41%	29%	16%	9%	11%	1.103	80.775.633.183	0,78	496.834.551.980
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1.408,13	0%	-32%	-47%	-13%	-12%	-1.230	-11.551.157.552	0,59	24.391.538.482
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	2.244,27	-36%	-73%	-179%	-14%	-17%	-1.692	-24.836.837.458	0,49	13.843.485.782
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	892,99	27%	12%	9%	7%	71%	7.118	21.353.712.195	4,91	229.211.783.849
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	862,45	25%	16%	15%	5%	10%	807	3.838.821.072.307	1,33	25.483.889.270.011
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	710,77	23%	44%	22%	6%	12%	1.217	1.128.745.396.000	0,56	5.197.982.826.000
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	982,44	11%	2%	1%	4%	6%	597	7.677.399.462	1,28	551.629.841.531
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	2.881,76	-131%	-147%	-482%	-27%	-32%	-3.226	-3.576.449.702	0,27	741.796.172
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1.081,75	9%	0%	6%	1%	3%	336	10.158.848.783	1,81	179.203.199.069
18	Công ty Cổ phần ILA	995,28	5%	3%	-2%	-1%	-1%	-102	-1.887.134.908	1,06	111.272.923.306
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	2.087,35	-57%	-109%	55%	4%	5%	511	8.939.199.190	1,05	16.329.263.500
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	1.011,76	15%	3%	1%	0%	1%	60	898.967.665	1,02	138.828.598.153
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	1.051,76	-3%	-5%	-5%	-15%	-51%	-5.121	-20.483.544.866	1,15	398.115.477.500
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	860,57	34%	15%	12%	11%	125 %	12.555	220.647.286.220	7,68	2.030.667.641.187
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	926,05	11%	7%	7%	10%	22%	2.186	22.667.862.105	1,70	304.919.205.950
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	987,25	16%	2%	1%	2%	6%	634	7.104.541.703	1,57	569.573.406.630
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	954,03	20%	6%	3%	2%	17%	1.790	373.968.532.915	3,64	14.094.610.978.836

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	866,48	23%	14%	52%	14%	65%	6.265	885.441.685.526	2,53	1.711.767.583.061
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	929,98	14%	7%	8%	4%	6%	565	6.672.204.437	1,28	88.067.646.750
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	797,65	34%	23%	22%	7%	23%	2.223	201.515.261.636	2,52	937.898.663.202
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	1.090,57	13%	-9%	16%	4%	5%	186	39.194.118.121	1,00	246.933.399.128
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	987,36	14%	2%	23%	7%	18%	1.841	230.122.048.186	1,69	982.357.448.553
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	826,57	39%	17%	17%	10%	34%	3.512	50.665.037.887	2,53	315.301.343.206
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	916,45	31%	8%	8%	6%	8%	764	1.233.201.566	1,16	14.696.076.782
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	1.152,78	-3%	-15%	-16%	-21%	-9%	-850	-8.503.163.934	-0,34	54.198.874.247
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	989,54	7%	2%	1%	2%	7%	645	135.988.201.739	2,02	9.725.386.528.673
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	901,18	23%	10%	53%	13%	27%	2.198	51.793.228.184	1,79	97.357.827.747
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	896,77	20%	13%	14%	4%	25%	1.821	74.991.485.384	5,26	523.464.064.910
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	-16%	-2%	-179	-26.894.060.765	0,09	0
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.014,72	15%	-1%	24%	9%	14%	1.265	475.484.163.399	1,44	1.949.733.580.783
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	956,16	31%	4%	4%	2%	5%	461	115.961.288.861	2,59	3.141.724.414.769
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	1.203,78	12%	-14%	-20%	-5%	-7%	-708	-12.091.052.856	0,97	60.977.222.187

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	2,48	1,47	0,98	5,62	6,00	0,84	0,25	0,36	0,11	0,16	0,00
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	2,15	0,23	0,04	16,04	1,38	8,97	1,21	4,95	0,56	2,31	1,48
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	2,99	0,94	0,09	4,91	82,45	1,08	0,46	0,99	0,15	0,33	17,16
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	0,64	0,64	0,26	2,00	1,78	0,43	0,25	0,37	0,39	0,57	0,00
5	CTCP Cà phê Phước An	0,35	0,30	0,05	1,43	0,85	0,30	0,18	0,10	0,55	0,29	-3,11
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	1,95	3,53	0,01	0,56	2,55	0,00	0,46	0,73	0,23	0,37	0,00
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	4,35	7,70	1,34	9,61	4,68	0,75	0,24	1,20	0,28	1,39	0,00
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	1,61	0,32	0,20	28,17	5,06	0,75	0,39	0,62	0,32	0,50	3,81
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	4,21	1,09	0,57	11,58	4,35	1,24	0,69	0,61	0,16	0,14	16,97
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	0,98	0,10	0,01	23,86	1,28	0,68	0,39	0,32	0,42	0,34	-4,05
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	0,24	0,74	0,01	0,35	64,78	0,10	0,08	0,08	0,60	0,62	-0,67
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	2,00	1,45	0,40	11,02	2,70	3,93	0,67	5,00	0,34	2,51	1,16
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,29	2,12	0,58	8,70	5,11	0,64	0,28	0,55	0,30	0,58	9,61
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	0,66	0,81	0,00	0,83	5,54	1,07	0,31	0,69	0,68	1,53	7,63
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	6,95	1,79	0,12	7,16	10,64	11,86	2,34	4,74	0,34	0,68	4,19
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	0,06	0,08	0,01	1,01	0,68	0,11	0,04	0,05	0,84	1,07	-2,41
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1,04	0,30	0,10	5,63	12,16	0,70	0,22	0,61	0,33	0,88	2,10
18	Công ty Cổ phần ILA	0,61	1,17	0,11	0,61	0,25	3,79	0,15	0,32	0,48	1,02	2,77
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1,36	8,01	0,70	8,25	1,56	0,72	0,10	0,11	0,07	0,08	0,00
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	0,78	0,02	0,00	38,46	7,45	0,64	0,38	1,20	0,67	2,10	1,14
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	3,31	0,06	0,00	67,48	4,49	16,90	2,97	8,68	0,90	2,62	-10,78
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	2,74	1,25	0,64	5,38	3,20	2,74	0,92	11,57	0,35	4,41	14,97

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	9,20	3,86	0,02	170,34	6,12	9,51	1,39	2,73	0,15	0,30	0,00
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3,69	1,07	0,37	6,24	6,27	13,74	1,90	6,31	0,52	1,71	5,50
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1,22	1,03	0,13	5,66	3,42	3,20	0,65	6,10	0,59	5,48	3,09
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	1,53	2,76	0,17	7,00	3,14	0,76	0,22	1,00	0,38	1,73	46,72
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	4,55	2,03	0,44	39,37	2,41	2,63	0,71	1,07	0,16	0,23	35,99
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	4,29	1,74	0,76	32,22	4,05	0,50	0,35	1,08	0,15	0,46	15,59
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	1,21	2,29	0,92	5,81	11,24	0,79	0,24	0,30	0,21	0,27	0,00
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,19	2,33	1,06	8,24	3,49	6,88	0,27	0,56	0,10	0,20	43,77
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	1,92	1,67	0,30	1,42	2,98	2,85	0,55	2,01	0,29	1,05	139,82
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	2,78	0,56	0,03	5,24	2,86	1,92	0,75	1,11	0,27	0,40	29,20
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	0,15	0,16	0,01	1,08	19,46	0,78	0,34	0,09	2,25	0,61	0,00
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2,88	1,12	0,20	3,52	23,50	16,05	0,55	4,30	0,74	5,74	4,47
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	3,79	4,68	0,31	10,78	2,53	1,16	0,35	0,67	0,09	0,18	80,78
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	3,18	1,94	0,60	2,81	8,99	0,61	0,28	1,88	0,17	1,15	5,67
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	1,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,01	0,00
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,94	6,12	0,41	5,58	1,34	6,98	0,31	0,48	0,09	0,14	35,16
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	8,22	10,92	3,48	5,57	10,50	3,35	0,53	1,48	0,09	0,24	0,00
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	0,91	0,12	0,05	14,62	3,80	0,53	0,32	0,37	0,36	0,41	-8,05
41	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	1,73	0,52	0,03	4,70	3,05	3,21	0,80	3,62	0,71	3,22	1,17

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	928,44	16%	7%	33%	8%	12%	1.197	134.684.445.712	1,26	406.678.146.252

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	987,00	25%	3%	1%	1%	3%	272	1.543.369.569	1,78	280.543.353.854
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	586,63	60%	44%	34%	16%	34%	3.314	16.907.555.020	1,84	49.378.345.344
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	1.092,43	21%	-9%	-7%	-2%	-3%	-254	-866.362.236	0,89	12.489.982.193
5	CTCP Cà phê Phước An	1.755,74	14%	-58%	-70%	-13%	-7%	-672	-15.868.261.040	0,24	22.602.665.175
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	998,39	2%	0%	0%	0%	0%	9	110.807.272	1,22	88.209.672.562
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	848,11	26%	15%	24%	6%	29%	4.166	254.104.618.230	3,52	1.041.911.277.064
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	949,98	19%	8%	5%	2%	3%	164	52.018.218.349	1,09	969.416.372.524
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	792,08	36%	22%	17%	11%	10%	960	73.657.842.424	0,73	443.718.005.470
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1.256,94	-3%	-19%	-36%	-14%	-12%	-1.159	-10.883.304.310	0,47	30.151.402.093
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	2.109,72	-2%	-45%	-110%	-8%	-8%	-848	-12.441.876.599	0,41	11.331.056.127
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	1.048,24	19%	-2%	0%	0%	1%	0	366.056.951	4,92	150.089.936.813
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	908,33	22%	11%	15%	4%	8%	485	3.372.861.662.689	1,37	22.167.764.814.943
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	904,90	20%	14%	28%	9%	19%	1.794	1.781.685.785.000	0,72	6.492.569.736.000
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	984,21	11%	2%	1%	3%	7%	691	8.878.732.217	1,34	608.694.015.224
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	2.838,38	-110%	-130%	-181%	-8%	-10%	-991	-1.098.460.717.000	0,20	605.571.129.000
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1.145,40	5%	-6%	9%	2%	6%	562	16.977.860.701	1,83	183.174.143.323
18	Công ty Cổ phần ILA	1.083,29	6%	-3%	9%	1%	3%	305	5.616.478.303	1,11	60.178.753.260
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1.981,89	-52%	-98%	33%	3%	4%	349	6.439.158.994	1,04	19.759.579.940
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	1.088,35	13%	0%	1%	0%	1%	57	858.742.079	1,02	99.093.241.354
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	1.102,54	-7%	-9%	-10%	-29%	-85%	-8.472	-33.887.616.941	0,30	347.116.372.500
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	872,09	31%	14%	11%	10%	131 %	12.657	230.128.510.222	8,22	2.206.476.770.842
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	980,08	5%	2%	3%	5%	9%	918	9.651.653.510	1,66	279.991.051.000
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	981,81	17%	2%	2%	3%	10%	1.004	11.247.532.810	1,61	706.481.577.093
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	963,42	20%	7%	6%	4%	38%	1.943	817.117.336.270	3,86	13.716.602.098.224

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	869,69	24%	14%	49%	11%	49%	4.309	661.288.002.217	2,81	1.353.609.068.304
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	998,12	6%	0%	6%	5%	7%	692	8.173.312.009	1,27	125.975.478.700
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	848,71	27%	17%	26%	9%	28%	2.094	243.798.451.832	2,65	954.923.841.505
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	984,84	11%	2%	23%	5%	7%	219	55.612.488.460	1,00	246.210.196.859
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	1.004,64	17%	0%	33%	9%	18%	1.835	229.521.197.257	1,86	701.230.340.299
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	876,28	33%	13%	18%	10%	36%	3.792	54.706.352.618	2,60	316.706.012.056
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	909,84	31%	9%	8%	6%	9%	690	1.390.005.887	1,09	17.872.069.794
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	1.308,22	15%	-31%	4%	1%	0%	33	325.618.579	-0,34	10.226.315.178
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	975,35	8%	4%	3%	2%	13%	1.157	259.657.621.448	2,05	8.596.981.526.958
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	938,40	17%	7%	25%	9%	17%	1.392	32.838.689.244	1,73	129.522.967.763
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	918,81	20%	11%	12%	3%	23%	2.321	67.591.479.772	5,50	562.678.529.475
37	Công ty CPĐầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-5	-744.456.559	0,09	0
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.012,59	17%	-1%	16%	5%	8%	755	275.824.169.068	1,42	1.690.371.543.857
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	975,51	30%	2%	9%	5%	14%	689	289.108.114.657	2,54	3.154.135.415.593
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	1.064,12	19%	1%	-66%	-21%	-24%	-2.425	-41.428.348.283	0,73	62.630.909.287
41	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	998,26	7%	3%	1%	0%	2%	184	30.325.349.728	1,33	5.204.230.720.499

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	1,25	0,53	0,55	-0,18	0,97	-0,03	-0,01	-0,01	-0,04	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	0,82	0,11	0,01	-28,17	0,43	2,11	0,23	0,45	-0,02	-0,37	-0,49
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	1,73	-0,30	-0,05	1,20	5,19	-0,04	0,01	-0,03	-0,18	-0,43	10,82
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	-0,62	0,00	-0,02	0,24	1,10	0,10	0,07	0,10	0,01	-0,01	0,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	CTCP Cà phê Phước An	-0,75	-0,34	-0,13	-1,55	-2,05	-0,46	-0,28	-0,17	0,08	0,02	1,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	-4,50	-1,69	-0,01	-0,28	-0,88	0,00	-0,22	-0,24	0,08	0,15	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-1,95	2,05	0,30	-5,41	0,33	-0,09	-0,05	-1,62	0,00	-1,34	-366,94
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	0,96	-0,06	-0,06	5,12	-0,45	-0,09	-0,07	-0,15	-0,02	-0,06	-0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	2,70	0,24	-0,04	-15,30	0,29	0,22	0,04	-0,07	-0,09	-0,12	5,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	-0,04	-0,04	0,01	10,61	0,23	0,24	0,11	0,06	0,07	0,03	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	-0,38	0,13	0,01	0,00	3,72	-0,01	-0,01	-0,02	0,04	-0,03	1,83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	0,60	0,56	0,38	6,14	0,65	-0,40	-0,08	-2,64	-0,18	-2,74	-7,55
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,04	0,26	0,15	-0,61	0,47	-0,11	-0,04	-0,08	-0,02	-0,05	-3,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-0,21	0,06	0,00	0,07	2,11	-0,26	0,05	0,14	-0,06	-0,04	5,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	3,75	-0,78	-0,16	2,06	-5,23	1,83	-0,23	0,44	0,11	0,30	-0,77
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	-0,35	-0,11	0,00	1,01	-0,36	-0,03	-0,02	-0,01	0,08	0,20	8,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	0,68	0,11	0,01	-10,94	5,58	0,03	0,00	0,01	0,00	0,01	0,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần ILA	-0,71	0,12	0,10	-3,06	-13,30	3,79	-0,34	-0,28	0,35	0,86	2,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	-11,34	-2,08	-0,51	-3,45	0,61	0,20	0,02	0,02	0,02	0,02	-1.146,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	0,64	-0,03	-0,01	5,98	-4,43	-0,23	-0,15	-0,48	0,00	-0,01	-0,04
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	2,18	-0,05	-0,02	-0,11	-0,78	1,65	-0,29	-1,27	0,27	0,72	-2,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	0,91	0,15	0,01	-1,26	0,50	0,12	-0,02	0,83	0,02	0,57	-7,37
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	5,19	1,57	-0,12	1,08	2,10	0,94	-0,03	-0,24	-0,03	-0,09	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1,84	-0,42	0,34	2,30	-5,62	4,31	-0,06	1,22	0,12	0,68	2,84
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-0,08	0,13	-0,11	-0,94	-0,16	-0,36	-0,20	-0,21	0,08	1,68	-1,75
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-0,83	0,65	0,04	-0,20	-0,93	-0,21	-0,05	-0,26	-0,08	-0,40	-22,06
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	-3,54	-3,60	0,32	23,91	-0,10	0,68	0,17	0,32	0,08	0,13	-218,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	2,08	0,36	0,11	2,03	1,41	0,00	0,01	0,02	-0,05	-0,16	1,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	-0,91	0,37	-0,27	-2,25	4,81	0,12	-0,01	0,00	0,02	0,04	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,48	0,90	0,97	0,84	-1,89	-2,13	-0,09	-0,22	-0,12	-0,26	-6,53
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-0,29	-0,22	-0,23	-0,12	-0,79	-0,63	-0,02	0,01	0,01	0,06	139,82
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	-6,67	-2,84	-0,89	-0,93	1,11	0,26	0,00	0,20	0,22	0,34	29,20
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	-0,09	-0,07	-0,03	-2,96	-85,85	-3,01	-1,12	-0,45	0,34	-0,11	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1,67	0,02	0,00	-1,92	-9,60	-0,56	-0,11	-0,52	0,01	0,44	0,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	-0,94	0,96	0,23	6,24	1,08	0,05	0,11	0,17	-0,06	-0,14	-383,44
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	1,31	0,38	0,22	0,11	2,39	-0,07	0,02	0,13	-0,03	-0,20	-2,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	-1,01	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,01	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	-3,31	1,22	0,06	-1,27	-0,02	-2,41	-0,04	-0,07	-0,01	-0,02	-61,80
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	-3,60	-0,21	1,01	-1,33	0,13	-0,38	-0,11	-0,34	0,00	-0,02	-405,52
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	0,45	-0,14	-0,05	8,44	-0,10	0,00	0,07	0,01	0,06	-0,01	-6,05
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	82,11	-8%	-8%	-1%	-1%	-1%	-103	-11.515.458.183	0,06	-16.410.666.220
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	6,17	-6%	-1%	-1%	-1%	-4%	-351	-1.727.210.400	-0,12	44.435.165.436
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	-70,92	-3%	2%	-8%	-3%	-9%	-936	-4.342.633.372	0,33	-1.447.022.253
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	-147,55	-2%	6%	7%	0%	1%	119	409.346.785	-0,03	3.331.768.765
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	CTCP Cà phê Phước An	535,72	14%	-41%	-44%	-1%	0%	22	537.462.413	-0,07	-41.168.665.062
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	6,55	0%	-1%	0%	0%	0%	-50	-602.967.464	0,00	-29.517.575.213
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	50,09	-4%	-5%	4%	0%	-28%	-1.601	6.139.962.138	-3,44	-169.629.978.194
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	49,01	-4%	-5%	1%	0%	0%	-86	2.109.670.463	-0,02	-226.475.711.445
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	65,16	-5%	-7%	0%	2%	-1%	-143	-7.117.790.759	-0,05	-53.116.546.510
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	-151,20	-3%	13%	11%	-1%	1%	71	667.853.242	-0,12	5.759.863.611
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	-134,55	34%	28%	70%	6%	8%	844	12.394.960.859	-0,08	-2.512.429.655
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	155,25	-7%	-14%	-9%	-7%	-70%	-7.118	-20.987.655.244	0,01	-79.121.847.036
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	45,88	-3%	-4%	0%	-1%	-1%	-322	-465.959.409.618	0,04	-3.316.124.455.068
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	194,12	-3%	-31%	6%	3%	7%	577	652.940.389.000	0,16	1.294.586.910.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	1,77	0%	0%	0%	0%	1%	94	1.201.332.755	0,06	57.064.173.693
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	-43,38	21%	16%	301%	19%	22%	2.235	-1.094.884.267.298	-0,07	604.829.332.828
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	63,66	-4%	-6%	4%	1%	2%	226	6.819.011.918	0,01	3.970.944.254
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần ILA	88,00	1%	-6%	11%	2%	4%	407	7.503.613.211	0,06	-51.094.170.046
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	-105,45	5%	10%	-22%	-1%	-1%	-162	-2.500.040.196	-0,01	3.430.316.440
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	76,59	-3%	-4%	0%	0%	0%	-3	-40.225.586	0,00	-39.735.356.799
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	50,78	-5%	-5%	-5%	-14%	-34%	-3.351	-13.404.072.075	-0,85	-50.999.105.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	11,53	-2%	-1%	0%	-1%	5%	102	9.481.224.002	0,54	175.809.129.655
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	54,03	-6%	-5%	-4%	-5%	-13%	-1.268	-13.016.208.595	-0,04	-24.928.154.950
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-5,44	1%	0%	0%	1%	4%	370	4.142.991.107	0,04	136.908.170.463
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9,39	0%	1%	3%	2%	20%	153	443.148.803.355	0,22	-378.008.880.612
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	3,21	1%	0%	-3%	-4%	-17%	-1.956	-224.153.683.309	0,28	-358.158.514.757
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	68,13	-9%	-7%	-1%	1%	1%	127	1.501.107.572	-0,01	37.907.831.950
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	51,06	-7%	-6%	4%	2%	5%	-129	42.283.190.196	0,12	17.025.178.303
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	-105,73	-2%	11%	7%	2%	2%	33	16.418.370.339	0,00	-723.202.269
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	17,28	3%	-1%	9%	2%	0%	-6	-600.850.929	0,17	-281.127.108.254
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	49,71	-6%	-5%	1%	0%	3%	280	4.041.314.731	0,07	1.404.668.850
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	-6,61	0%	1%	-1%	-1%	1%	-74	156.804.321	-0,07	3.175.993.012
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	155,44	19%	-16%	19%	22%	9%	883	8.828.782.513	0,00	-43.972.559.069
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-14,20	1%	2%	2%	0%	6%	512	123.669.419.709	0,03	-1.128.405.001.715
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	37,22	-6%	-3%	-28%	-4%	-10%	-806	-18.954.538.940	-0,06	32.165.140.016
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	22,03	0%	-2%	-2%	0%	-2%	500	-7.400.005.612	0,24	39.214.464.565
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	16%	2%	174	26.149.604.206	0,00	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	-2,13	2%	0%	-8%	-4%	-6%	-510	-199.659.994.331	-0,02	-259.362.036.926
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	19,35	-1%	-2%	5%	2%	8%	228	173.146.825.796	-0,04	12.411.000.824
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	-139,66	8%	15%	-46%	-16%	-17%	-1.717	-29.337.295.427	-0,24	1.653.687.100
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

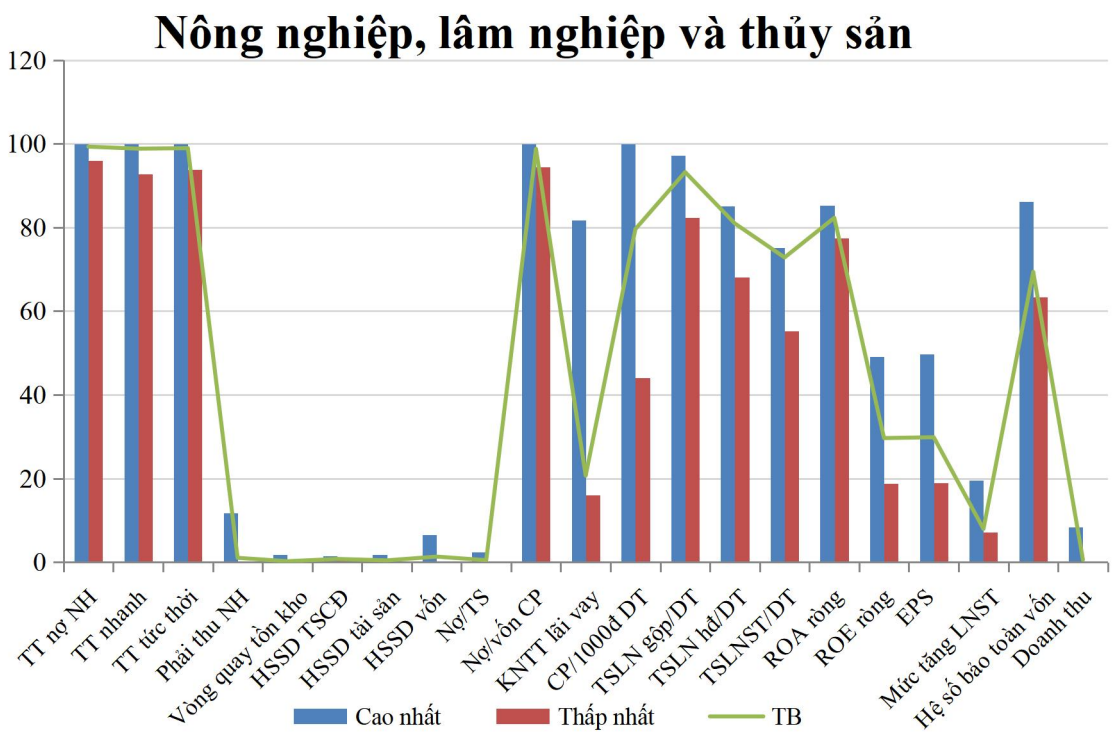
BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	298,35	297,89	1,68	3,21	115,77	117,04	485,96	362,53	67,70	66,05	0,14	0,15
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	298,44	298,57	7,48	13,02	115,30	116,89	477,50	355,43	69,68	67,41	0,08	0,10
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	299,37	299,57	1,18	2,38	116,50	117,86	465,47	235,26	66,89	65,08	0,00	0,00
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	299,12	297,91	3,29	7,15	117,08	117,75	506,68	389,40	68,56	67,55	0,02	0,02
5	CTCP Cà phê Phước An	299,76	298,53	1,48	1,72	116,01	117,56	460,67	315,06	65,15	63,39	0,02	0,01
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	293,93	297,23	1,84	3,43	115,80	117,45	472,63	351,08	67,76	65,95	0,04	0,03
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	292,40	292,38	3,79	4,11	135,59	117,82	502,57	373,46	84,16	71,96	0,40	0,38
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	299,36	299,24	3,21	7,84	116,70	117,80	478,35	356,81	67,45	65,61	0,39	0,35
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	298,47	296,69	3,51	6,77	116,63	117,51	489,26	369,59	66,50	64,67	0,16	0,16
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	298,43	299,40	2,04	6,88	115,93	117,49	452,95	332,92	65,94	63,98	0,01	0,01
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	298,72	298,40	1,97	3,13	116,72	118,11	423,54	300,32	65,67	63,82	0,00	0,00
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	298,62	298,43	6,41	8,61	112,27	116,39	503,45	351,65	78,30	75,63	0,08	0,05
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	297,44	297,77	2,10	3,91	117,24	118,03	494,75	369,52	68,08	66,34	8,38	8,09
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	298,74	299,41	1,43	2,85	116,92	118,20	492,98	370,22	65,87	64,63	1,71	2,37
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	297,45	293,89	5,96	18,51	116,39	118,07	476,12	355,47	67,94	66,26	0,18	0,22

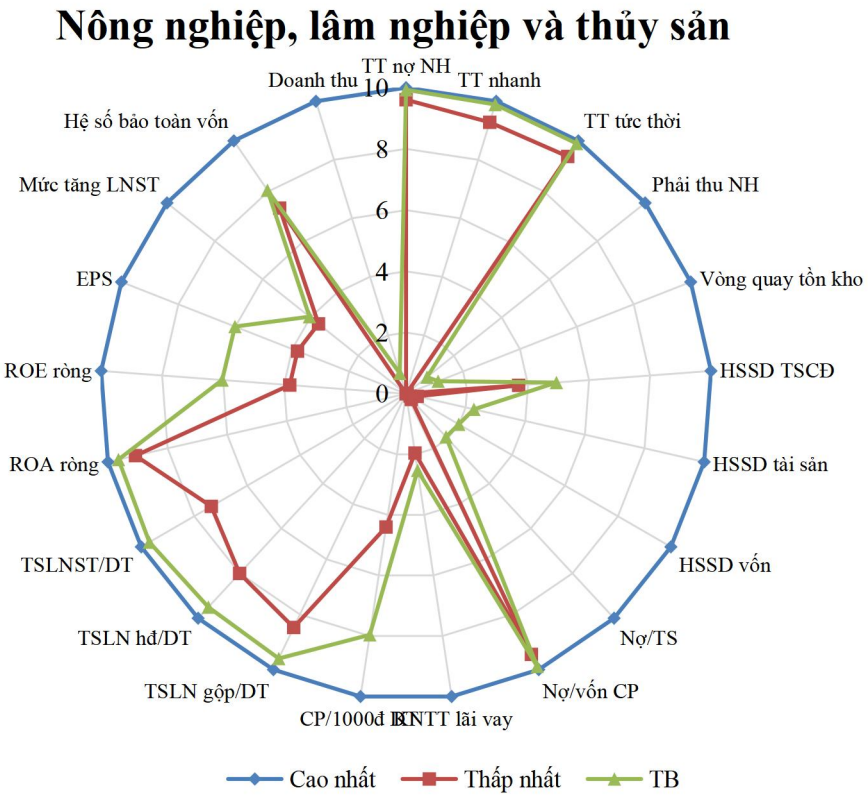
	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	298,11	297,73	0,87	0,83	116,79	118,72	378,65	248,91	65,05	63,28	0,00	0,22
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	298,55	299,67	2,55	3,33	116,94	118,28	472,69	348,55	69,45	67,53	0,06	0,07
18	Công ty Cổ phần ILA	298,44	299,20	1,89	1,90	115,70	118,57	472,09	350,10	67,29	65,67	0,04	0,02
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	286,75	295,02	1,73	2,51	180,60	116,91	441,41	307,05	67,27	65,46	0,01	0,01
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	297,80	299,13	4,58	9,86	116,09	117,26	473,61	349,72	67,17	65,41	0,05	0,04
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	298,44	297,31	14,18	34,23	115,76	116,47	449,69	316,10	67,54	63,53	0,13	0,13
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	298,13	297,88	8,41	11,57	114,64	114,21	525,02	400,13	86,22	84,26	0,67	0,81
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	297,45	290,59	15,58	39,42	116,04	117,27	484,48	355,84	69,12	67,10	0,10	0,10
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	298,14	297,17	5,92	16,56	117,22	117,75	476,30	357,19	68,74	66,95	0,19	0,26
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	299,43	299,45	5,76	7,98	113,93	112,69	482,76	366,39	74,67	72,84	4,63	5,00
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	298,05	298,15	2,30	3,39	119,63	118,64	507,02	378,51	71,51	70,12	0,56	0,49
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	293,66	295,79	2,73	11,85	130,02	118,10	477,98	354,63	67,93	66,08	0,03	0,05
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	297,74	296,18	3,75	8,41	117,17	117,89	491,02	370,92	71,48	69,68	0,31	0,35
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	295,96	298,55	1,79	3,30	115,85	117,29	472,92	356,25	67,12	65,37	0,08	0,09
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,50	296,73	2,57	4,44	119,05	118,20	482,65	361,73	69,08	67,61	0,32	0,26
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	297,73	298,42	2,66	4,98	116,94	121,84	494,23	373,38	71,49	69,54	0,10	0,12
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	293,23	298,29	2,28	6,25	115,45	118,26	480,78	361,93	67,58	65,59	0,00	0,01
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	298,21	297,97	4,22	3,26	118,65	119,70	460,17	340,41	63,29	61,87	0,02	0,00
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	299,51	297,96	5,95	8,48	112,18	112,52	475,98	357,55	70,03	68,11	3,20	3,14
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	295,88	294,94	1,61	4,68	142,29	119,11	489,38	362,69	69,37	67,27	0,03	0,05
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	298,02	297,09	2,31	3,58	116,88	118,17	485,55	364,85	79,29	77,15	0,17	0,21
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	298,58	297,73	0,77	0,36	115,44	116,81	487,88	384,10	64,53	62,99	0,00	-
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	294,11	293,88	2,34	4,10	121,17	117,90	481,22	357,00	68,38	66,47	0,64	0,62

	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	282,91	286,44	3,09	5,68	138,81	117,13	478,24	360,45	71,66	69,41	1,03	1,15
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	298,79	299,39	1,65	4,99	116,12	117,41	463,62	337,22	67,05	64,66	0,02	0,02
41	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		299,26		7,61		115,79		352,63		66,23		1,90

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	969,59	846,87	19	23	741	929
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	968,48	851,41	20	16	781	765
3	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	949,41	720,15	33	41	1.291	1.427
4	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	994,76	879,79	6	2	234	248
5	CTCP Cà phê Phước An	943,09	796,26	38	37	1.328	1.354
6	Công ty Cổ phần Minh Khang Capital Trading Public	952,00	835,17	32	32	1.264	1.197
7	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	1.018,91	860,11	2	11	99	545
8	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	965,47	847,65	25	22	901	907
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	974,54	855,39	16	14	579	659
10	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	935,30	820,68	39	36	1.355	1.294
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	906,62	783,79	40	39	1.406	1.377
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	999,13	850,76	3	17	195	781
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	987,98	863,66	7	7	314	473
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	977,65	857,68	14	12	509	596
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	964,03	852,41	26	15	951	734
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	859,47	729,70	41	40	1.434	1.420
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	960,23	837,42	27	30	1.100	1.174
18	Công ty Cổ phần ILA	955,44	835,47	30	31	1.230	1.194
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	977,76	786,96	13	38	505	1.374
20	Công ty cổ phần Lệ Ninh	959,29	841,42	29	26	1.133	1.081
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	945,73	827,77	36	33	1.314	1.255
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	1.033,08	908,87	1	1	71	102
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	982,77	870,33	9	3	396	348
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	966,52	855,88	24	13	846	645
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	981,18	864,37	12	6	430	461
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	999,07	869,30	4	4	196	368
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	972,35	846,49	17	24	645	943
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	981,46	863,42	11	8	422	477
29	Công ty cổ phần Cao su Sông Bé	953,73	840,84	31	27	1.247	1.093
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	972,18	848,97	18	19	653	854
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	983,16	868,28	8	5	387	389
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	959,32	850,33	28	18	1.130	795
33	Công ty Cổ phần Tô Châu	944,56	823,21	37	35	1.318	1.278
34	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	966,84	847,75	23	21	834	901
35	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	998,56	848,74	5	20	201	866

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
36	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	982,23	861,03	10	10	407	520
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	967,20	861,99	22	9	822	502
38	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	967,86	839,97	21	29	799	1.119
39	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	975,74	840,25	15	28	557	1.115
40	Công ty cổ phần Việt Trung Quảng Bình	947,25	823,68	34	34	1.303	1.276
41	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		843,41		25		1.031

4. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 35 Năm 2023: 34

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 16 Không đổi: Giảm bậc: 18

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (78)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần KASATI (299,91)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (68,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (198,93)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (411,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (73,10)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (10,29)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (17)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	2,96	2,95	0,29	6,97	835,17	72,75	1,85	6,81	0,27	0,99	137,28
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	1,43	0,84	0,13	9,79	4,72	20,08	2,41	9,81	0,55	2,25	0,00
3	Công ty cổ phần Clever Group	3,04	3,02	0,42	4,64	316,84	52,15	1,31	2,51	0,21	0,40	8,16
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	0,84	0,73	0,06	3,53	14,26	4,32	1,26	5,25	0,67	2,78	7,16
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	1,69	1,14	0,13	2,12	3,33	13,74	1,15	7,76	0,57	3,80	3,39
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	4,33	2,25	0,68	8,64	2,66	7,48	1,35	4,24	0,17	0,54	2.299,24
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	0,18	0,15	0,01	9,35	38,17	0,37	0,28	0,53	0,59	1,13	1,75
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	8,26	8,23	2,84	33,64	78,96	26,10	0,82	1,92	0,11	0,27	0,00
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	3,08	2,67	0,37	1,22	4,31	2,52	0,51	0,97	0,24	0,46	13,79
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	2,81	1,78	1,17	12,00	4,29	217,93	1,87	6,76	0,31	1,11	295,81
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	3,66	3,11	0,32	1,61	5,83	12,40	0,75	1,47	0,20	0,40	2,21
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	1,45	1,36	0,69	7,87	26,28	4,24	1,63	4,21	0,42	1,09	0,00
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3,72	3,71	0,70	7,34	236,39	66,23	0,81	4,20	0,25	1,30	0,00
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	0,97	0,86	0,14	10,85	6,71	2,63	0,80	4,49	0,57	3,20	9,41
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	2,40	2,36	0,28	47,15	134,20	2,21	1,32	1,46	0,16	0,18	0,00
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	1,55	1,32	0,26	1,57	6,85	9,41	0,89	4,02	0,54	2,46	1,90
17	Công ty cổ phần KASATI	1,36	1,11	0,39	2,46	5,66	98,10	1,14	4,73	0,71	2,95	0,00
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	2,94	2,92	0,25	3,49	197,81	101,20	1,47	5,85	0,33	1,31	0,00
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	3,01	2,42	0,08	1,14	3,52	7,82	0,76	1,34	0,28	0,50	0,00
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	1,22	0,98	0,21	2,32	7,05	45,76	1,42	9,12	0,80	5,17	2,43
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	2,29	2,29	0,16	4,28	474,50	6,79	1,03	1,76	0,34	0,58	0,00
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	2,85	2,45	0,70	4,05	10,54	72,26	1,90	4,76	0,30	0,76	0,00
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	3,25	1,67	0,35	4,44	3,01	24,84	1,56	3,84	0,35	0,86	14,15

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1,37	0,63	0,29	7,33	1,67	36,36	1,32	6,44	0,69	3,37	0,00
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1,04	0,76	0,17	2,19	4,00	4,40	0,60	7,62	0,87	11,04	1,54
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	4,10	3,59	0,84	1,31	4,65	0,22	0,08	0,12	0,49	0,78	0,00
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	2,01	0,69	0,16	14,66	5,03	16,13	2,15	5,11	0,38	0,89	2,38
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4,76	3,06	1,11	3,00	2,47	2,96	0,73	1,06	0,17	0,24	21,94
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	2,08	1,94	0,47	1,62	5,62	2,37	0,47	0,78	0,42	0,70	7,21
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	7,32	6,51	4,77	1,67	2,54	10,01	0,37	0,39	0,13	0,14	103,87
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	2,93	2,91	1,07	7,36	338,31	38,61	1,24	1,63	0,10	0,12	1.001,28
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	53,58	53,17	0,75	0,04	2,68	8,64	0,03	0,05	0,02	0,03	0,00
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	1,32	0,94	0,10	1,82	3,20	12,31	1,00	5,76	0,68	3,91	1,33
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	2,27	2,04	0,32	3,72	11,34	5,36	1,15	4,36	0,34	1,29	4.056,42

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	451,00	7%	55%	56%	93%	381%	38.144	777.715.501.651	2,70	1.387.889.621.413
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	957,60	36%	4%	3%	9%	33%	2.645	13.152.194.273	1,82	390.415.031.494
3	Công ty cổ phần Clever Group	929,87	17%	9%	9%	11%	24%	2.458	48.956.297.029	1,52	536.831.515.880
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	961,84	25%	4%	2%	3%	13%	1.229	57.249.309.598	1,39	2.401.635.346.584
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	957,29	14%	6%	3%	4%	27%	2.948	21.458.040.357	2,93	620.560.127.945
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	909,44	30%	9%	5%	6%	19%	1.531	2.868.078.249	2,61	66.397.946.242
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	875,45	41%	29%	12%	3%	7%	656	20.412.225.547	0,79	164.075.162.208
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	473,04	65%	53%	46%	45%	89%	7.587	107.855.724.014	2,08	232.177.817.247
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	907,89	32%	11%	12%	6%	12%	1.216	12.121.497.747	1,46	99.558.915.276

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	915,61	28%	8%	7%	14%	50%	4.274	74.451.493.777	2,51	1.029.507.265.297
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	1.000,51	16%	4%	4%	3%	6%	605	31.307.103.517	1,55	863.331.702.038
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	885,08	38%	11%	8%	12%	34%	1.368	8.397.537.216	1,50	105.319.733.577
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	645,27	60%	35%	32%	26%	134%	12.088	247.408.405.747	3,90	786.420.085.113
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	850,24	49%	17%	15%	11%	66%	5.870	2.150.756.824.672	2,41	14.742.968.556.612
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	878,17	42%	12%	14%	19%	20%	2.000	18.584.797.818	0,93	136.095.664.785
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	1.012,68	6%	0%	1%	1%	3%	316	10.160.335.240	2,06	1.293.296.408.805
17	Công ty cổ phần KASATI	962,44	10%	4%	4%	6%	22%	1.637	10.082.684.182	1,22	286.632.849.002
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	946,54	9%	5%	5%	7%	30%	2.390	21.518.157.635	2,67	413.248.440.927
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	921,02	22%	8%	6%	5%	8%	774	7.738.731.017	1,26	133.545.354.366
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	993,71	6%	1%	1%	1%	8%	767	6.038.964.967	1,26	725.818.606.219
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	963,75	26%	4%	5%	4%	9%	853	3.613.643.739	1,13	74.638.273.156
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	894,66	33%	11%	9%	16%	41%	4.112	16.034.878.529	1,74	185.735.381.665
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	992,39	12%	1%	1%	1%	2%	235	1.159.274.866	1,60	191.986.688.975
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	983,70	36%	2%	2%	3%	12%	1.228	13.257.497.951	1,50	717.692.008.889
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	983,41	11%	4%	1%	1%	8%	786	15.270.804.492	1,70	1.481.436.483.495
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	1.016,14	11%	-2%	-2%	0%	0%	-21	-1.902.678.674	0,82	110.969.241.571
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	999,29	8%	1%	1%	1%	3%	39	1.259.779.856	1,48	212.802.736.172
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	899,63	21%	11%	9%	7%	11%	854	33.553.632.321	1,20	387.948.150.051
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	949,09	46%	7%	4%	2%	3%	274	834.067.066.224	0,96	23.644.552.111.486
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	957,89	29%	4%	0%	0%	0%	38	83.039.700	0,90	19.624.775.168
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	734,14	65%	27%	11%	14%	24%	1.765	3.639.206.804	1,19	32.478.571.750
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	1.379,04	41%	-38%	119%	4%	6%	589	40.001.601.854	1,41	33.704.478.162

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	986,44	16%	4%	0%	0%	1%	98	521.284.139	1,85	261.285.688.682
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	892,82	22%	11%	10%	12%	42%	4.196	20.671.107.158	2,51	214.992.833.583

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	7,60	3,84	0,62	2,67	956,38	144,57	1,68	5,29	0,22	0,70	8,96
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	5,13	1,08	0,47	12,87	6,83	23,78	2,66	10,85	0,52	2,12	0,00
3	Công ty cổ phần Clever Group	4,09	2,60	0,32	5,88	166,11	49,09	0,92	1,93	0,23	0,49	8,96
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	1,75	0,71	0,06	3,17	13,44	4,29	1,14	4,74	0,70	2,89	1,80
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	2,89	1,11	0,15	3,05	2,82	14,22	1,31	7,83	0,48	2,87	2,46
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	7,52	2,46	0,61	8,49	2,33	4,62	1,15	2,94	0,15	0,39	0,00
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	2,32	0,23	0,02	11,44	39,11	0,39	0,27	0,47	0,43	0,74	1,42
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	8,67	11,36	1,35	19,55	76,54	16,16	0,72	2,06	0,09	0,25	0,00
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	3,32	3,63	0,62	1,22	3,17	2,11	0,44	0,78	0,17	0,30	13,26
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	4,82	2,14	1,02	33,39	8,03	275,94	1,65	7,02	0,35	1,47	192,30
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	1,68	1,89	0,32	1,21	7,23	10,89	0,54	1,19	0,37	0,81	27,08
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	4,96	1,68	0,97	11,73	17,36	4,64	1,70	4,39	0,34	0,88	0,00
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3,56	4,84	0,42	6,07	250,72	66,38	0,68	3,36	0,19	0,94	0,00
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,43	0,97	0,04	10,93	10,57	2,62	0,78	3,21	0,55	2,25	7,84
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	11,56	3,57	0,27	33,37	139,30	2,65	1,35	1,64	0,12	0,15	0,00
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	1,88	1,44	0,12	1,45	22,52	10,81	1,04	4,65	0,55	2,48	1,72

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
17	Công ty cổ phần KASATI	1,00	0,62	0,16	2,95	1,23	48,14	0,72	2,99	0,71	2,98	0,00
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	5,30	3,33	0,43	3,69	1.141,62	144,89	1,55	5,62	0,29	1,06	0,00
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	2,36	3,78	0,39	0,70	8,30	6,08	0,52	0,87	0,22	0,37	0,00
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	2,01	0,95	0,13	2,48	4,71	38,24	1,43	6,58	0,72	3,34	1,62
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	4,89	2,40	0,39	6,91	406,50	11,40	1,61	2,80	0,33	0,57	0,00
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	4,72	2,97	0,98	2,87	6,85	54,07	1,25	3,04	0,27	0,65	0,00
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	8,41	3,24	0,99	4,29	5,51	25,77	1,68	3,51	0,24	0,50	103,93
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1,90	0,72	0,41	11,97	1,61	47,86	1,24	5,92	0,65	3,13	0,00
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1,15	0,72	0,06	1,80	3,01	3,79	0,51	5,96	0,86	10,14	1,20
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	10,18	0,74	0,14	19,96	5,62	16,79	2,36	4,93	0,31	0,65	3,34
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	4,89	3,88	0,71	2,38	3,39	2,90	0,69	0,99	0,16	0,23	182,07
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1,56	1,93	0,49	2,60	5,33	2,66	0,54	0,93	0,42	0,72	11,35
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	2,84	6,40	0,17	0,46	2,04	13,37	0,33	0,34	0,12	0,12	7.820,40
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	6,04	14,56	11,02	1,76	74,52	13,88	0,24	0,27	0,04	0,05	0,00
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1,21	36,15	0,07	0,04	1,90	9,57	0,03	0,05	0,03	0,04	0,00
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	0,96	0,94	0,08	1,13	1,93	10,10	0,66	3,95	0,70	4,19	1,26
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	5,55	2,55	0,50	4,30	26,81	7,11	1,52	3,01	0,27	0,54	77,17
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1,01	2,25	0,02	0,49	10,16	4,77	0,22	0,31	0,26	0,36	2,34

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	1.006,72	0%	0%	2%	4%	13%	1.291	26.324.248.099	2,44	1.078.709.786.617

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	960,22	33%	4%	3%	9%	36%	2.862	14.231.810.170	1,96	431.661.958.216
3	Công ty cổ phần Clever Group	961,02	19%	5%	5%	5%	10%	939	22.242.445.322	1,62	411.871.183.400
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	1.009,94	19%	0%	0%	1%	2%	234	9.689.958.881	1,25	2.170.255.669.643
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	967,81	13%	5%	2%	3%	18%	1.956	14.238.906.251	3,10	627.156.341.166
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	969,02	28%	3%	6%	6%	17%	1.325	3.188.610.841	2,16	58.256.071.367
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	931,32	39%	23%	6%	2%	3%	290	10.130.858.200	1,00	172.181.204.412
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	518,75	63%	48%	45%	32%	93%	7.922	112.507.257.004	2,62	248.913.835.012
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	905,39	36%	11%	16%	7%	13%	992	13.086.250.472	1,48	79.823.730.503
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	925,49	28%	7%	7%	11%	48%	4.307	71.852.271.756	2,78	1.060.704.837.232
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	948,11	20%	6%	9%	5%	10%	1.303	84.320.836.052	1,40	980.089.882.652
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	875,28	41%	12%	10%	17%	44%	3.194	11.037.577.811	1,70	109.724.973.039
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	845,87	43%	15%	19%	13%	64%	5.786	117.385.176.556	3,96	625.426.063.504
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	859,53	46%	17%	15%	12%	49%	4.344	2.433.514.645.366	1,84	15.812.270.787.140
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	935,56	39%	6%	9%	12%	14%	1.407	13.078.863.277	1,07	152.417.934.850
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	998,67	8%	2%	1%	1%	5%	464	14.924.023.192	2,00	1.495.874.871.666
17	Công ty cổ phần KASATI	974,05	11%	3%	3%	2%	9%	870	5.559.652.751	1,19	182.080.407.062
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	959,16	8%	4%	5%	8%	29%	2.243	20.300.998.781	2,57	396.918.608.969
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	1.000,15	20%	0%	4%	2%	3%	336	3.359.911.139	1,29	86.799.553.498
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	992,79	6%	2%	0%	0%	2%	228	1.802.370.383	1,27	524.026.441.095
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	974,16	18%	3%	4%	7%	11%	1.141	4.830.740.206	1,16	118.453.665.098
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	868,67	46%	13%	11%	14%	34%	3.375	13.164.373.957	1,77	118.714.157.275
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	1.002,17	7%	0%	0%	0%	1%	98	482.858.988	1,59	175.720.951.967
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	998,21	39%	0%	3%	3%	15%	1.554	16.779.900.393	1,65	660.738.726.398
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	996,16	10%	5%	0%	0%	1%	135	2.613.478.462	1,60	1.157.718.483.295

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	998,55	8%	1%	1%	3%	7%	393	2.742.043.963	1,44	205.216.419.546
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	902,49	22%	10%	9%	6%	9%	774	33.129.287.760	1,21	363.381.559.388
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	900,57	51%	11%	6%	3%	5%	205	1.647.144.572.958	1,00	28.212.158.822.780
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	939,84	30%	6%	2%	1%	1%	140	310.772.017	0,91	17.194.250.020
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	990,01	75%	1%	1%	0%	0%	28	131.943.305	1,09	10.986.743.145
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1.381,75	41%	-38%	201%	7%	10%	1.013	68.805.254.264	1,51	34.199.250.366
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	986,28	22%	7%	0%	0%	1%	201	309.705.422	1,79	179.085.127.810
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	895,67	17%	11%	9%	14%	28%	3.158	25.996.491.182	1,44	282.513.256.741
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	969,59	28%	8%	6%	1%	2%	565	26.518.959.327	1,05	414.366.625.633

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	4,64	0,89	0,33	-4,30	121,21	71,82	-0,16	-1,52	-0,04	-0,28	-128,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	3,70	0,24	0,34	3,08	2,10	3,70	0,25	1,04	-0,03	-0,13	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
3	Công ty cổ phần Clever Group	1,05	-0,42	-0,10	1,24	-150,73	-3,05	-0,39	-0,58	0,02	0,09	0,80
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	0,91	-0,02	-0,01	-0,36	-0,82	-0,04	-0,11	-0,51	0,03	0,12	-5,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	1,21	-0,03	0,01	0,93	-0,51	0,48	0,16	0,07	-0,08	-0,93	-0,93
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	3,19	0,21	-0,07	-0,15	-0,33	-2,86	-0,20	-1,30	-0,02	-0,15	-2.299,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	2,15	0,07	0,00	2,09	0,94	0,02	0,00	-0,06	-0,16	-0,39	-0,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	0,40	3,12	-1,50	-14,09	-2,41	-9,94	-0,10	0,14	-0,03	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	0,23	0,96	0,25	0,00	-1,14	-0,40	-0,07	-0,19	-0,07	-0,16	-0,53
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	2,01	0,37	-0,15	21,39	3,74	58,01	-0,21	0,26	0,04	0,35	-103,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	-1,98	-1,22	-0,01	-0,40	1,39	-1,51	-0,22	-0,28	0,16	0,42	24,86
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	3,51	0,32	0,28	3,86	-8,92	0,40	0,07	0,18	-0,08	-0,21	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-0,16	1,13	-0,28	-1,27	14,33	0,15	-0,12	-0,84	-0,06	-0,35	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	0,46	0,11	-0,10	0,08	3,85	0,00	-0,01	-1,28	-0,02	-0,95	-1,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	9,16	1,21	-0,01	-13,78	5,09	0,44	0,02	0,18	-0,04	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	0,33	0,12	-0,13	-0,12	15,67	1,40	0,15	0,63	0,01	0,02	-0,18
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty cổ phần KASATI	-0,36	-0,49	-0,22	0,49	-4,43	-49,96	-0,42	-1,74	0,01	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	2,36	0,41	0,19	0,20	943,80	43,69	0,08	-0,23	-0,04	-0,25	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	-0,66	1,36	0,31	-0,45	4,78	-1,74	-0,24	-0,47	-0,06	-0,13	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	0,78	-0,03	-0,08	0,16	-2,33	-7,52	0,01	-2,53	-0,08	-1,83	-0,81
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	2,60	0,11	0,23	2,64	-68,00	4,61	0,58	1,03	-0,01	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	1,87	0,52	0,28	-1,18	-3,70	-18,18	-0,65	-1,72	-0,04	-0,11	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	5,17	1,57	0,65	-0,15	2,50	0,93	0,13	-0,33	-0,11	-0,37	89,78
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	0,52	0,08	0,12	4,65	-0,06	11,49	-0,08	-0,52	-0,04	-0,24	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	0,11	-0,05	-0,11	-0,40	-1,00	-0,61	-0,09	-1,66	0,00	-0,90	-0,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	8,16	0,05	-0,01	5,30	0,59	0,66	0,21	-0,18	-0,07	-0,24	0,95
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	0,13	0,81	-0,40	-0,63	0,92	-0,06	-0,05	-0,07	-0,01	-0,01	160,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-0,52	-0,01	0,02	0,98	-0,29	0,29	0,07	0,15	0,00	0,02	4,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	-4,47	-0,12	-4,60	-1,21	-0,51	3,37	-0,04	-0,05	-0,01	-0,02	7.716,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	3,12	11,65	9,95	-5,60	-263,79	-24,73	-1,00	-1,35	-0,06	-0,08	-1.001,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	-52,38	-17,02	-0,68	0,00	-0,78	0,93	0,00	0,00	0,01	0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	-0,36	0,00	-0,02	-0,69	-1,27	-2,22	-0,34	-1,81	0,02	0,28	-0,06
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	3,28	0,51	0,18	0,58	15,47	1,75	0,37	-1,35	-0,07	-0,75	-3.979,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	-0,97	0,32	-0,06	-0,09	-3,35	-20,92	-0,03	-0,69	-0,01	-0,71	-2,84
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	555,72	-8%	-56%	-54%	-89%	-368%	-36.853	-751.391.253.552	-0,26	-309.179.834.796
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	2,62	-3%	0%	0%	0%	3%	217	1.079.615.897	0,14	41.246.926.722
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Clever Group	31,15	2%	-4%	-4%	-6%	-13%	-1.519	-26.713.851.707	0,10	-124.960.332.480
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	48,10	-5%	-5%	-2%	-3%	-10%	-995	-47.559.350.717	-0,14	-231.379.676.941
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	10,51	-1%	-1%	-1%	-1%	-9%	-992	-7.219.134.106	0,18	6.596.213.221
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	59,58	-2%	-6%	1%	0%	-3%	-206	320.532.592	-0,45	-8.141.874.875
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	55,86	-2%	-7%	-7%	-2%	-4%	-366	-10.281.367.347	0,21	8.106.042.204
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	45,71	-3%	-5%	-1%	-12%	4%	335	4.651.532.990	0,55	16.736.017.765
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	-2,51	3%	0%	4%	1%	1%	-224	964.752.725	0,02	-19.735.184.773
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	9,88	0%	-1%	-1%	-3%	-2%	33	-2.599.222.021	0,27	31.197.571.935
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	-52,41	3%	1%	5%	2%	5%	698	53.013.732.535	-0,15	116.758.180.614
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	-9,80	3%	1%	2%	5%	11%	1.826	2.640.040.595	0,21	4.405.239.462
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	200,60	-17%	-20%	-13%	-13%	-70%	-6.302	-130.023.229.191	0,05	-160.994.021.609
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9,28	-3%	0%	1%	1%	-16%	-1.526	282.757.820.694	-0,57	1.069.302.230.528
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	57,39	-3%	-6%	-5%	-7%	-6%	-592	-5.505.934.541	0,14	16.322.270.065
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	-14,01	1%	2%	0%	0%	1%	148	4.763.687.952	-0,06	202.578.462.861
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần KASATI	11,61	0%	-1%	0%	-4%	-13%	-767	-4.523.031.431	-0,03	-104.552.441.940
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	12,62	-1%	-1%	0%	0%	-2%	-147	-1.217.158.854	-0,10	-16.329.831.958
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	79,14	-2%	-8%	-2%	-3%	-4%	-438	-4.378.819.878	0,03	-46.745.800.868
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	-0,92	1%	0%	0%	-1%	-5%	-539	-4.236.594.584	0,01	-201.792.165.124
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	10,41	-8%	-1%	-1%	2%	3%	288	1.217.096.467	0,03	43.815.391.942
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

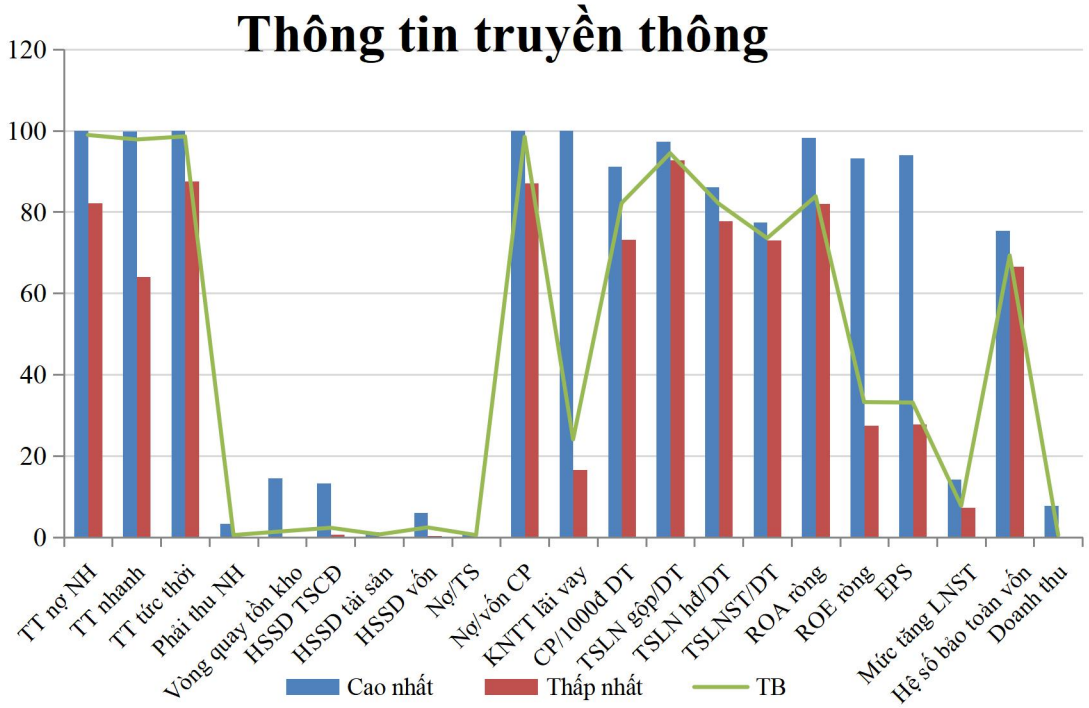
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-25,99	13%	3%	2%	-2%	-7%	-737	-2.870.504.572	0,03	-67.021.224.390
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	9,79	-4%	-1%	0%	-1%	-1%	-137	-676.415.878	-0,01	-16.265.737.008
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	14,51	3%	-1%	1%	1%	3%	326	3.522.402.442	0,15	-56.953.282.491
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	12,75	-1%	0%	-1%	-1%	-7%	-651	-12.657.326.030	-0,10	-323.718.000.200
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	-0,74	0%	0%	1%	2%	4%	354	1.482.264.107	-0,04	-7.586.316.626
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	2,86	1%	-1%	0%	0%	-2%	-80	-424.344.561	0,01	-24.566.590.663
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-48,52	4%	4%	2%	2%	3%	-69	813.077.506.734	0,05	4.567.606.711.294
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	-18,04	1%	2%	1%	0%	0%	102	227.732.317	0,01	-2.430.525.148
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	255,86	10%	-26%	-10%	-14%	-23%	-1.737	-3.507.263.499	-0,10	-21.491.828.605
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	2,71	0%	0%	83%	2%	4%	424	28.803.652.410	0,10	494.772.204
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	-0,17	6%	3%	0%	0%	0%	103	-211.578.717	-0,06	-82.200.560.872
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	2,85	-4%	0%	0%	2%	-14%	-1.038	5.325.384.024	-1,07	67.520.423.158
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	-82,85	-5%	11%	3%	1%	-1%	216	15.614.972.214	-1,85	96.511.723.917
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

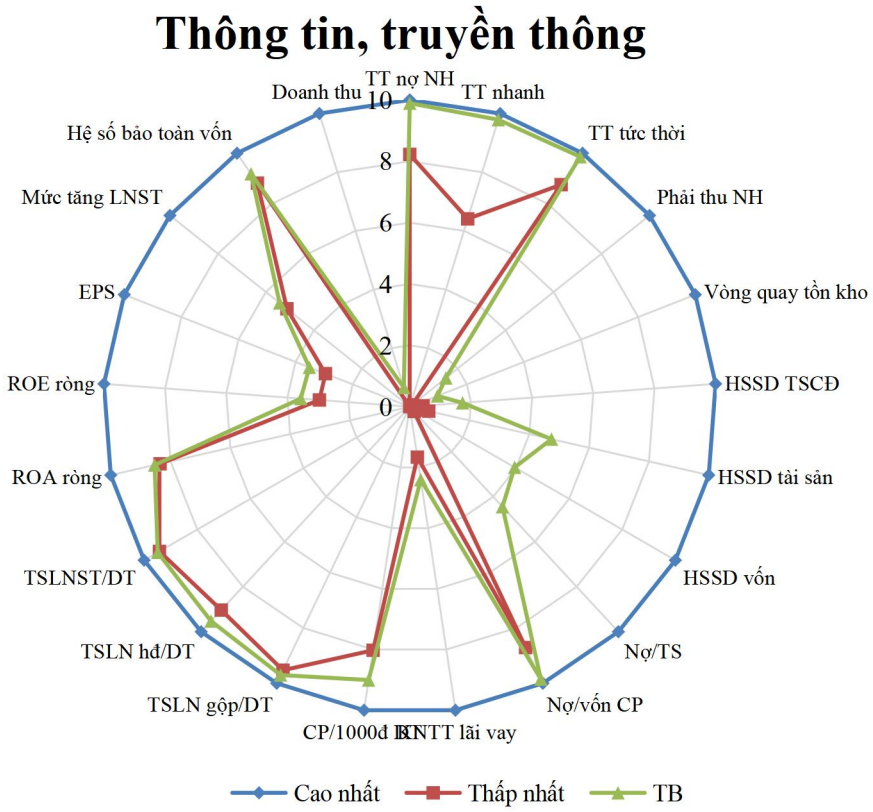
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	297,18	292,01	25,17	62,20	124,73	118,11	640,72	355,06	71,98	69,14	0,46	0,39
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	299,22	295,84	9,92	24,99	115,69	117,06	487,87	367,39	69,47	67,88	0,13	0,16
3	Công ty cổ phần Clever Group	296,37	295,92	11,88	18,72	116,55	117,83	486,26	358,77	68,61	66,99	0,18	0,15
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	299,04	299,13	5,36	10,27	115,56	116,24	480,10	353,61	68,25	66,03	0,79	0,79
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	298,96	297,92	7,07	13,21	113,90	116,08	484,99	359,90	72,62	70,87	0,20	0,23
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	296,37	292,91	5,13	10,13	199,62	117,40	484,01	361,11	71,72	68,41	0,02	0,02
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	297,95	298,40	2,57	5,42	117,28	118,16	483,52	361,09	66,51	65,35	0,05	0,06
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	285,07	286,33	7,59	13,08	115,81	117,14	530,26	411,04	70,20	69,61	0,08	0,09
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	296,88	295,94	1,93	3,72	116,99	117,63	482,92	364,52	68,44	66,62	0,03	0,03
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	295,87	295,40	19,45	50,22	133,66	122,67	495,43	372,73	71,44	70,02	0,34	0,39
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	296,64	298,50	3,00	5,61	116,21	118,86	476,34	360,15	68,70	66,41	0,28	0,36
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	297,93	295,56	5,44	14,88	117,02	118,24	488,79	375,23	68,54	67,20	0,03	0,04
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	295,54	294,99	12,23	22,93	116,54	118,18	537,22	383,40	75,42	73,10	0,26	0,23
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	299,39	299,25	4,93	8,63	115,02	117,12	510,99	384,85	71,16	67,57	4,85	5,77
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	297,81	288,72	8,09	19,42	115,74	117,04	489,36	364,57	66,92	65,55	0,04	0,06
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	298,94	298,61	4,45	10,40	115,52	116,65	473,45	353,51	70,15	67,98	0,43	0,55
17	Công ty cổ phần KASATI	298,44	299,91	10,22	11,72	114,99	116,09	481,70	356,30	67,74	65,86	0,09	0,07
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	297,43	294,34	14,68	68,18	116,62	118,27	485,14	362,40	71,89	69,48	0,14	0,14
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	297,33	296,71	2,58	4,79	116,32	117,43	479,69	354,77	67,86	66,13	0,04	0,03
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	299,55	298,79	9,98	16,11	112,38	115,66	475,52	352,67	67,87	66,07	0,24	0,19
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	298,13	295,30	11,36	27,19	116,48	117,81	478,88	358,59	67,51	65,79	0,02	0,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	296,68	294,99	9,34	15,65	116,68	117,85	494,80	374,40	69,25	67,39	0,06	0,04
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	297,65	291,55	5,73	15,21	117,68	120,27	474,10	351,97	68,85	66,91	0,06	0,06
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	299,30	298,96	8,02	17,36	114,42	115,83	479,95	360,81	68,55	67,07	0,24	0,24
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	299,65	299,66	6,17	6,49	104,85	106,64	476,45	352,92	69,12	66,94	0,49	0,42
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	299,30	291,66	7,05	21,22	117,08	117,98	473,48	354,00	68,50	66,52	0,07	0,07
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	294,49	294,37	2,23	5,51	117,08	121,82	481,43	361,47	67,69	65,91	0,13	0,13
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	297,16	298,49	1,84	4,72	117,15	118,38	481,19	367,35	67,00	65,37	7,77	10,29
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	281,32	294,79	1,95	4,06	121,56	198,93	475,56	357,51	66,84	65,12	0,01	0,01
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	295,34	284,22	11,08	6,32	172,51	116,82	494,47	360,68	67,66	65,60	0,01	0,00
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	244,77	278,24	1,37	1,74	115,37	116,81	471,65	354,86	68,30	66,71	0,01	0,01
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	299,04	299,64	5,68	7,13	113,79	114,49	474,27	354,92	69,56	67,43	0,09	0,07
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	297,86	294,64	4,78	12,68	200,05	119,68	493,65	368,51	71,43	66,51	0,07	0,10
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	298,06	298,85	3,29	2,73	117,15	117,52	474,74	357,66	72,55	65,51	0,10	0,15

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	1.160,24	896,91	1	5	4	133
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	982,29	873,33	11	8	404	308
3	Công ty cổ phần Clever Group	979,85	858,37	12	15	451	573
4	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	969,09	846,06	20	27	760	956
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	977,74	858,21	15	16	507	582
6	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	1.056,88	849,98	3	19	40	810
7	Công ty cổ phần DHC Suối Đôi	967,89	848,48	21	24	798	875
8	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	1.009,00	897,29	7	4	141	131
9	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	967,19	848,46	22	25	824	877
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	1.016,20	911,43	6	3	106	99
11	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	961,17	849,88	31	21	1.072	815
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	977,75	871,16	14	9	506	332
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.037,20	892,83	5	6	66	160
14	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.006,34	883,18	8	7	158	214
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	977,97	855,36	13	17	499	661
16	Công ty cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	962,93	847,70	29	26	1.003	905
17	Công ty cổ phần KASATI	973,18	849,95	16	20	624	811
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	985,89	912,81	10	2	344	95
19	Công ty cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	963,82	839,86	27	31	963	1.123
20	Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	965,55	849,48	24	22	893	833
21	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	972,39	864,72	17	11	644	450
22	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	986,81	870,33	9	10	328	347
23	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	964,06	845,97	26	28	949	958
24	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	970,47	860,27	19	14	710	537
25	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	956,73	833,07	32	33	1.199	1.221
26	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	965,47	851,46	25	18	900	764
27	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	963,04	849,22	28	23	995	848
28	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	972,11	864,61	18	12	655	455
29	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	947,24	920,41	34	1	1.304	78
30	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	1.041,07	833,65	4	32	59	1.215
31	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	901,48	818,37	35	34	1.412	1.301
32	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	962,43	843,67	30	29	1.029	1.019
33	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	1.067,85	862,13	2	13	33	499
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	965,89	842,40	23	30	872	1.056

5. NGÀNH VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 58 Năm 2023: 58

Thêm: 1 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 16 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 22 Tăng thêm: 0 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 34 Không đổi: Giảm bậc: 23

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,85)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (116,23)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Newway (200,00)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (452,80)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (83,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (33,65)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô (19)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	2,90	2,84	0,34	3,24	47,83	3,70	0,65	2,62	0,40	1,59	4,15
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	0,83	0,81	0,42	8,09	85,29	1,29	0,92	0,81	0,44	0,39	5,60
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	1,26	1,22	0,60	4,98	37,23	0,33	0,26	0,56	0,51	1,10	0,48
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	0,87	0,78	0,37	10,94	39,52	33,55	1,33	0,17	1,51	0,19	0,00
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1,68	1,56	0,21	8,07	26,56	1,80	0,64	3,14	2,21	10,83	3,29
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	1,14	1,12	0,24	9,67	62,31	1,37	0,86	1,77	0,22	0,46	11,28
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	1,54	1,53	0,14	4,17	270,04	36,94	3,08	10,65	0,58	1,99	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	4,95	4,74	1,90	3,95	33,45	2,76	0,66	1,39	0,06	0,13	0,00
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	0,82	0,79	0,42	4,49	26,42	1,19	0,30	1,29	0,39	1,69	11,01
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	8,02	7,77	1,58	3,72	70,70	5,83	1,59	3,50	0,08	0,18	0,00
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	0,11	0,09	0,00	19,20	91,08	0,49	0,44	0,30	0,31	0,21	-7,55
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	2,03	2,03	0,97	6,66	0,00	7,91	0,97	2,05	0,32	0,68	0,00
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	0,84	0,69	0,31	24,06	29,13	2,50	1,67	2,89	0,70	1,20	1,11
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	3,80	3,78	0,11	2,10	212,30	6,33	0,81	2,68	0,23	0,76	0,00
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	2,82	2,82	0,61	12,49	1.593,77	0,00	2,82	3,79	0,38	0,51	27,96
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,20	0,18	0,10	19,64	20,48	2,98	1,31	7,46	2,21	12,56	2,90
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,54	1,47	0,29	4,86	17,53	1,51	0,53	1,19	0,48	1,07	9,13
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	0,04	0,04	0,00	4,33	24,34	0,75	0,57	1,85	7,94	25,73	-2,39
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	2,14	2,09	0,12	3,58	88,71	2,05	0,93	1,46	0,32	0,51	3,27
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	3,98	3,94	0,24	1,84	158,43	0,90	0,55	1,11	0,43	0,86	5,05
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	0,84	0,83	0,08	0,87	38,71	136,15	0,32	0,19	0,56	0,33	-2,62
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	0,99	0,47	0,31	63,92	13,39	2,13	1,67	3,57	0,39	0,83	3,02
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	0,68	0,58	0,16	30,35	102,84	5,32	3,18	10,85	0,52	1,77	3,56
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1,66	1,39	0,27	3,20	9,89	3,32	1,07	2,36	0,40	0,88	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1,69	1,66	0,38	13,27	143,56	1,54	0,98	2,41	0,51	1,24	2,68
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2,48	2,47	1,31	3,10	212,36	1,34	0,58	1,58	0,36	0,97	18,45
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2,06	2,00	0,59	6,57	41,23	1,25	0,63	2,80	0,44	1,93	7,79
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	31,11	28,87	0,83	2,65	10,71	0,93	0,48	0,65	0,02	0,02	0,00
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0,39	0,29	0,18	19,86	20,50	1,67	1,26	3,09	0,91	2,23	1,01
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	3,72	3,69	3,28	40,69	53,44	7,94	1,09	1,88	0,20	0,35	0,00
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	2,93	2,89	1,53	7,03	143,05	1,65	0,54	1,39	0,15	0,39	34,07
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	21,78	21,77	0,13	4,34	10.489,25	1.644,44	4,28	7,41	0,05	0,08	9,58
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	13,78	13,55	0,08	0,22	6,56	4,56	0,19	0,50	0,07	0,19	0,00
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	6,59	6,30	2,49	12,70	23,90	5,64	0,96	1,95	0,12	0,25	247,40
35	Công ty Cổ phần Transimex	2,03	2,01	0,65	6,38	201,25	3,27	0,65	3,45	0,26	1,34	14,33
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	1,11	0,96	0,22	3,31	11,18	1,31	0,61	4,81	0,58	4,51	3,47
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	3,22	3,22	1,68	14,09	0,00	1,06	0,47	0,86	0,15	0,28	0,00
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	1,31	1,28	0,07	4,13	135,43	5,91	2,13	8,25	0,43	1,68	6,90
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	1,25	1,08	0,26	4,59	18,23	6,44	1,70	16,11	0,50	4,78	34,02
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	1,27	1,06	0,08	3,26	13,12	28,08	2,20	9,20	0,69	2,90	22,44
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	7,02	6,48	1,04	7,52	10,41	1,65	0,60	1,28	0,11	0,24	28,24
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1,10	1,07	0,06	1,35	42,88	7,03	0,59	7,41	0,78	9,81	-0,91
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1,48	1,48	0,24	3,51	0,00	4,32	1,13	1,59	0,30	0,42	-27,06
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	3,54	3,51	0,56	5,16	223,08	10,56	0,89	2,35	0,38	1,00	0,00
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	0,90	0,90	0,28	5,86	0,00	0,51	0,40	2,26	0,67	3,83	1,27
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	2,03	1,77	1,05	51,05	13,26	4,69	1,43	5,26	0,33	1,21	35,43
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	2,10	2,10	0,76	12,00	0,00	359,43	2,54	6,63	0,27	0,71	15,60
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	4,09	4,04	1,12	6,99	90,76	1,03	0,59	1,61	0,25	0,67	19,26
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1,90	1,67	0,06	4,03	11,84	1,99	0,90	1,73	0,43	0,82	11,15
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	0,45	0,20	0,03	21,07	13,23	0,29	0,27	0,60	0,99	2,20	-3,86
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	3,01	2,95	0,83	3,58	48,12	2,46	0,46	1,66	0,27	0,96	432,64
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,12	0,10	0,00	3,60	8,61	2,07	0,96	0,86	3,68	3,30	4,23

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0,52	0,42	0,02	13,50	37,14	2,15	1,58	10,21	0,81	5,26	1,47
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	2,97	2,57	2,09	10,49	9,70	1,29	0,70	1,48	0,32	0,68	4,63
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1,19	1,11	0,11	9,42	61,44	80,72	3,77	19,10	0,76	3,83	6,82
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	8,45	8,45	0,54	15,37	2.823,81	3,84	0,43	3,76	0,12	1,07	0,00
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	1,34	0,99	0,09	107,48	259,42	2.276,49	12,40	32,30	0,13	0,34	11,19

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	951,43	18%	8%	5%	3%	12%	1.191	90.137.842.482	2,41	1.979.717.131.195
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	975,02	12%	3%	3%	3%	3%	250	15.015.018.098	0,49	485.266.529.373
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	1.060,79	22%	4%	-5%	-1%	-3%	-289	-9.361.802.894	1,06	182.472.290.758
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	888,54	20%	11%	10%	13%	2%	165	6.039.007.971	-0,06	61.652.160.637
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	834,32	29%	23%	15%	9%	47%	4.700	57.550.527.159	-5,93	384.664.645.718
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	880,83	65%	13%	10%	8%	17%	1.700	8.023.643.621	1,60	83.665.795.805
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	962,05	17%	4%	3%	9%	37%	3.398	71.347.507.854	1,47	2.235.889.414.292
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	899,64	36%	10%	10%	7%	14%	1.374	16.648.390.838	1,98	168.327.880.456
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	763,82	44%	27%	25%	8%	33%	3.034	993.915.564.733	2,64	3.898.243.608.570
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	997,02	9%	0%	1%	1%	3%	315	634.275.537	2,02	71.930.478.496
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1.493,42	-29%	-43%	-55%	-21%	-17%	-1.657	-57.821.209.100	0,47	104.445.873.770
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	996,92	23%	0%	1%	1%	2%	182	327.128.554	1,45	29.568.076.372
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	1.015,61	9%	1%	0%	0%	1%	72	5.787.256.125	0,53	2.313.634.371.893
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	996,13	8%	0%	5%	4%	13%	1.339	17.541.918.448	2,55	351.319.434.784
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	925,37	12%	8%	8%	20%	31%	3.116	18.943.068.098	0,83	231.361.292.113
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	783,21	40%	34%	24%	28%	176 %	17.559	154.518.870.346	-6,87	656.759.751.828
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	852,15	28%	17%	13%	7%	15%	1.528	1.834.849.768.096	1,17	14.343.686.248.489

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	1.444,07	-18%	-25%	-67%	-35%	-123 %	0	-247.236.311.095	-22,49	371.281.197.016
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	1.014,41	2%	0%	3%	3%	4%	392	3.331.570.724	1,07	123.727.051.593
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	945,80	10%	7%	5%	3%	6%	535	14.181.389.163	1,14	305.402.077.604
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1.649,68	23%	-62%	-13%	-4%	-2%	-254	-2.260.755.120	0,26	17.446.801.475
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	977,27	8%	4%	3%	4%	10%	847	22.956.313.142	1,31	821.620.707.997
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	980,68	9%	2%	1%	2%	8%	780	5.617.400.492	1,64	780.903.907.466
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	980,74	5%	2%	3%	3%	7%	584	27.459.656.721	1,32	942.102.191.345
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	980,42	7%	3%	2%	2%	5%	473	4.730.898.609	1,21	240.611.245.723
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	963,15	7%	5%	15%	9%	23%	2.177	216.062.067.366	1,75	1.489.399.093.765
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	887,25	18%	14%	9%	6%	26%	2.500	857.338.779.296	2,48	9.047.363.208.116
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	905,70	23%	9%	10%	5%	7%	679	42.977.070.906	1,33	409.849.711.369
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.010,16	11%	2%	0%	0%	0%	8	424.402.085	0,22	1.553.980.072.754
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	312,42	73%	69%	62%	103%	117 %	11.721	58.383.622.390	1,38	93.793.087.373
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	804,62	23%	20%	23%	13%	31%	3.147	211.177.229.723	2,19	932.679.115.501
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	1.003,85	1%	0%	3%	13%	24%	2.306	44.383.284.735	1,65	1.386.240.063.216
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	775,55	42%	22%	46%	9%	23%	2.315	29.603.262.118	2,50	63.675.301.181
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	919,80	14%	8%	29%	32%	57%	5.395	49.362.374.775	1,77	167.446.381.528
35	Công ty Cổ phần Transimex	921,00	15%	9%	18%	12%	62%	5.427	660.744.996.699	3,92	3.656.259.677.895
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	909,64	22%	14%	9%	6%	47%	3.704	135.628.967.335	3,31	1.490.564.467.082
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	651,69	52%	35%	30%	14%	26%	1.852	12.949.011.815	1,54	42.795.043.274
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	973,15	11%	3%	2%	5%	19%	1.940	8.910.405.323	2,20	378.901.232.746
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	961,72	16%	4%	3%	5%	54%	5.052	22.915.745.454	4,68	737.006.564.020
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	963,64	13%	4%	2%	4%	20%	1.417	6.336.145.657	1,29	291.990.340.458
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	898,22	18%	11%	28%	17%	36%	3.250	247.545.365.617	1,89	876.132.151.072
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1.120,76	-5%	-9%	-6%	-4%	-42%	-4.177	-2.262.499.009.853	2,75	40.141.863.488.029

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1.082,67	-1%	-8%	-10%	-10%	-16%	-1.608	-22.773.550.218	0,98	225.892.207.453
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	964,57	11%	4%	5%	4%	11%	1.085	9.767.791.748	1,65	211.608.962.821
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.076,00	5%	0%	2%	1%	4%	285	1.215.219.212	1,86	71.157.503.715
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	808,71	27%	20%	24%	34%	126 %	12.578	251.568.597.692	2,47	1.051.592.234.779
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	975,51	5%	3%	1%	2%	7%	648	20.530.586.538	1,90	2.109.837.472.615
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	873,19	27%	14%	17%	11%	27%	2.699	183.771.441.886	2,04	1.089.175.149.694
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	796,25	30%	23%	20%	18%	35%	3.485	487.942.030.923	1,09	2.420.426.096.521
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.428,90	-28%	-32%	-54%	-14%	-32%	-3.215	-48.471.898.638	0,03	90.356.393.280
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	764,35	33%	24%	16%	8%	36%	2.451	314.293.593.407	2,64	2.007.397.494.749
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	790,34	38%	33%	39%	35%	34%	3.363	211.849.900.505	-2,40	543.009.289.576
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	990,19	16%	4%	1%	2%	13%	1.253	4.107.961.371	1,21	334.970.569.701
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	929,97	17%	9%	6%	4%	9%	693	73.348.040.507	1,44	1.180.182.755.160
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	990,11	3%	1%	1%	5%	24%	1.956	256.643.839.977	1,23	21.628.809.150.146
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	611,37	53%	39%	41%	19%	152 %	11.753	38.108.392.450	7,64	94.055.510.414
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	990,49	3%	1%	1%	15%	41%	4.148	41.477.173.551	2,26	3.229.650.018.983

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	2,87	2,55	0,25	3,63	51,36	4,12	0,63	2,54	0,39	1,59	1,80
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	3,38	1,18	0,33	7,33	78,26	1,63	1,00	0,86	0,36	0,30	26,11
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	2,54	1,09	0,46	7,12	39,65	0,42	0,34	0,70	0,50	1,04	0,61
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	2,01	0,60	0,04	3,78	26,38	14,05	0,71	0,08	1,59	0,19	0,00
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	2,37	1,57	0,47	5,07	24,28	1,08	0,33	1,42	2,60	11,05	-3,76
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	5,82	1,88	0,63	11,66	0,00	1,57	0,90	1,84	0,15	0,32	52,90

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	4,81	1,40	0,15	4,35	207,02	33,60	2,66	8,56	0,55	1,78	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	7,14	2,34	1,80	13,68	33,17	3,93	0,64	1,42	0,09	0,20	0,00
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	2,01	1,73	0,77	3,22	30,33	0,92	0,28	1,26	0,28	1,25	24,32
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	11,56	6,20	0,23	4,13	115,54	5,33	1,31	2,81	0,11	0,24	-205,39
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1,07	0,11	0,00	10,56	121,24	0,33	0,30	0,18	0,42	0,25	-7,39
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	3,49	2,72	1,15	6,99	0,00	6,84	0,87	2,12	0,27	0,66	0,00
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	5,10	0,74	0,33	24,15	32,38	2,98	1,87	3,07	0,67	1,10	1,29
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	3,64	4,43	0,09	1,90	237,11	7,13	0,74	2,29	0,20	0,63	0,00
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	9,17	3,89	0,92	8,64	2.891,22	0,00	2,32	3,02	0,35	0,46	0,00
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,31	0,18	0,13	7,95	19,54	2,35	0,85	3,97	2,75	12,94	-0,69
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,73	1,55	0,37	4,69	21,10	1,42	0,47	1,07	0,44	1,01	11,52
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	0,05	0,04	0,00	1,59	30,92	0,48	0,33	0,84	10,37	26,54	-2,75
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	3,83	1,81	0,19	5,80	167,95	2,01	1,00	1,78	0,40	0,71	3,79
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	2,44	1,11	0,19	7,56	54,87	0,40	0,33	0,82	0,54	1,32	1,70
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	0,96	1,57	0,34	0,87	76,77	211,87	0,36	0,25	0,39	0,26	33,07
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	8,53	0,76	0,47	35,99	13,21	2,22	1,65	3,07	0,30	0,57	3,23
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	11,17	0,63	0,07	22,10	111,01	5,27	3,12	10,24	0,49	1,61	3,85
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1,94	0,95	0,11	2,50	7,07	2,65	0,93	2,58	0,52	1,42	38,17
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4,94	1,99	0,25	8,21	24,36	2,07	1,05	2,59	0,47	1,16	2,63
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	3,67	2,68	0,24	7,38	103,68	1,15	0,61	1,76	0,36	1,04	8,65
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2,82	1,79	0,29	8,00	33,17	0,95	0,55	2,95	0,48	2,61	5,36
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	26,74	33,96	0,96	1,37	9,87	1,21	0,46	0,65	0,02	0,02	0,00
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2,78	0,24	0,14	28,81	23,18	1,97	1,54	3,36	0,89	1,94	1,26
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	3,37	5,13	0,60	7,36	22,97	2,71	0,49	0,63	0,15	0,19	4,62
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	4,77	3,61	2,28	5,13	396,16	1,17	0,42	1,23	0,14	0,39	35,70
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	0,04	0,98	0,00	0,04	0,41	0,32	0,03	0,16	0,73	4,55	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	1,42	11,21	0,07	0,14	4,52	3,62	0,12	0,34	0,08	0,24	0,00
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	4,05	9,59	1,06	1,07	500,75	5,65	0,33	0,76	0,08	0,19	0,00
35	Công ty Cổ phần Transimex	2,52	1,90	0,47	3,60	152,10	0,83	0,32	1,51	0,37	1,73	3,74
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	1,13	0,83	0,39	2,94	4,48	0,91	0,45	5,10	0,68	7,71	3,47
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	4,03	3,59	1,27	25,51	0,00	1,73	0,63	1,38	0,16	0,34	0,00
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	5,18	1,24	0,13	4,68	20,90	6,25	2,09	8,21	0,41	1,61	9,27
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	6,47	1,15	0,15	7,13	25,67	5,89	2,56	18,56	0,41	2,95	19,01
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	2,16	1,03	0,07	2,25	8,78	25,72	1,57	7,85	0,73	3,64	36,73
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	4,01	6,39	0,75	8,01	5,63	1,27	0,39	0,80	0,11	0,22	0,00
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1,50	1,03	0,13	1,70	79,36	5,73	0,67	10,77	0,82	13,23	1,31
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	3,61	2,30	0,35	2,20	0,00	3,08	0,75	0,99	0,21	0,27	100,46
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	7,44	5,42	0,90	3,93	63,32	9,83	0,70	1,81	0,36	0,93	0,00
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1,10	0,59	0,19	8,56	0,00	0,44	0,35	1,88	0,66	3,57	1,10
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	5,87	3,50	2,24	12,48	18,11	4,20	0,96	2,97	0,16	0,51	16,76
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	4,07	1,70	0,55	5,00	0,00	174,36	1,31	3,54	0,33	0,89	21,79
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	6,87	3,05	0,68	9,49	110,54	1,16	0,74	1,80	0,29	0,71	6,97
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	6,08	2,78	0,50	6,18	24,39	3,37	1,17	2,28	0,38	0,75	8,73
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	7,40	0,77	0,36	118,53	13,66	0,53	0,47	0,99	1,03	2,16	-0,41
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	5,41	3,27	0,92	4,70	52,52	3,39	0,42	1,63	0,37	1,42	2,56
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,37	0,16	0,02	2,84	14,52	2,42	0,95	0,65	2,97	2,04	13,89
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3,77	0,45	0,04	11,02	49,85	1,77	1,33	9,95	0,83	6,23	1,40
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	3,81	3,01	2,62	9,91	9,57	1,58	0,65	1,35	0,30	0,63	4,99
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	4,08	1,06	0,19	8,72	47,02	52,52	3,04	16,08	0,75	3,99	8,48
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	1,82	3,32	0,57	16,62	555,34	5,26	0,49	5,61	0,29	3,25	0,00
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	24,45	1,12	0,15	26,39	116,44	300,18	4,03	10,92	0,16	0,45	272,20
58	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,50	0,19	0,04	14,95	25,55	2,66	1,59	4,13	1,29	3,38	-2,45

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	1.001,03	13%	3%	1%	1%	4%	53	27.024.912.994	2,45	1.920.320.196.629
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	944,10	17%	6%	7%	7%	6%	584	35.020.619.225	0,55	515.210.692.367
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	1.041,82	20%	4%	-3%	-1%	-2%	-228	-7.396.155.868	1,03	227.424.257.898
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1.079,56	8%	-8%	-5%	-4%	0%	-46	-1.684.459.996	-0,07	30.888.288.785
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.598,37	-37%	-48%	-59%	-20%	-83%	0	-101.854.346.303	-6,80	173.403.872.952
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	853,92	70%	15%	14%	13%	26%	2.636	12.442.146.381	1,73	86.638.523.503
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	957,70	18%	4%	4%	10%	31%	3.083	64.745.287.421	1,44	1.797.058.666.501
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	901,77	40%	10%	10%	6%	14%	1.372	16.631.178.656	2,00	172.273.666.111
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	744,78	46%	29%	66%	19%	83%	7.207	2.533.934.246.423	3,18	3.845.826.296.568
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	1.046,98	4%	-5%	-3%	-4%	-9%	-869	-1.752.878.765	1,91	57.503.976.035
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1.687,17	-42%	-60%	-70%	-21%	-12%	-1.239	-43.240.523.572	0,34	61.473.688.339
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	894,95	38%	11%	9%	8%	19%	1.487	2.676.910.914	1,77	30.501.703.102
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	1.006,48	9%	1%	1%	1%	2%	176	14.066.269.039	0,54	2.459.668.667.527
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	1.031,21	7%	-3%	3%	2%	6%	612	8.236.450.284	2,48	299.744.800.357
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	963,27	10%	4%	0%	1%	1%	339	517.116.641	0,84	184.376.018.222
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	1.386,80	-10%	-18%	-34%	-29%	-137%	-13.690	-120.474.174.843	-8,24	349.750.069.289
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	920,61	19%	10%	13%	6%	14%	968	1.701.819.140.310	1,28	12.820.166.123.213
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2.350,28	-79%	-88%	-178%	-58%	-149%	0	-299.150.766.019	-23,98	168.220.546.401
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	972,14	6%	4%	4%	4%	6%	533	5.328.303.768	1,06	151.491.525.859
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	892,71	30%	27%	9%	3%	8%	1.028	37.724.045.657	1,15	409.437.422.193
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1.269,31	27%	-25%	49%	18%	12%	1.207	11.160.752.845	0,42	22.772.448.051
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	970,38	9%	4%	3%	4%	8%	726	18.502.630.760	1,30	706.909.818.957
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	986,27	10%	2%	1%	3%	11%	1.088	7.831.804.899	1,67	736.923.325.291
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	965,69	8%	4%	4%	4%	10%	853	40.139.555.774	1,34	1.030.624.815.627

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	973,10	10%	6%	4%	4%	11%	1.074	10.738.015.204	1,32	259.249.878.571
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	889,55	15%	13%	11%	7%	20%	1.875	188.077.615.457	1,84	1.661.181.333.140
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	889,09	19%	15%	13%	7%	38%	2.829	1.221.500.695.571	2,79	9.555.979.392.223
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	854,49	29%	15%	17%	8%	11%	1.101	69.710.778.745	1,39	409.409.403.099
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.001,92	12%	2%	1%	1%	2%	214	10.763.160.661	0,25	1.691.951.960.821
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	906,44	26%	15%	15%	8%	10%	931	4.838.243.596	1,10	31.746.789.888
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	806,78	23%	20%	28%	12%	34%	3.401	228.443.641.792	2,51	824.072.620.031
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	1.149,78	21%	-15%	24%	1%	4%	372	7.182.250.123	1,69	29.483.885.048
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	1.028,78	18%	-3%	43%	5%	14%	1.435	18.348.161.361	2,59	43.115.305.850
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	1.175,08	-5%	-18%	53%	18%	40%	4.375	34.706.602.926	2,11	65.445.578.051
35	Công ty Cổ phần Transimex	953,29	17%	8%	7%	2%	11%	865	173.050.459.997	3,01	2.403.225.044.262
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	863,48	27%	20%	13%	6%	65%	4.512	200.672.194.662	3,68	1.580.591.704.250
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	584,78	56%	42%	36%	23%	50%	3.661	24.899.899.622	1,84	68.881.952.832
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	959,07	13%	5%	3%	6%	25%	2.487	11.420.333.745	2,32	377.271.829.153
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	970,48	13%	3%	3%	7%	51%	5.091	27.711.764.992	4,29	1.019.334.582.482
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	962,14	17%	4%	3%	4%	22%	1.484	6.653.011.465	1,36	241.309.423.301
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	898,48	21%	10%	16%	6%	13%	1.079	86.938.072.199	1,86	549.613.585.467
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	1.042,49	4%	-1%	0%	0%	4%	426	231.413.415.351	2,82	58.340.618.715.308
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1.051,60	-1%	-5%	7%	5%	7%	708	10.030.231.568	1,05	140.556.723.462
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	947,79	15%	5%	9%	6%	16%	1.612	14.508.898.778	1,67	162.952.110.551
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	993,54	21%	13%	0%	0%	0%	21	65.252.798	1,84	59.144.885.008
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	1.043,76	2%	-4%	6%	6%	18%	1.802	36.031.981.329	2,58	593.844.082.552
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	972,67	7%	3%	1%	1%	3%	174	8.785.062.596	1,82	1.136.358.537.414
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	941,44	21%	8%	12%	9%	22%	2.212	151.204.579.998	1,72	1.218.799.728.959
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	993,56	6%	1%	5%	6%	11%	1.110	155.371.166.443	1,19	3.188.690.186.869
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.043,85	5%	2%	-9%	-4%	-9%	-877	-13.220.220.197	-0,07	149.911.479.983
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	882,14	30%	20%	9%	4%	15%	844	199.022.025.920	2,47	2.180.945.411.694
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	1.201,21	-2%	-10%	127%	122%	83%	8.379	557.820.404.375	-1,35	437.666.578.753

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	988,39	17%	5%	1%	2%	13%	1.525	4.105.866.078	1,24	326.314.319.081
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	928,39	18%	9%	7%	5%	9%	706	75.599.212.863	1,43	1.076.621.967.193
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	982,24	4%	2%	2%	6%	31%	2.652	379.877.264.422	1,30	19.587.521.805.154
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	525,99	61%	47%	47%	23%	266 %	20.705	66.481.743.176	8,12	140.258.530.825
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	1.000,60	2%	0%	1%	6%	16%	1.615	16.152.987.907	2,26	1.091.757.675.661
58	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.045,25	4%	-3%	-6%	-10%	-25%	-2.678	- 5.631.748.470.691	-0,77	92.231.210.227.412

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	-0,02	-0,29	-0,10	0,39	3,53	0,42	-0,02	-0,08	0,00	-0,01	-2,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	2,54	0,37	-0,10	-0,76	-7,03	0,33	0,09	0,05	-0,09	-0,09	20,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	1,28	-0,13	-0,14	2,14	2,42	0,10	0,08	0,14	-0,01	-0,06	0,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	1,14	-0,19	-0,33	-7,16	-13,14	-19,50	-0,61	-0,08	0,08	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	0,69	0,01	0,26	-3,01	-2,29	-0,72	-0,31	-1,73	0,39	0,22	-7,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	4,68	0,76	0,39	1,99	-62,31	0,20	0,03	0,06	-0,07	-0,14	41,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	3,26	-0,13	0,02	0,18	-63,02	-3,34	-0,42	-2,09	-0,02	-0,21	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	2,19	-2,41	-0,10	9,73	-0,28	1,18	-0,01	0,03	0,03	0,08	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	1,19	0,94	0,34	-1,27	3,92	-0,27	-0,02	-0,04	-0,11	-0,44	13,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	3,54	-1,57	-1,35	0,40	44,84	-0,49	-0,28	-0,70	0,03	0,06	-205,39
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	0,95	0,02	0,00	-8,64	30,16	-0,16	-0,15	-0,12	0,11	0,04	0,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	1,45	0,69	0,18	0,33	0,00	-1,07	-0,09	0,06	-0,05	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	4,26	0,05	0,01	0,08	3,25	0,47	0,19	0,18	-0,03	-0,10	0,17
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	-0,16	0,64	-0,02	-0,21	24,82	0,80	-0,07	-0,39	-0,03	-0,13	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	6,35	1,07	0,31	-3,85	1.297,45	0,00	-0,49	-0,77	-0,03	-0,06	-27,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K. đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,11	0,00	0,03	-11,69	-0,95	-0,63	-0,47	-3,49	0,55	0,38	-3,59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,19	0,08	0,09	-0,17	3,57	-0,09	-0,07	-0,13	-0,04	-0,06	2,39
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	0,01	0,00	0,00	-2,74	6,58	-0,28	-0,24	-1,01	2,43	0,81	-0,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	1,69	-0,28	0,08	2,23	79,24	-0,05	0,08	0,33	0,08	0,21	0,52
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	-1,54	-2,83	-0,05	5,72	-103,56	-0,50	-0,22	-0,29	0,11	0,47	-3,35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	0,11	0,74	0,26	0,01	38,06	75,72	0,04	0,06	-0,18	-0,07	35,69
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	7,54	0,29	0,15	-27,93	-0,18	0,09	-0,02	-0,50	-0,08	-0,26	0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	10,49	0,04	-0,09	-8,25	8,17	-0,05	-0,06	-0,61	-0,03	-0,17	0,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	0,28	-0,44	-0,17	-0,70	-2,82	-0,67	-0,14	0,22	0,12	0,55	38,17
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3,25	0,34	-0,14	-5,05	-119,20	0,53	0,07	0,19	-0,04	-0,09	-0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1,18	0,21	-1,07	4,27	-108,68	-0,20	0,03	0,18	0,01	0,07	-9,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	0,76	-0,21	-0,30	1,43	-8,06	-0,30	-0,09	0,16	0,05	0,69	-2,43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	-4,37	5,09	0,14	-1,29	-0,84	0,28	-0,02	0,00	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2,40	-0,05	-0,04	8,95	2,68	0,30	0,28	0,27	-0,02	-0,29	0,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	-0,35	1,44	-2,68	-33,33	-30,47	-5,23	-0,59	-1,24	-0,06	-0,16	4,62
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	1,84	0,72	0,75	-1,89	253,11	-0,48	-0,11	-0,16	-0,02	0,00	1,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	-21,74	-20,79	-0,13	-4,30	-10.488,84	-1.644,12	-4,25	-7,25	0,68	4,47	-9,58
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	-12,37	-2,34	-0,01	-0,08	-2,04	-0,94	-0,07	-0,16	0,01	0,05	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	-2,53	3,28	-1,43	-11,63	476,85	0,01	-0,63	-1,19	-0,04	-0,06	-247,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Transimex	0,49	-0,11	-0,18	-2,78	-49,15	-2,43	-0,34	-1,94	0,11	0,39	-10,59
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	0,02	-0,13	0,17	-0,37	-6,69	-0,40	-0,17	0,29	0,10	3,20	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	0,81	0,37	-0,41	11,42	0,00	0,68	0,16	0,52	0,01	0,07	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	3,87	-0,04	0,06	0,54	-114,53	0,34	-0,04	-0,04	-0,02	-0,07	2,37
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	5,22	0,06	-0,11	2,54	7,43	-0,54	0,86	2,44	-0,10	-1,83	-15,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	0,88	-0,03	-0,01	-1,02	-4,34	-2,36	-0,63	-1,35	0,04	0,74	14,29
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-3,02	-0,09	-0,29	0,49	-4,78	-0,39	-0,22	-0,48	0,00	-0,01	-28,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	0,40	-0,04	0,07	0,35	36,48	-1,30	0,08	3,36	0,04	3,42	2,23
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	2,13	0,82	0,11	-1,31	0,00	-1,25	-0,39	-0,60	-0,10	-0,15	127,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	3,90	1,90	0,34	-1,22	-159,76	-0,73	-0,19	-0,54	-0,02	-0,07	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	0,20	-0,31	-0,09	2,70	0,00	-0,07	-0,05	-0,38	-0,01	-0,26	-0,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	3,85	1,73	1,18	-38,58	4,85	-0,49	-0,47	-2,29	-0,16	-0,70	-18,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	1,97	-0,40	-0,21	-6,99	0,00	-185,07	-1,23	-3,09	0,05	0,17	6,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	2,78	-0,99	-0,44	2,49	19,78	0,13	0,14	0,19	0,05	0,05	-12,28
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	4,18	1,11	0,44	2,15	12,54	1,38	0,27	0,55	-0,05	-0,08	-2,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	6,95	0,57	0,33	97,46	0,44	0,24	0,21	0,40	0,04	-0,04	3,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	2,40	0,32	0,09	1,11	4,40	0,92	-0,04	-0,02	0,10	0,46	-430,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,25	0,07	0,02	-0,76	5,91	0,35	-0,01	-0,21	-0,71	-1,26	9,66
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3,24	0,03	0,02	-2,49	12,71	-0,37	-0,25	-0,26	0,02	0,97	-0,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	0,84	0,44	0,53	-0,58	-0,13	0,29	-0,04	-0,13	-0,02	-0,05	0,37
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2,89	-0,05	0,08	-0,70	-14,42	-28,20	-0,73	-3,02	0,00	0,15	1,66
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	-6,63	-5,14	0,04	1,25	-2.268,47	1,43	0,06	1,85	0,16	2,18	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	23,10	0,13	0,06	-81,09	-142,98	-1.976,30	-8,36	-21,38	0,03	0,10	261,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	49,60	-5%	-5%	-3%	-3%	-8%	-1.138	-63.112.929.488	0,03	-59.396.934.566
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	-30,92	4%	3%	4%	4%	3%	334	20.005.601.127	0,06	29.944.162.994
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	-18,97	-2%	0%	2%	0%	1%	61	1.965.647.026	-0,02	44.951.967.140
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	191,03	-11%	-19%	-15%	-17%	-2%	-211	-7.723.467.967	0,00	-30.763.871.852
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	764,06	-66%	-71%	-74%	-29%	-130%	-4.700	-159.404.873.462	-0,87	-211.260.772.766
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	-26,91	6%	2%	5%	5%	9%	936	4.418.502.760	0,13	2.972.727.698
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	-4,36	2%	0%	0%	0%	-6%	-315	-6.602.220.433	-0,03	-438.830.747.791
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	2,14	4%	0%	0%	0%	0%	-2	-17.212.182	0,02	3.945.785.655
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	-19,04	2%	2%	40%	10%	50%	4.173	1.540.018.681.690	0,54	-52.417.312.002
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	49,96	-4%	-5%	-4%	-5%	-12%	-1.184	-2.387.154.302	-0,12	-14.426.502.461
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	193,75	-13%	-17%	-15%	0%	4%	418	14.580.685.528	-0,12	-42.972.185.431
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	-101,98	14%	10%	8%	7%	16%	1.305	2.349.782.360	0,33	933.626.730
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	-9,12	0%	1%	0%	1%	1%	104	8.279.012.914	0,02	146.034.295.634
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	35,07	-1%	-4%	-2%	-2%	-7%	-727	-9.305.468.164	-0,07	-51.574.634.427
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	37,90	-2%	-4%	-8%	-20%	-30%	-2.777	-18.425.951.457	0,01	-46.985.273.891
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	603,59	-50%	-52%	-58%	-57%	-312%	-31.249	-274.993.045.189	-1,37	-307.009.682.539
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	68,46	-9%	-8%	0%	-1%	-1%	-560	-133.030.627.786	0,11	-1.523.520.125.276
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	906,21	-61%	-63%	-111%	-23%	-26%	0	-51.914.454.924	-1,49	-203.060.650.615
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	-42,27	4%	4%	1%	1%	2%	141	1.996.733.044	0,00	27.764.474.266
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	-53,09	20%	20%	5%	0%	2%	493	23.542.656.494	0,01	104.035.344.589
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	-380,37	5%	36%	62%	22%	15%	1.461	13.421.507.965	0,16	5.325.646.576
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	-6,89	1%	0%	0%	0%	-2%	-121	-4.453.682.382	-0,02	-114.710.889.040
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	5,58	1%	-1%	0%	1%	3%	308	2.214.404.407	0,03	-43.980.582.175
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-15,04	2%	2%	1%	0%	3%	269	12.679.899.053	0,02	88.522.624.282
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-7,32	3%	2%	2%	2%	6%	601	6.007.116.595	0,10	18.638.632.848
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-73,60	8%	8%	-3%	-2%	-3%	-302	-27.984.451.909	0,09	171.782.239.375
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1,83	1%	1%	3%	1%	11%	329	364.161.916.275	0,31	508.616.184.107
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	-51,21	6%	5%	7%	3%	4%	422	26.733.707.839	0,06	-440.308.270
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-8,23	0%	1%	1%	1%	2%	206	10.338.758.576	0,02	137.971.888.067
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	594,02	-48%	-54%	-47%	-95%	-107%	-10.790	-53.545.378.794	-0,28	-62.046.297.485
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	2,16	0%	0%	5%	-1%	3%	254	17.266.412.069	0,31	-108.606.495.470
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	145,92	19%	-15%	21%	-12%	-20%	-1.934	-37.201.034.612	0,04	-1.356.756.178.168
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	253,23	-24%	-25%	-4%	-4%	-9%	-880	-11.255.100.757	0,09	-20.559.995.331
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	255,28	-18%	-26%	24%	-14%	-17%	-1.020	-14.655.771.849	0,34	-102.000.803.477
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Transimex	32,29	2%	-2%	-11%	-9%	-51%	-4.562	-487.694.536.702	-0,90	-1.253.034.633.633
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	-46,16	6%	6%	4%	0%	18%	808	65.043.227.327	0,37	90.027.237.168
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	-66,91	3%	7%	6%	8%	24%	1.809	11.950.887.807	0,30	26.086.909.558
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	-14,08	2%	1%	1%	1%	5%	547	2.509.928.422	0,12	-1.629.403.593
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	8,77	-3%	-1%	0%	2%	-3%	39	4.796.019.538	-0,40	282.328.018.462
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-1,50	5%	0%	1%	0%	2%	67	316.865.808	0,07	-50.680.917.157
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	0,25	4%	-1%	-12%	-11%	-23%	-2.171	-160.607.293.418	-0,03	-326.518.565.605
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	-78,27	9%	8%	6%	4%	46%	4.603	2.493.912.425.204	0,07	18.198.755.227.279
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-31,07	0%	3%	17%	15%	23%	2.316	32.803.781.786	0,07	-85.335.483.991
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	-16,78	4%	2%	4%	2%	5%	527	4.741.107.030	0,03	-48.656.852.270
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-82,45	16%	13%	-2%	-1%	-4%	-264	-1.149.966.414	-0,01	-12.012.618.707
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	235,06	-24%	-24%	-18%	-28%	-108%	-10.776	-215.536.616.363	0,11	-457.748.152.227
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	-2,85	2%	0%	0%	-1%	-4%	-474	-11.745.523.942	-0,07	-973.478.935.201
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	68,25	-6%	-6%	-4%	-2%	-5%	-487	-32.566.861.888	-0,32	129.624.579.265
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	197,32	-25%	-21%	-15%	-12%	-24%	-2.375	-332.570.864.480	0,10	768.264.090.348
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-385,04	33%	34%	45%	10%	23%	2.338	35.251.678.441	-0,09	59.555.086.703
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	117,79	-3%	-4%	-7%	-4%	-21%	-1.607	-115.271.567.487	-0,17	173.547.916.945
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	410,86	-40%	-43%	88%	86%	50%	5.016	345.970.503.870	1,05	-105.342.710.823
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-1,80	1%	1%	0%	0%	0%	272	-2.095.293	0,03	-8.656.250.620
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	-1,59	2%	0%	1%	0%	0%	13	2.251.172.356	-0,01	-103.560.787.967
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-7,86	2%	1%	1%	1%	8%	696	123.233.424.445	0,07	-2.041.287.344.992
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	-85,38	8%	9%	7%	4%	113%	8.952	28.373.350.726	0,48	46.203.020.411
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	10,12	-1%	-1%	0%	-9%	-25%	-2.533	-25.324.185.644	0,00	-2.137.892.343.322
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

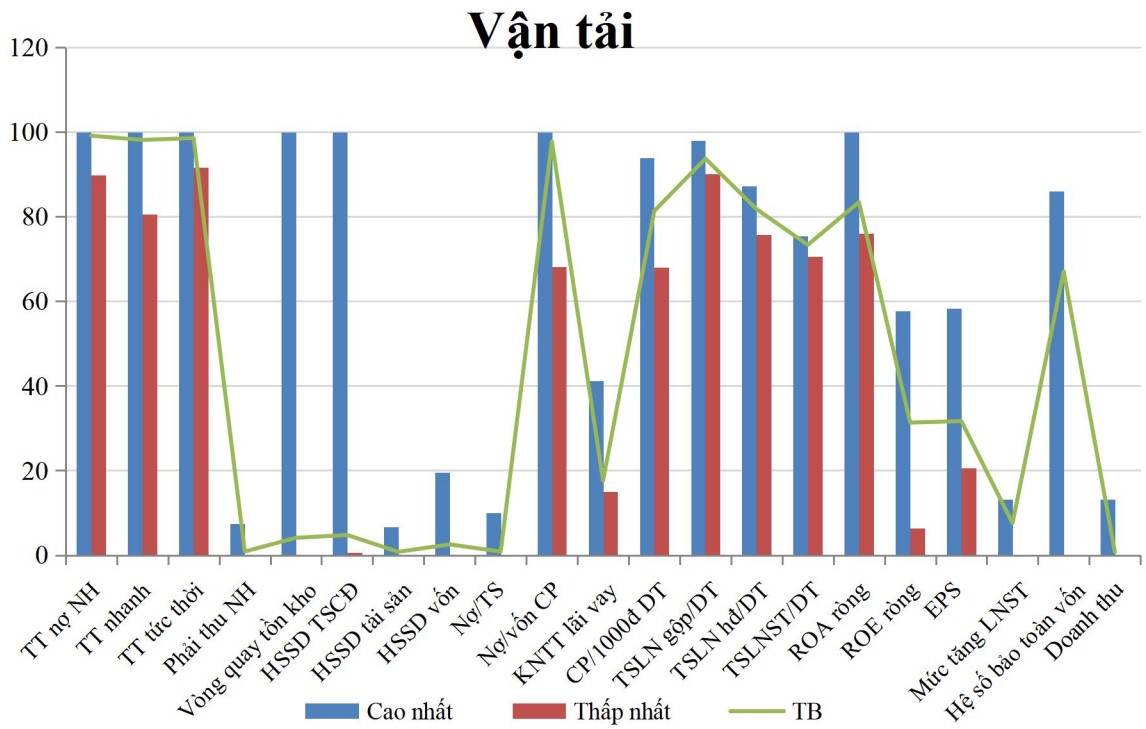
BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	296,97	297,08	3,97	7,82	116,58	117,70	480,22	353,48	71,16	69,15	0,65	0,70
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	298,52	297,41	3,87	10,54	116,69	118,14	475,19	358,33	65,68	64,19	0,16	0,19
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	298,34	298,14	2,26	5,19	117,15	118,51	471,32	351,16	67,28	65,45	0,06	0,08
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	298,84	298,97	4,99	7,60	117,47	118,49	479,87	347,51	64,08	62,57	0,02	0,01
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	298,98	297,99	4,14	4,65	106,92	106,96	498,11	304,02	47,33	44,97	0,13	0,06
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	299,33	294,77	4,14	8,34	116,83	118,64	488,11	375,98	68,84	67,28	0,03	0,03
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	298,78	296,04	16,01	30,67	116,05	117,55	488,46	365,56	68,47	66,52	0,74	0,66
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	291,14	293,02	2,98	8,50	115,56	117,09	483,90	365,33	69,92	67,99	0,06	0,06
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	298,52	298,21	2,55	4,18	116,84	118,62	498,87	402,62	71,80	71,07	1,28	1,40
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	288,92	287,16	5,57	14,22	115,66	111,93	474,08	346,03	70,05	67,74	0,02	0,02
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	297,78	299,37	4,13	8,14	115,54	117,27	444,71	307,21	65,60	63,65	0,03	0,02
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	296,52	296,20	3,45	8,13	116,60	117,87	474,79	366,29	68,40	67,39	0,01	0,01
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	299,19	296,14	5,73	17,73	117,28	118,60	472,75	352,54	65,77	64,17	0,76	0,90

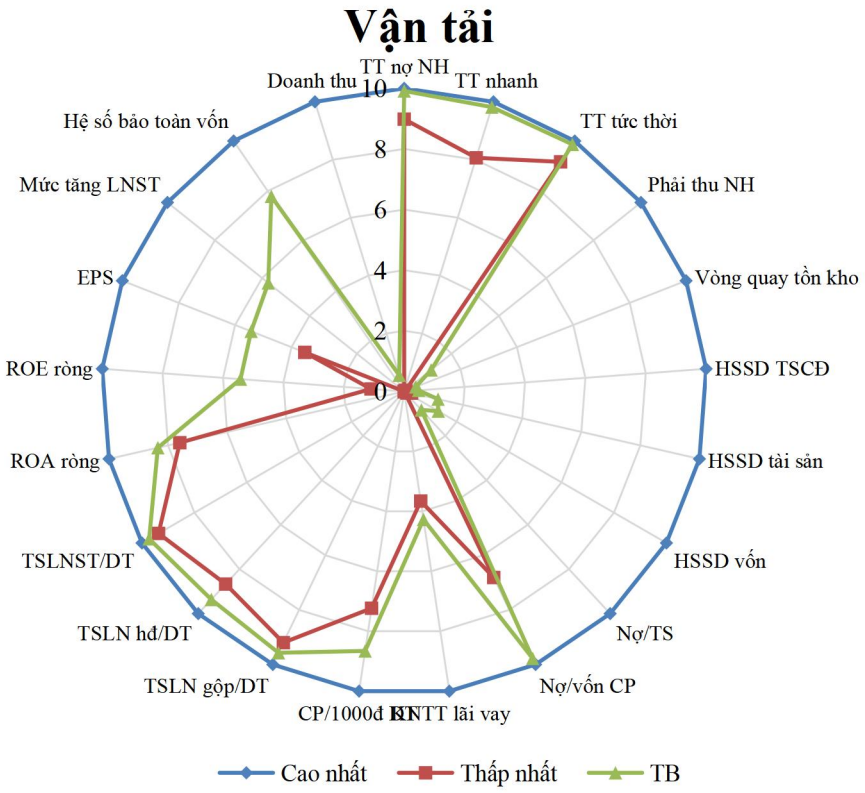
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	296,30	295,22	7,04	14,80	116,58	117,76	478,26	352,65	71,55	69,24	0,12	0,11
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	296,70	290,50	33,27	116,23	118,04	117,67	489,72	354,26	66,65	64,96	0,08	0,07
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	298,45	298,34	7,87	9,06	104,67	104,64	549,18	235,16	44,64	41,20	0,22	0,13
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,69	298,63	2,51	5,12	117,63	118,77	491,36	365,95	67,62	66,10	4,72	4,68
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	297,65	297,66	2,96	3,95	94,62	175,59	429,22	248,23	-	0,00	0,12	0,06
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	298,08	296,68	4,06	13,80	116,56	200,00	473,77	355,21	67,31	65,53	0,04	0,06
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	296,40	298,35	4,68	5,79	117,25	118,19	477,08	363,90	67,53	65,76	0,10	0,15
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	299,07	299,24	9,72	29,69	116,31	118,29	453,50	352,01	65,00	63,84	0,01	0,01
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	299,33	293,01	8,59	17,73	117,04	117,86	477,50	356,29	68,02	66,15	0,27	0,26
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	299,64	290,81	13,22	30,39	116,47	117,82	476,37	356,31	68,96	67,13	0,26	0,27
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	298,76	298,84	3,36	7,67	116,95	118,96	475,88	356,71	68,03	66,25	0,31	0,38
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	297,99	295,57	6,26	9,83	117,08	118,37	475,35	357,38	67,73	66,19	0,08	0,09
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	295,14	296,29	6,04	9,51	118,06	118,58	484,13	365,06	69,27	67,56	0,49	0,61
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	297,57	297,56	4,04	7,26	116,40	116,50	489,90	372,48	71,34	70,05	2,97	3,49
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	268,75	256,72	1,84	3,92	115,36	116,77	480,19	365,88	68,07	66,39	0,13	0,15
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	299,18	298,07	5,14	16,33	116,22	117,68	472,81	353,15	64,91	63,39	0,51	0,62
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	288,53	295,00	6,69	5,76	116,03	117,24	557,89	362,99	68,20	65,63	0,03	0,01
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	294,10	294,23	4,98	17,96	117,95	118,29	493,95	375,34	70,53	69,31	0,31	0,30
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	278,10	297,89	203,65	0,63	116,02	114,00	482,55	349,67	68,99	67,17	0,46	0,01
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	286,11	293,11	1,57	1,77	115,64	117,13	492,96	359,07	71,40	69,53	0,02	0,02
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	287,92	291,58	4,08	20,70	129,86	117,06	501,31	360,70	69,33	68,27	0,06	0,02
35	Công ty Cổ phần Transimex	297,40	297,66	7,35	8,74	117,30	117,53	500,49	359,11	75,46	70,63	1,20	0,88
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	299,52	299,59	4,50	5,72	113,01	109,78	492,96	378,31	73,73	72,38	0,49	0,58
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	293,37	295,16	2,57	9,01	115,86	117,33	497,18	392,81	68,68	67,57	0,01	0,03
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	298,64	295,80	9,89	17,78	116,67	117,88	481,32	362,50	70,56	68,83	0,12	0,14
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	299,20	294,72	12,42	25,18	114,31	116,32	493,48	369,68	77,65	73,97	0,24	0,37
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài	298,89	298,58	9,59	16,09	116,31	116,16	480,75	360,61	67,94	66,31	0,10	0,09

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
	Gòn												
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	291,59	293,63	2,66	4,56	117,37	117,13	492,95	363,01	69,68	67,62	0,29	0,20
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	298,82	299,20	6,81	12,22	106,19	102,45	445,88	351,70	72,13	70,12	13,20	21,29
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	298,95	296,52	2,83	5,74	114,71	119,85	461,84	351,75	67,06	65,49	0,07	0,05
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	296,10	291,12	7,53	9,03	117,08	118,32	478,47	360,98	68,97	67,13	0,07	0,06
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	299,26	299,85	2,78	4,58	113,88	115,27	472,23	354,69	69,57	67,58	0,02	0,02
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	296,46	293,32	8,74	10,23	118,77	117,99	530,58	355,78	71,32	69,51	0,35	0,22
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	297,01	296,46	27,90	30,09	117,46	118,78	475,83	353,66	69,69	67,52	0,69	0,41
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	294,03	293,12	4,18	10,83	117,58	118,14	490,17	364,83	70,10	67,25	0,36	0,44
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	298,11	293,95	2,90	10,22	117,55	118,32	497,77	356,55	67,38	65,88	0,80	1,16
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	298,30	294,06	2,98	24,00	116,09	117,49	442,96	346,36	64,34	62,58	0,03	0,05
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	295,93	294,22	3,25	6,41	141,48	117,92	494,57	364,95	71,81	69,21	0,66	0,80
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	297,78	298,37	2,33	106,79	118,52	119,87	501,79	393,79	57,40	59,21	0,18	0,16
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	298,76	297,40	9,49	115,26	112,23	111,88	478,51	358,08	67,74	66,00	0,11	0,12
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	292,77	295,36	3,01	6,81	116,86	117,98	479,41	359,85	68,38	66,50	0,39	0,39
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	299,01	296,91	20,75	33,28	114,30	114,99	481,64	362,43	67,77	66,15	7,11	7,15
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	291,13	297,47	53,87	28,05	116,67	115,32	538,60	452,80	86,08	83,99	0,03	0,05
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	298,94	278,74	138,30	70,66	116,56	124,41	489,60	356,74	70,73	68,66	1,06	0,40
58	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần		299,10		14,75		116,05		325,80		60,74		33,65

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty cổ phần Tập đoàn ASG	969,56	845,93	32	45	742	959
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	960,11	848,80	43	37	1.104	861
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	956,41	838,55	48	50	1.208	1.155
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	965,26	835,15	36	51	911	1.198
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	955,61	758,65	49	56	1.227	1.403
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	977,27	865,05	23	16	519	446
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	988,51	876,99	15	11	306	265
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	963,56	851,99	38	30	972	751
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	989,86	896,12	13	7	291	139
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	954,30	827,10	50	53	1.240	1.260
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	927,79	795,66	56	55	1.374	1.357
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	959,77	855,88	45	25	1.113	646
13	Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội	961,48	850,08	41	33	1.058	804
14	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	969,85	849,79	31	34	730	820
15	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	1.004,46	943,69	8	4	168	45
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	1.005,02	688,53	7	58	162	1.432
17	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	982,52	859,24	18	20	402	559
18	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	824,58	725,49	58	57	1.443	1.424
19	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	959,83	931,28	44	5	1.110	64
20	Công ty cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	963,04	852,13	40	29	994	746
21	Công ty Cổ phần PGT Holdings	943,61	863,07	52	17	1.323	485
22	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	970,75	851,29	30	31	696	768
23	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	974,92	862,73	26	19	568	493
24	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	963,28	848,80	39	36	983	859
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	964,50	847,44	37	38	937	911
26	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	973,13	857,60	29	23	625	599
27	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	982,23	867,34	19	13	406	404
28	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	934,36	809,85	54	54	1.358	1.329
29	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	958,76	849,24	46	35	1.147	846
30	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	1.037,37	846,62	4	42	65	938
31	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	981,82	875,43	20	12	414	280
32	Công ty Cổ phần TCO Holdings	1.149,76	829,37	1	52	6	1.240

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
33	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	967,71	840,61	34	48	805	1.101
34	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	992,56	858,32	11	21	258	577
35	Công ty Cổ phần Transimex	999,20	854,55	9	27	194	687
36	Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	984,21	866,35	17	15	371	419
37	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	977,68	881,91	22	8	508	228
38	Công ty cổ phần Vận tải 1 TRACO	977,20	862,93	24	18	521	487
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	997,30	880,24	10	10	205	242
40	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	973,59	857,83	28	22	611	591
41	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	974,54	846,15	27	43	581	954
42	Công ty cổ phần Hàng không VietJet	943,02	856,97	53	24	1.329	617
43	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	945,46	839,39	51	49	1.317	1.134
44	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	968,22	846,63	33	41	793	935
45	CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung	957,75	841,99	47	47	1.166	1.068
46	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	1.026,21	847,06	5	39	84	921
47	Công ty Cổ phần Vinafreight	988,59	866,93	14	14	305	412
48	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	976,42	854,62	25	26	542	684
49	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	984,51	846,07	16	44	365	955
50	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	924,69	844,54	57	46	1.382	1.004
51	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	1.007,70	853,50	6	28	147	716
52	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	978,00	978,21	21	1	498	16
53	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	966,83	948,73	35	3	835	38
54	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	960,81	846,90	42	40	1.082	927
55	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	990,58	880,91	12	9	282	237
56	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	1.086,38	977,68	3	2	21	18
57	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	1.115,20	899,61	2	6	12	124
58	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần		850,09		32		802

6. NGÀNH KHO BÃI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 70 Năm 2023: 68

Thêm: 1 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 28 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 16 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 0

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 42 Không đổi: Giảm bậc: 25

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (4)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (273,00)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần MHC (199,47)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (411,87)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (79,22)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,33)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (19)

BẢNG 6.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,44	7,36	0,46	2,13	16,20	1,18	0,23	0,63	0,27	0,75	121,26
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	1,56	0,73	0,04	13,47	8,41	21,18	3,16	5,74	0,42	0,75	1,29
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	1,22	1,20	0,08	2,37	136,56	2,16	1,07	4,08	0,72	2,73	1,26
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	12,02	11,42	1,45	5,12	14,66	1,21	0,48	0,54	0,05	0,06	0,00
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	2,45	2,45	0,14	18,03	43.615,93	31,90	5,65	9,62	0,33	0,56	-256,46
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	2,45	2,38	0,34	5,47	95,27	0,57	0,49	0,62	0,09	0,11	0,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	3,68	3,64	0,89	2,88	115,87	0,67	0,37	0,47	0,25	0,32	1,54
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	3,86	3,76	0,44	6,26	31,07	1,16	0,58	1,21	0,23	0,48	38,93
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	23,28	22,96	2,10	0,68	27,68	13,13	0,32	0,54	0,04	0,07	21,32
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	0,20	0,19	0,01	0,76	21,14	4,87	0,13	0,36	1,17	3,12	1,48
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	7,15	7,13	4,30	4,46	127,98	1,14	0,37	0,78	0,08	0,16	0,00
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	2,74	2,40	0,39	3,99	11,90	4,13	0,64	0,91	0,12	0,18	0,00
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	1,52	1,46	0,70	2,90	17,67	20,44	0,68	1,56	0,55	1,26	0,00
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	1,20	1,16	0,03	0,77	6,93	0,36	0,10	0,26	0,55	1,52	1,56
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	2,87	2,80	0,34	5,17	140,50	6,05	2,39	4,40	0,27	0,50	33,08
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1,06	0,94	0,13	2,53	14,05	22,98	1,72	18,72	0,86	9,32	5,53
17	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10,59	10,51	0,33	5,24	29,27	5,02	0,39	1,46	0,08	0,29	0,00
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	5,79	5,57	1,50	4,25	12,03	8,77	0,18	0,40	0,04	0,08	0,00
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	1,54	1,46	0,27	12,98	62,79	1,88	1,23	3,31	0,51	1,36	4,84
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1,92	1,83	0,46	3,28	22,74	1,17	0,63	4,56	0,43	3,07	23,26
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,31	0,27	0,10	4,59	6,71	0,07	0,06	0,68	0,77	8,86	1,55
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1,17	1,13	0,06	2,54	57,11	28,12	2,11	12,26	0,77	4,50	41,48
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	3,35	3,34	1,11	2,26	531,69	0,76	0,38	0,63	0,11	0,19	127,40
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	4,22	4,22	1,53	43,98	0,00	2,06	0,77	1,04	0,15	0,20	0,00
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	0,74	0,74	0,36	4,44	0,00	0,66	0,37	2,38	0,67	4,27	6,11
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	0,59	0,55	0,05	1,97	25,37	4,67	0,36	0,69	0,49	0,94	-2,18

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	1,04	1,04	0,37	4,41	178.118,62	2,28	0,78	3,18	0,59	2,43	12,02
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	4,58	4,08	0,65	2,62	7,65	4,02	0,49	0,54	0,11	0,12	119,26
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	0,55	0,42	0,13	11,21	18,35	2,36	1,55	2,46	0,59	0,94	2,18
30	Công ty Cổ phần MHC	3,55	3,55	0,13	0,08	0,00	6,78	0,04	0,12	0,55	1,54	0,41
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	2,28	2,20	0,16	6,19	77,06	1,02	0,73	0,89	0,10	0,12	297,48
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	0,84	0,68	0,13	5,87	9,95	2,74	1,37	4,89	0,81	2,87	1,21
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	5,35	5,30	0,70	10,52	120,17	6,44	1,47	2,81	0,14	0,26	0,00
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,72	0,72	0,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,34	0,53	0,00
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	1,60	1,59	0,79	9,77	475,36	2,78	0,86	5,76	0,33	2,22	21,43
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	6,03	5,89	1,01	2,92	16,10	1,19	0,36	0,72	0,19	0,38	121,95
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1,94	1,94	1,14	8,94	0,00	1,47	0,97	2,11	0,38	0,82	6,12
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	3,90	3,70	1,99	5,46	23,82	9,44	1,02	8,95	0,27	2,37	39,49
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2,68	2,57	0,54	2,42	32,32	0,65	0,35	0,47	0,17	0,23	1,09
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	10,28	10,28	0,01	8,30	0,00	0,30	0,21	0,38	0,03	0,06	0,00
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	0,94	0,93	0,21	5,77	339,38	5,52	1,96	12,28	0,76	4,75	2,20
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	7,86	7,78	1,97	6,81	107,76	15,40	1,13	2,24	0,12	0,23	0,00
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	2,68	2,40	0,70	4,67	11,56	11,26	0,90	1,24	0,24	0,32	0,00
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	8,51	8,51	0,44	9,98	0,00	2,17	0,55	0,84	0,08	0,12	0,00
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	2,77	2,55	0,69	5,80	30,21	22,27	1,73	7,24	0,22	0,93	113.292,47
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4,25	4,21	0,64	3,13	87,58	4,29	0,92	2,96	0,20	0,64	0,00
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	3,01	2,97	0,36	2,54	36,50	0,68	0,21	0,51	0,50	1,25	20,04
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	2,99	2,99	1,16	8,30	5.726,49	2,66	1,34	2,69	0,15	0,31	0,00
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	2,05	1,82	0,72	5,99	19,20	2,91	0,95	2,69	0,24	0,67	18,59
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	6,36	6,34	5,36	4,08	67,09	3,72	0,28	1,79	0,14	0,90	0,00
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,18	0,18	0,02	4,86	576,07	9,83	1,42	0,40	2,23	0,62	-6,12
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	1,84	1,79	0,45	7,76	120,27	4,78	1,66	4,49	0,32	0,87	124,83
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	2,16	2,13	0,71	7,78	127,27	5,50	1,59	4,65	0,40	1,16	25,29
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	3,08	3,03	0,86	18,56	143,63	1,02	0,70	1,10	0,08	0,13	173,44

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1,08	1,07	0,08	2,11	497,84	2,45	1,05	2,92	0,54	1,49	26,95
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	3,68	3,51	1,82	5,26	24,23	112,83	1,39	3,52	0,25	0,64	0,00
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	2,44	2,36	0,33	4,73	59,08	6,43	1,48	4,76	0,31	1,00	33,89
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	0,96	0,96	0,42	2,26	768,12	2,76	0,33	0,75	0,38	0,86	11,27
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1,03	1,03	0,00	1,96	3.962.175,85	1.027,60	1,94	157,35	0,97	78,61	1,15
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	7,34	7,10	2,72	11,37	23,68	2,22	0,66	1,29	0,06	0,13	4.359,33
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	5,84	5,80	0,62	3,37	122,43	12,89	0,35	0,84	0,08	0,18	0,00
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	3,88	3,88	1,22	6,39	0,00	24,52	3,04	11,63	0,31	1,20	0,00
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	1,03	1,03	0,27	10,00	0,00	55,39	2,57	15,09	0,75	4,42	0,91
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1,61	1,56	0,78	8,14	101,26	25,32	2,40	11,64	0,46	2,22	0,00
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	0,21	0,21	0,00	0,60	222,60	9,12	0,45	0,93	3,89	8,05	-4,08
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	1,63	1,61	0,40	5,95	262,42	5,93	2,38	10,63	0,44	1,98	24,11
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1,41	0,79	0,12	3,14	2,76	1,72	0,67	1,49	0,42	0,93	2,44

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	674,03	47%	33%	51%	12%	33%	2.845	7.084.469.317.847	2,01	13.899.939.268.464
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	998,39	9%	1%	0%	0%	1%	92	433.973.883	1,05	271.693.143.660
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	992,91	9%	4%	1%	1%	3%	307	1.534.349.293	1,08	203.848.498.503
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	919,92	23%	8%	8%	4%	5%	364	6.276.901.667	1,08	74.995.839.709
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	1.014,06	0%	-1%	-1%	-6%	-9%	-921	-2.211.011.680	1,15	230.816.591.794
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	882,50	26%	12%	10%	5%	6%	591	14.446.231.968	1,14	151.878.447.920
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	1.003,57	21%	1%	1%	0%	0%	36	1.001.359.253	0,96	129.739.184.917
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	748,21	39%	26%	23%	14%	27%	2.745	271.754.310.520	1,60	1.196.375.008.642
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1.240,65	3%	-21%	62%	20%	33%	3.418	65.517.154.720	1,64	106.304.363.959

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	875,74	65%	46%	16%	2%	6%	577	1.731.334.617	-0,45	10.698.014.990
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	627,86	47%	37%	34%	13%	27%	2.532	90.625.958.086	1,91	263.727.304.688
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	876,97	23%	12%	14%	9%	13%	1.268	95.138.761.020	1,26	684.261.194.608
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	957,79	18%	4%	10%	8%	15%	1.541	5.546.085.798	1,02	56.138.112.288
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	1.090,40	45%	35%	16%	2%	4%	426	45.302.006.532	1,25	279.285.104.532
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	971,75	15%	3%	3%	7%	13%	1.165	5.576.673.798	1,35	189.851.084.318
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	975,74	11%	3%	2%	4%	36%	2.416	4.379.034.532	1,54	230.226.093.842
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	576,19	53%	42%	48%	19%	71%	7.085	283.380.354.744	3,46	584.923.614.755
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	717,41	45%	28%	32%	6%	13%	1.270	34.644.925.329	2,06	107.826.401.367
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	955,90	9%	6%	4%	6%	15%	1.379	81.200.439.796	1,32	1.844.793.076.599
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	609,81	44%	41%	26%	20%	138 %	11.306	821.937.122.836	4,10	3.205.610.066.164
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	858,65	49%	45%	13%	1%	9%	982	264.050.336.161	1,66	2.094.582.751.424
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	981,92	12%	2%	2%	3%	19%	1.466	3.175.290.088	1,32	202.289.585.678
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	986,76	12%	1%	2%	1%	1%	130	1.961.940.628	1,50	83.794.836.147
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	928,98	15%	7%	5%	4%	5%	505	4.799.160.744	1,15	98.425.821.832
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	796,60	35%	24%	16%	6%	37%	3.242	90.374.304.787	2,10	582.987.385.530
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	1.078,23	13%	-6%	-8%	-3%	-6%	-559	-20.740.594.822	0,98	247.523.661.893
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	851,30	28%	16%	13%	10%	42%	3.296	50.024.358.824	1,66	381.883.069.887
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	1.062,88	15%	-6%	11%	5%	6%	593	8.982.941.998	0,98	82.027.462.088
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	982,52	15%	3%	1%	2%	3%	13	1.268.146.100	0,65	106.817.475.753
30	Công ty Cổ phần MHC	2.340,58	-3%	-30%	-60%	-2%	-7%	-739	-30.588.532.896	1,25	50.745.416.117
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	915,21	24%	9%	9%	6%	8%	766	16.478.300.152	1,10	191.887.803.457
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.039,41	43%	-1%	0%	1%	2%	198	1.647.594.608	0,69	406.490.883.180
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	620,78	49%	38%	32%	45%	91%	8.646	237.185.892.552	1,65	735.914.902.070
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-28	-4.266.846.535	1,05	0
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	741,58	34%	27%	22%	20%	126 %	11.338	234.192.998.788	4,47	1.067.545.444.509

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	735,14	36%	27%	25%	9%	18%	1.762	576.242.533.864	1,65	2.349.509.752.589
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	855,01	24%	17%	12%	11%	25%	1.977	41.028.511.384	1,35	339.862.216.493
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	1.020,34	7%	-1%	46%	60%	415 %	41.537	49.844.743.665	6,45	107.396.199.704
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.000,58	22%	2%	0%	0%	0%	2	95.468.787	1,13	194.087.873.304
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	229,83	85%	77%	76%	17%	29%	2.924	31.559.170.792	1,77	41.282.555.783
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	982,22	8%	3%	2%	3%	19%	1.521	11.131.075.509	1,51	727.229.513.297
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	986,85	11%	1%	3%	3%	7%	698	2.757.422.626	1,76	90.913.911.011
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	1.013,63	16%	-1%	3%	3%	3%	343	2.852.573.135	1,05	102.926.148.081
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	246,68	82%	75%	76%	43%	81%	6.505	646.146.569.882	1,42	851.017.793.356
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	917,12	14%	8%	12%	22%	107 %	10.081	212.057.194.331	3,26	1.724.364.161.804
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	840,70	27%	16%	14%	14%	41%	3.971	138.003.700.540	2,57	995.163.223.157
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	876,93	34%	13%	18%	4%	9%	921	199.649.054.071	1,24	1.112.481.083.695
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	962,14	8%	4%	4%	5%	11%	1.108	4.776.422.734	1,70	115.823.310.563
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	914,83	17%	9%	9%	9%	24%	2.426	238.406.244.652	2,16	2.639.254.563.108
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	630,93	43%	37%	38%	11%	68%	6.866	18.841.354.958	5,46	49.641.110.450
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	994,94	15%	1%	-1%	-2%	0%	-48	-381.379.882	-0,34	31.720.248.747
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	905,08	17%	10%	9%	15%	41%	3.418	124.558.088.483	1,84	1.355.069.962.137
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	883,28	23%	12%	9%	14%	41%	2.634	81.486.325.892	1,76	930.415.823.024
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	717,45	44%	28%	24%	17%	26%	2.513	18.782.699.186	1,45	78.974.916.707
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	901,53	22%	10%	8%	11%	24%	2.109	13.025.500.758	1,29	160.596.283.843
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	903,52	24%	10%	14%	22%	49%	4.926	13.299.786.813	1,89	94.972.927.565
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	880,36	17%	12%	9%	14%	43%	4.294	145.138.451.877	2,22	1.619.709.761.865
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1.136,37	2%	-11%	29%	10%	22%	2.162	32.426.960.583	1,42	111.869.090.429
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.009,94	0%	0%	0%	0%	25%	2.630	20.584.199.481	2,56	12.925.636.305.443
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	630,07	45%	37%	33%	23%	43%	4.319	273.163.563.815	1,85	817.563.111.327
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.066,69	13%	-7%	40%	15%	34%	3.379	86.156.269.368	2,20	214.175.613.459
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	968,96	5%	3%	4%	11%	48%	4.620	43.913.344.844	2,63	1.096.727.838.424

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	983,35	5%	3%	-1%	-1%	-9%	-984	-11.201.327.291	1,46	1.803.584.707.015
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	980,65	6%	2%	3%	6%	30%	3.020	42.574.269.987	2,62	1.640.573.091.489
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	2.090,82	-19%	-85%	-123%	-51%	-115 %	-11.481	-126.795.566.639	-5,98	114.210.954.458
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	941,49	9%	6%	5%	12%	50%	4.963	15.138.612.011	2,49	324.314.392.132
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1.046,18	10%	-2%	2%	2%	4%	365	7.652.811.125	1,28	311.529.235.744

BẢNG 6.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,98	6,28	0,42	1,58	17,38	1,52	0,30	0,92	0,25	0,78	157,80
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	5,54	0,75	0,10	10,61	7,15	17,18	2,45	3,51	0,44	0,63	-1,07
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	4,56	1,64	0,50	4,17	297,47	1,84	1,10	3,76	0,69	2,34	1,18
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	15,79	20,13	2,55	4,59	19,36	1,07	0,39	0,43	0,03	0,04	0,00
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	20,10	24,07	0,45	28,86	6.286,80	3,62	0,66	0,80	0,09	0,10	0,00
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	8,08	2,07	0,83	8,16	141,81	0,54	0,47	0,59	0,10	0,12	21,28
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	7,77	4,51	1,20	3,05	129,10	0,82	0,42	0,53	0,24	0,31	4,20
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	5,60	4,58	0,57	5,34	36,87	1,25	0,56	1,25	0,23	0,52	26,61
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	7,37	20,87	0,46	0,55	17,88	15,27	0,28	0,48	0,04	0,07	0,00
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	0,12	0,23	0,03	0,76	410,19	4,49	0,14	0,37	1,13	3,08	1,77
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	5,43	6,75	4,17	5,21	33,97	1,56	0,45	0,90	0,08	0,17	0,00
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	5,77	2,83	0,44	15,15	11,99	4,30	0,61	0,86	0,11	0,15	942,32
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	1,17	1,57	0,88	5,59	18,94	26,55	0,65	1,69	0,55	1,45	0,00
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	0,83	1,96	0,01	0,50	7,77	0,38	0,12	0,26	0,42	0,97	1,68
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	13,77	3,34	0,68	5,89	135,43	9,57	2,76	5,04	0,24	0,44	18,24

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	2,87	0,91	0,07	3,42	12,41	33,03	2,34	20,71	0,82	7,22	18,63
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	2,11	4,77	0,06	8,32	35,76	2,30	0,34	1,37	0,16	0,65	0,00
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	2,84	3,53	1,99	13,79	67,27	43,92	0,42	0,69	0,15	0,24	0,00
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	3,83	1,32	0,40	6,91	34,04	2,04	1,16	3,16	0,50	1,37	3,98
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	2,79	1,60	0,26	2,60	20,61	0,84	0,49	2,48	0,41	2,07	7,13
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,85	0,35	0,09	3,89	20,77	0,09	0,07	0,82	0,76	8,52	1,64
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	2,57	1,14	0,06	2,38	59,47	29,11	2,00	12,02	0,78	4,67	123,92
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	3,99	3,67	1,45	4,36	9.672,90	0,85	0,36	0,61	0,09	0,16	11,11
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	5,35	3,64	1,15	33,06	0,00	2,67	0,95	1,34	0,18	0,25	0,00
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	1,24	0,78	0,47	4,23	0,00	0,65	0,34	2,17	0,65	4,22	5,77
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	0,75	0,43	0,06	2,11	51,53	3,85	0,28	0,50	0,48	0,85	2,36
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	3,30	0,99	0,38	5,47	0,00	3,09	0,91	3,47	0,54	2,06	16,19
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	3,53	6,24	1,20	3,61	16,67	2,65	0,36	0,50	0,10	0,14	54,53
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	4,12	0,70	0,21	10,49	21,93	3,85	2,04	3,41	0,57	0,96	4,29
30	Công ty Cổ phần MHC	5,14	22,31	0,32	0,49	525,69	25,15	0,18	0,32	0,25	0,43	1,61
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	4,71	1,11	0,37	8,73	92,66	1,17	0,77	1,10	0,22	0,32	54,36
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2,87	0,66	0,25	8,91	7,12	3,76	1,64	5,79	0,76	2,69	2,11
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	6,38	3,50	0,43	10,58	134,34	7,24	1,27	2,68	0,22	0,46	0,00
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	0,45	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	1,17	0,00
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	4,31	2,32	0,68	7,75	910,69	3,00	0,86	3,15	0,26	0,97	34,86
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2,63	3,63	0,24	3,14	13,51	1,09	0,30	0,66	0,19	0,41	141,19
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	5,00	2,25	1,67	8,69	905,48	1,80	0,99	2,14	0,36	0,78	7,25
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	6,53	1,95	0,17	4,74	25,31	10,07	1,77	8,41	0,39	1,83	1,12
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	4,61	1,65	0,42	5,60	56,86	0,68	0,41	0,59	0,20	0,28	2,09
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	6,47	11,79	0,00	12,93	0,00	0,32	0,20	0,39	0,03	0,06	0,00
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	2,75	0,74	0,05	4,88	95,44	3,61	1,46	9,49	0,81	5,30	0,58
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8,37	7,24	1,85	5,57	208,17	21,17	1,08	2,19	0,13	0,26	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	4,36	3,98	0,81	4,79	16,15	12,66	0,90	1,21	0,21	0,28	0,00
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	1,97	3,24	0,45	7,33	0,00	1,98	0,41	0,69	0,21	0,36	0,00
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	6,52	3,39	1,56	6,96	17,93	16,68	1,14	4,27	0,18	0,66	0,00
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5,64	4,06	1,25	4,79	95,41	6,92	1,13	4,33	0,21	0,82	0,00
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	2,27	2,77	0,94	2,95	45,23	0,61	0,18	0,44	0,47	1,17	84,85
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	9,38	4,88	0,96	6,83	8.299,43	2,32	1,00	1,97	0,11	0,21	0,00
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	3,73	2,31	1,26	4,21	26,00	1,83	0,63	1,83	0,21	0,62	15,38
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	1,61	7,19	6,14	3,16	200,75	1,58	0,20	1,41	0,12	0,90	0,00
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,77	0,15	0,02	7,94	817,68	11,71	1,84	0,46	2,41	0,60	0,00
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	5,30	1,60	0,25	6,16	99,88	5,59	1,63	5,07	0,36	1,13	160,98
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	4,11	1,78	0,67	9,35	91,00	5,59	1,51	4,65	0,41	1,26	48,21
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	7,25	2,53	0,23	4,29	88,58	0,92	0,62	1,00	0,12	0,20	49,65
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	2,75	0,94	0,20	3,87	454,37	2,67	1,35	4,11	0,51	1,54	15,13
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	4,66	3,50	2,47	4,58	75,95	323,54	1,25	3,50	0,27	0,75	0,00
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	3,89	2,26	0,13	4,24	61,20	6,15	1,19	3,74	0,33	1,03	14,24
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	2,66	3,90	1,75	1,43	553,96	2,73	0,24	0,51	0,11	0,24	104,54
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	2,02	1,03	0,00	1,97	4.425.608,97	1.173,19	1,95	152,22	0,97	75,42	1,08
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	9,96	7,80	1,97	9,76	26,91	3,28	0,71	1,42	0,07	0,14	163,25
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	4,49	6,73	1,27	3,54	46,21	8,72	0,24	0,56	0,06	0,13	0,00
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	9,30	3,76	0,86	3,73	0,00	16,96	1,87	5,16	0,31	0,85	0,00
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	2,04	0,98	0,28	5,19	0,00	29,94	1,35	5,27	0,67	2,61	-0,04
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4,18	1,89	0,72	4,14	0,00	17,33	1,71	7,69	0,41	1,85	0,00
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	0,06	0,17	0,00	0,40	90,51	5,41	0,30	0,49	4,78	7,99	-0,51
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	6,75	1,99	0,97	6,94	211,40	5,60	2,03	7,87	0,37	1,45	15,49
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1,34	0,81	0,12	2,02	4,35	0,87	0,44	0,64	0,38	0,56	-8,06
68	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	4,23	2,62	1,07	5,81	34,43	1,76	0,74	2,32	0,35	1,08	27,81

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	598,47	59%	40%	42%	13%	39%	3.318	8.469.709.529.676	2,32	20.102.500.942.208
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	1.022,78	8%	-1%	-2%	-5%	-8%	-953	-4.502.149.817	0,79	201.467.597.569
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	1.009,11	7%	2%	0%	1%	2%	180	898.593.066	1,07	187.981.644.680
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	1.002,93	15%	0%	5%	2%	2%	179	3.093.243.831	1,06	59.082.598.087
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	1.144,30	7%	-14%	-5%	-3%	-4%	-408	-979.852.600	1,11	19.289.816.680
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	876,70	28%	13%	10%	5%	6%	569	14.365.974.931	1,13	143.511.134.641
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	977,55	19%	4%	4%	2%	2%	234	6.452.277.430	0,97	147.148.914.841
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	762,80	37%	25%	22%	13%	28%	2.781	275.323.834.153	1,71	1.235.319.352.961
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1.083,82	19%	-8%	6%	2%	3%	298	5.487.667.919	1,65	94.267.289.222
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	865,12	65%	45%	24%	3%	9%	899	2.698.009.967	-0,36	11.112.793.858
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	661,84	42%	34%	32%	15%	29%	2.711	98.500.287.751	1,82	306.291.069.080
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	872,52	25%	13%	14%	9%	12%	1.227	92.091.366.893	1,26	648.143.150.883
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	927,13	22%	7%	9%	6%	15%	1.544	5.558.559.925	1,16	60.997.481.452
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	992,95	49%	38%	25%	3%	7%	397	70.569.580.742	1,32	281.272.879.044
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	961,32	15%	4%	3%	9%	17%	1.448	7.340.524.504	1,38	217.409.401.278
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	977,60	10%	2%	2%	4%	37%	2.829	4.535.888.789	1,61	254.607.569.868
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	712,73	41%	29%	60%	20%	83%	8.267	330.679.107.837	3,44	549.212.097.848
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	881,94	15%	12%	14%	6%	9%	1.176	56.006.401.601	1,40	410.675.541.794
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	964,07	9%	6%	5%	6%	15%	1.411	84.687.695.019	1,36	1.765.167.951.743
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	842,19	23%	19%	14%	7%	34%	3.315	357.825.466.214	3,00	2.612.689.733.658
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	866,99	40%	38%	14%	1%	11%	1.010	364.457.217.861	1,66	2.685.542.239.251
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	982,12	13%	2%	2%	3%	20%	1.508	3.242.380.140	1,34	198.321.925.601
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	1.001,26	15%	1%	5%	2%	3%	300	3.926.610.448	1,53	80.380.729.810
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	920,10	15%	8%	7%	6%	9%	898	8.535.695.927	1,17	127.660.352.719
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	771,29	40%	28%	20%	7%	42%	3.317	103.880.095.902	2,26	531.536.473.621
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	1.065,44	17%	-4%	3%	1%	2%	87	5.430.392.550	0,93	180.807.876.791
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	844,00	27%	17%	13%	12%	46%	3.625	54.920.707.679	1,77	417.208.399.832

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	913,79	23%	10%	55%	20%	28%	2.794	42.053.960.469	1,24	76.243.118.663
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	972,73	17%	3%	3%	5%	9%	666	3.652.308.947	0,72	146.906.238.809
30	Công ty Cổ phần MHC	1.404,64	6%	-5%	20%	4%	6%	618	25.682.577.855	1,31	131.567.449.205
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	906,61	24%	10%	9%	7%	10%	994	21.393.607.483	1,12	237.256.266.296
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.004,92	52%	2%	3%	4%	16%	1.513	12.987.859.925	0,84	481.836.551.252
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	641,76	48%	36%	31%	39%	83%	7.877	216.796.101.316	1,66	701.788.879.881
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	0	-6.799.413.067	1,04	0
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	705,82	37%	30%	25%	22%	80%	7.337	294.575.464.772	2,70	1.167.236.966.484
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	752,81	35%	25%	35%	11%	23%	1.735	745.379.622.336	1,75	2.156.446.439.191
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	859,75	23%	16%	12%	12%	26%	1.965	41.258.739.876	1,39	345.223.230.742
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	1.010,74	7%	0%	0%	0%	1%	96	115.157.995	2,91	100.898.749.027
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	965,08	26%	7%	4%	2%	2%	152	8.661.358.532	1,15	242.922.816.026
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	218,95	85%	78%	76%	16%	30%	2.982	32.184.919.440	1,86	42.076.633.990
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.023,58	7%	1%	-1%	-2%	-14%	-1.541	-8.087.817.628	1,22	562.092.873.767
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	992,11	11%	1%	4%	5%	9%	949	3.748.967.420	1,77	88.614.810.209
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	994,29	22%	1%	4%	4%	5%	525	4.366.518.185	1,07	100.680.578.283
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	313,82	76%	69%	71%	29%	49%	4.638	498.307.307.104	1,32	704.825.146.895
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	923,78	17%	8%	10%	12%	43%	4.341	103.120.257.241	3,08	1.017.527.242.605
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	825,57	31%	17%	17%	19%	72%	6.377	241.138.310.966	3,01	1.455.650.680.216
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	732,19	34%	27%	32%	6%	14%	1.367	297.938.818.696	1,31	942.456.102.174
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	963,63	9%	4%	5%	5%	11%	1.057	4.555.316.839	1,76	84.788.822.247
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	961,85	16%	5%	8%	5%	15%	1.448	150.680.475.252	2,29	1.795.635.736.766
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	766,56	31%	23%	59%	12%	83%	8.390	23.024.914.063	6,30	39.096.652.998
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	1.024,87	17%	-2%	-2%	-4%	-1%	-102	-813.806.260	-0,35	36.844.366.559
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	913,12	16%	9%	9%	14%	45%	3.691	134.421.318.574	1,99	1.529.415.505.455
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	881,33	24%	12%	10%	16%	49%	2.750	97.411.867.825	1,83	929.059.794.571
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	722,33	47%	28%	24%	15%	24%	2.255	16.853.619.184	1,42	71.855.015.981

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	887,80	22%	12%	9%	12%	37%	3.261	22.146.181.115	1,50	248.428.898.783
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	907,37	21%	9%	9%	12%	32%	3.245	8.760.385.295	2,05	94.600.046.005
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	977,35	7%	3%	3%	4%	13%	1.281	43.921.002.874	2,13	1.272.365.845.206
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1.110,37	8%	-10%	99%	23%	50%	4.995	75.120.637.233	1,92	76.234.243.139
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.020,08	0%	0%	0%	0%	21%	2.200	17.217.763.909	2,60	12.504.229.385.416
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	678,86	41%	32%	30%	21%	43%	4.291	271.430.600.553	1,86	895.539.757.829
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.065,18	17%	-7%	30%	7%	17%	1.696	43.342.136.659	2,20	142.428.665.170
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	977,06	6%	2%	5%	10%	26%	2.586	37.313.675.053	1,91	729.154.403.208
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	995,38	6%	2%	-2%	-3%	-11%	-1.113	-17.640.227.953	1,30	879.526.958.129
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	990,52	8%	1%	4%	7%	30%	3.033	42.753.710.459	2,64	1.083.660.323.662
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	1.947,62	8%	-49%	-69%	-20%	-34%	-3.402	-37.567.902.306	-6,32	54.887.074.938
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	947,59	10%	6%	4%	9%	35%	3.519	11.745.137.400	2,43	263.996.469.627
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1.893,36	-52%	-85%	-58%	-25%	-37%	-3.721	-78.047.718.591	0,90	133.957.262.502
68	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	880,16	23%	13%	12%	9%	28%	2.850	115.162.604.705	2,05	942.356.041.990

+

BẢNG 6.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-4,47	-1,08	-0,04	-0,55	1,19	0,35	0,07	0,28	-0,02	0,03	36,54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	3,98	0,02	0,06	-2,86	-1,26	-4,01	-0,71	-2,23	0,03	-0,12	-2,36
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	3,35	0,44	0,43	1,80	160,91	-0,32	0,03	-0,32	-0,03	-0,39	-0,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	3,76	8,71	1,10	-0,53	4,70	-0,14	-0,09	-0,12	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	17,64	21,62	0,31	10,83	-37.329	-28,28	-4,98	-8,81	-0,24	-0,45	256,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	5,63	-0,30	0,50	2,69	46,55	-0,03	-0,03	-0,03	0,01	0,01	21,28
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	4,08	0,86	0,31	0,16	13,23	0,14	0,05	0,06	0,00	-0,01	2,66
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1,74	0,83	0,12	-0,92	5,81	0,09	-0,02	0,04	0,00	0,04	-12,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-15,91	-2,09	-1,64	-0,13	-9,80	2,14	-0,04	-0,06	0,00	0,00	-21,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	-0,07	0,03	0,02	0,00	389,04	-0,38	0,00	0,01	-0,04	-0,04	0,29
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	-1,72	-0,38	-0,14	0,75	-94,01	0,42	0,08	0,13	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	3,03	0,43	0,05	11,16	0,10	0,16	-0,02	-0,05	-0,02	-0,03	942,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	-0,35	0,11	0,18	2,69	1,27	6,11	-0,04	0,13	0,00	0,19	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	-0,37	0,80	-0,01	-0,26	0,84	0,02	0,02	0,00	-0,12	-0,55	0,12
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	10,90	0,54	0,34	0,72	-5,07	3,52	0,37	0,64	-0,03	-0,05	-14,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1,80	-0,02	-0,06	0,89	-1,64	10,05	0,62	1,98	-0,04	-2,10	13,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-8,47	-5,74	-0,27	3,08	6,49	-2,72	-0,05	-0,09	0,08	0,36	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	-2,95	-2,04	0,49	9,54	55,24	35,14	0,23	0,29	0,11	0,16	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	2,29	-0,14	0,12	-6,07	-28,75	0,17	-0,07	-0,14	-0,01	0,01	-0,86
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	0,87	-0,23	-0,19	-0,68	-2,13	-0,33	-0,15	-2,08	-0,02	-1,00	-16,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,55	0,08	0,00	-0,70	14,06	0,02	0,01	0,13	0,00	-0,35	0,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	1,40	0,01	0,00	-0,16	2,36	0,99	-0,11	-0,24	0,00	0,17	82,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	0,64	0,33	0,34	2,09	9.141,21	0,09	-0,02	-0,03	-0,02	-0,03	-116,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	1,13	-0,58	-0,38	-10,91	0,00	0,61	0,18	0,31	0,03	0,05	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	0,49	0,03	0,11	-0,21	0,00	-0,01	-0,04	-0,21	-0,02	-0,05	-0,34
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	0,16	-0,13	0,01	0,14	26,16	-0,83	-0,08	-0,19	-0,01	-0,09	4,54
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	2,26	-0,05	0,01	1,06	-178.118,62	0,81	0,13	0,29	-0,06	-0,37	4,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	-1,05	2,16	0,55	0,99	9,02	-1,37	-0,13	-0,04	-0,01	0,02	-64,74
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	3,57	0,28	0,08	-0,72	3,59	1,48	0,49	0,95	-0,02	0,02	2,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần MHC	1,59	18,75	0,19	0,41	525,69	18,37	0,14	0,20	-0,31	-1,11	1,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	2,43	-1,09	0,21	2,54	15,60	0,15	0,03	0,21	0,12	0,20	-243,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2,04	-0,02	0,13	3,04	-2,84	1,02	0,27	0,91	-0,04	-0,18	0,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1,02	-1,80	-0,28	0,06	14,18	0,79	-0,20	-0,13	0,08	0,20	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	-0,72	-0,27	-0,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,19	0,64	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	2,72	0,73	-0,11	-2,02	435,33	0,21	0,00	-2,61	-0,07	-1,25	13,42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-3,40	-2,26	-0,76	0,22	-2,58	-0,10	-0,05	-0,06	0,00	0,03	19,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	3,06	0,31	0,52	-0,25	905,48	0,33	0,02	0,03	-0,02	-0,04	1,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	2,63	-1,75	-1,82	-0,72	1,49	0,63	0,76	-0,54	0,12	-0,53	-38,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,93	-0,92	-0,12	3,18	24,54	0,03	0,07	0,12	0,03	0,05	1,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	-3,81	1,51	0,00	4,63	0,00	0,02	-0,01	0,01	0,00	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	1,82	-0,19	-0,17	-0,89	-243,95	-1,91	-0,51	-2,79	0,05	0,55	-1,63
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	0,51	-0,54	-0,11	-1,24	100,40	5,78	-0,05	-0,06	0,01	0,03	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	1,69	1,58	0,11	0,12	4,59	1,40	0,00	-0,03	-0,03	-0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-6,54	-5,26	0,02	-2,65	0,00	-0,19	-0,13	-0,15	0,14	0,24	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	3,75	0,84	0,87	1,17	-12,28	-5,60	-0,59	-2,97	-0,05	-0,27	-113.292,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1,39	-0,15	0,61	1,66	7,83	2,63	0,20	1,37	0,02	0,19	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-0,74	-0,21	0,58	0,40	8,73	-0,07	-0,03	-0,08	-0,03	-0,09	64,81
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	6,39	1,90	-0,21	-1,47	2.572,94	-0,34	-0,34	-0,72	-0,05	-0,10	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	1,68	0,50	0,54	-1,78	6,81	-1,09	-0,32	-0,86	-0,02	-0,05	-3,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	-4,75	0,84	0,79	-0,92	133,66	-2,14	-0,09	-0,38	-0,02	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,59	-0,03	0,00	3,08	241,61	1,88	0,42	0,06	0,18	-0,02	6,12
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	3,46	-0,19	-0,21	-1,60	-20,39	0,81	-0,03	0,58	0,04	0,27	36,15
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	1,95	-0,35	-0,04	1,57	-36,27	0,09	-0,09	-0,01	0,01	0,10	22,92
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	4,17	-0,50	-0,63	-14,27	-55,05	-0,09	-0,08	-0,10	0,04	0,06	-123,79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1,67	-0,13	0,11	1,77	-43,46	0,21	0,30	1,19	-0,03	0,05	-11,83
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	0,98	-0,01	0,66	-0,67	51,71	210,70	-0,14	-0,01	0,02	0,11	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	1,46	-0,10	-0,21	-0,49	2,12	-0,28	-0,30	-1,02	0,02	0,03	-19,65
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1,69	2,94	1,32	-0,83	-214,16	-0,03	-0,09	-0,24	-0,27	-0,63	93,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	0,99	0,00	0,00	0,02	463.433	145,59	0,01	-5,13	0,00	-3,20	-0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	2,62	0,70	-0,75	-1,61	3,24	1,06	0,05	0,12	0,01	0,02	-4.196,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-1,34	0,93	0,65	0,17	-76,22	-4,17	-0,11	-0,28	-0,02	-0,05	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	5,42	-0,12	-0,36	-2,66	0,00	-7,56	-1,17	-6,48	0,00	-0,34	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K. đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	1,01	-0,05	0,01	-4,81	0,00	-25,45	-1,22	-9,83	-0,08	-1,81	-0,95
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	2,57	0,33	-0,06	-4,00	-101,26	-7,99	-0,69	-3,95	-0,05	-0,37	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	-0,15	-0,05	0,00	-0,20	-132,10	-3,70	-0,16	-0,44	0,89	-0,06	3,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	5,11	0,38	0,57	1,00	-51,02	-0,32	-0,35	-2,76	-0,07	-0,54	-8,62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	-0,07	0,02	0,00	-1,12	1,59	-0,84	-0,23	-0,85	-0,04	-0,38	-10,49
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-75,57	12%	7%	-9%	0%	6%	473	1.385.240.211.829	0,30	6.202.561.673.744
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	24,40	-1%	-2%	-2%	-6%	-9%	-1.045	-4.936.123.700	-0,26	-70.225.546.091
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	16,20	-2%	-2%	0%	0%	-1%	-127	-635.756.227	-0,01	-15.866.853.823
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	83,01	-9%	-8%	-3%	-2%	-2%	-185	-3.183.657.836	-0,02	-15.913.241.622
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	130,24	7%	-13%	-4%	2%	5%	513	1.231.159.080	-0,04	-211.526.775.114
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	-5,81	2%	1%	0%	0%	0%	-22	-80.257.037	-0,01	-8.367.313.279
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-26,02	-2%	2%	4%	2%	2%	198	5.450.918.177	0,00	17.409.729.924
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	14,59	-2%	-1%	0%	-2%	0%	36	3.569.523.633	0,11	38.944.344.319
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-156,83	16%	13%	-56%	-18%	-30%	-3.120	-60.029.486.801	0,01	-12.037.074.737
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	-10,63	0%	-1%	8%	1%	3%	322	966.675.350	0,09	414.778.868
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	33,99	-5%	-3%	-2%	1%	2%	179	7.874.329.665	-0,09	42.563.764.392
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	-4,45	2%	0%	0%	0%	0%	-41	-3.047.394.127	0,01	-36.118.043.725
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	-30,66	3%	3%	-1%	-2%	0%	3	12.474.127	0,15	4.859.369.164
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	-97,46	4%	3%	9%	1%	2%	-29	25.267.574.210	0,07	1.987.774.512
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	-10,43	0%	1%	0%	2%	4%	283	1.763.850.706	0,04	27.558.316.960
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	1,86	-1%	-1%	0%	1%	1%	413	156.854.257	0,07	24.381.476.026
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	136,54	-12%	-14%	12%	1%	12%	1.182	47.298.753.093	-0,02	-35.711.516.907
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	164,52	-30%	-16%	-18%	-1%	-4%	-94	21.361.476.272	-0,66	302.849.140.427
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	8,17	0%	0%	0%	0%	1%	32	3.487.255.223	0,04	-79.625.124.856
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	232,38	-21%	-22%	-12%	-13%	-104%	-7.991	-464.111.656.622	-1,10	-592.920.332.506
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	8,35	-8%	-7%	1%	0%	2%	28	100.406.881.700	0,00	590.959.487.827
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	0,20	1%	0%	0%	0%	0%	42	67.090.052	0,02	-3.967.660.077
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	14,50	3%	-1%	3%	1%	1%	170	1.964.669.820	0,03	-3.414.106.337
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	-8,88	0%	1%	2%	2%	4%	393	3.736.535.183	0,02	29.234.530.887
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-25,30	5%	4%	4%	0%	6%	75	13.505.791.115	0,16	-51.450.911.909
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-12,80	4%	2%	11%	4%	7%	646	26.170.987.372	-0,04	-66.715.785.102
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-7,30	-1%	0%	0%	2%	4%	329	4.896.348.855	0,11	35.325.329.945
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	-149,09	8%	16%	44%	15%	22%	2.201	33.071.018.471	0,26	-5.784.343.425
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	-9,79	3%	1%	1%	3%	6%	653	2.384.162.847	0,07	40.088.763.056
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần MHC	-935,94	9%	25%	80%	6%	14%	1.357	56.271.110.751	0,06	80.822.033.088
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-8,60	0%	1%	0%	1%	2%	228	4.915.307.331	0,02	45.368.462.839
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-34,49	8%	3%	2%	4%	14%	1.315	11.340.265.317	0,16	75.345.668.072
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	20,98	0%	-2%	-1%	-6%	-8%	-769	-20.389.791.236	0,00	-34.126.022.189
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	28	-2.532.566.532	0,00	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-35,76	3%	3%	3%	2%	-47%	-4.001	60.382.465.984	-1,77	99.691.521.975
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	17,66	-1%	-2%	10%	2%	5%	-27	169.137.088.472	0,11	-193.063.313.398
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	4,74	-2%	-1%	0%	1%	0%	-12	230.228.492	0,03	5.361.014.249
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	-9,60	0%	0%	-46%	-60%	-414%	-41.441	-49.729.585.670	-3,54	-6.497.450.677
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-35,50	4%	5%	4%	1%	2%	150	8.565.889.745	0,02	48.834.942.722
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	-10,88	0%	1%	0%	-1%	1%	58	625.748.648	0,09	794.078.207
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	41,36	0%	-3%	-3%	-5%	-32%	-3.062	-19.218.893.137	-0,28	-165.136.639.530
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	5,26	-1%	-1%	1%	1%	2%	251	991.544.794	0,01	-2.299.100.802
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	-19,33	6%	2%	2%	1%	2%	182	1.513.945.050	0,02	-2.245.569.798
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	67,14	-6%	-7%	-5%	-14%	-32%	-1.867	-147.839.262.778	-0,10	-146.192.646.461
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	6,66	3%	-1%	-2%	-10%	-64%	-5.740	-108.936.937.090	-0,17	-706.836.919.199
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-15,13	4%	2%	3%	5%	31%	2.406	103.134.610.426	0,45	460.487.457.059
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-144,74	0%	14%	14%	2%	5%	446	98.289.764.625	0,07	-170.024.981.521
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	1,49	2%	0%	1%	0%	-1%	-51	-221.105.895	0,06	-31.034.488.316
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	47,02	-1%	-5%	-1%	-3%	-9%	-978	-87.725.769.400	0,13	-843.618.826.342
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	135,63	-12%	-14%	21%	0%	15%	1.524	4.183.559.105	0,83	-10.544.457.452
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	29,93	2%	-3%	-1%	-2%	-1%	-54	-432.426.378	-0,01	5.124.117.812
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	8,04	-1%	-1%	0%	0%	3%	273	9.863.230.091	0,14	174.345.543.318
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	-1,95	1%	0%	2%	2%	8%	116	15.925.541.933	0,06	-1.356.028.453
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	4,88	3%	0%	0%	-2%	-3%	-258	-1.929.080.002	-0,02	-7.119.900.726
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	-13,74	0%	2%	1%	1%	13%	1.152	9.120.680.357	0,21	87.832.614.940
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	3,85	-2%	0%	-5%	-10%	-17%	-1.681	-4.539.401.518	0,16	-372.881.560
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	96,99	-10%	-10%	-6%	-10%	-30%	-3.013	-101.217.449.003	-0,09	-347.343.916.659
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	-26,00	7%	1%	70%	14%	28%	2.833	42.693.676.650	0,50	-35.634.847.290
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	10,14	0%	0%	0%	0%	-4%	-430	-3.366.435.572	0,03	-421.406.920.027
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	48,79	-4%	-5%	-3%	-2%	0%	-28	-1.732.963.262	0,01	77.976.646.502
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-1,51	5%	0%	-10%	-8%	-17%	-1.683	-42.814.132.709	0,00	-71.746.948.289
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	8,10	0%	-1%	1%	-2%	-21%	-2.034	-6.599.669.791	-0,72	-367.573.435.216
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	12,03	1%	-1%	-1%	-1%	-1%	-129	-6.438.900.662	-0,17	-924.057.748.886
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	9,87	1%	-1%	1%	1%	0%	13	179.440.472	0,02	-556.912.767.827
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	-143,19	27%	36%	54%	30%	81%	8.079	89.227.664.333	-0,34	-59.323.879.520
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	6,10	0%	0%	0%	-3%	-15%	-1.444	-3.393.474.611	-0,06	-60.317.922.505
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	847,18	-62%	-83%	-61%	-27%	-41%	-4.086	-85.700.529.716	-0,37	-177.571.973.242
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

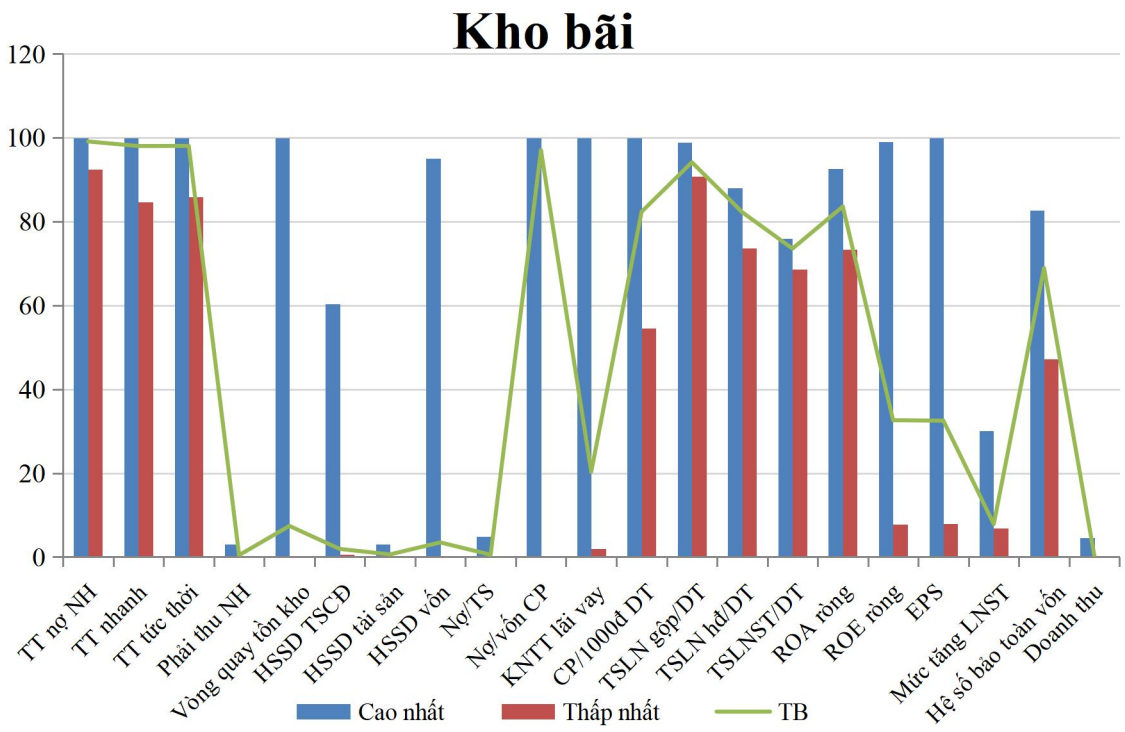
BẢNG 6.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	291,71	294,64	1,78	3,46	123,52	122,03	522,22	411,00	70,01	68,81	4,57	7,33
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	298,80	295,76	8,25	19,72	116,88	117,97	473,17	347,46	67,26	64,81	0,09	0,07
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	298,79	296,07	6,48	19,35	115,36	116,96	474,40	352,10	67,35	65,55	0,07	0,07
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	285,41	274,39	2,03	4,31	115,45	116,81	478,46	353,65	67,37	65,53	0,02	0,02
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	297,86	268,66	112,71	109,74	101,87	116,95	467,38	343,76	67,54	65,65	0,08	0,01
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	297,48	292,59	3,48	9,59	115,58	117,52	480,55	362,35	67,53	65,72	0,05	0,05
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	295,07	291,30	3,51	8,03	116,13	117,48	473,83	355,38	67,02	65,28	0,04	0,05
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	295,49	293,35	2,85	6,37	118,43	118,32	495,79	377,09	68,84	67,22	0,39	0,45
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	271,96	281,91	2,56	4,60	116,66	116,86	483,19	351,09	68,96	67,08	0,04	0,03
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	298,03	298,02	1,76	16,11	115,43	116,40	486,46	371,33	62,99	61,82	0,00	0,00
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	282,22	291,25	4,05	5,54	115,62	117,03	498,97	382,33	69,73	67,51	0,09	0,11
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	297,07	294,23	2,39	7,65	115,70	141,01	483,97	364,96	67,85	66,05	0,23	0,24
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	297,80	299,03	3,78	9,38	116,96	117,99	481,72	362,36	67,17	65,79	0,02	0,02
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	298,54	298,87	1,17	1,52	116,72	118,48	479,29	363,61	67,84	66,19	0,09	0,10
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	297,03	286,80	7,88	24,85	118,18	118,02	479,50	360,45	68,11	66,37	0,06	0,08
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	299,29	298,02	14,75	26,84	107,28	110,96	484,54	363,12	68,66	66,96	0,08	0,09
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	289,24	296,36	3,03	5,73	115,78	117,75	518,53	398,89	74,14	71,75	0,19	0,20
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	291,37	296,07	2,12	12,71	115,47	117,19	490,25	362,35	70,16	66,42	0,04	0,15
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	298,77	296,89	5,53	10,80	117,06	118,16	480,36	359,06	68,03	66,31	0,61	0,64
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	297,39	297,71	4,55	5,38	115,79	117,20	537,00	372,80	75,99	70,61	1,05	0,95
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	298,66	299,63	1,65	2,49	107,53	108,74	487,17	368,09	69,00	67,09	0,69	0,98
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	298,74	298,14	12,11	22,38	115,43	117,03	479,93	358,76	68,04	66,25	0,07	0,07
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	294,79	295,10	10,84	103,48	122,94	117,31	474,01	354,04	68,55	66,75	0,03	0,03
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	292,76	293,99	4,96	12,17	115,76	117,23	477,74	359,83	67,55	65,81	0,03	0,05
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	298,85	299,48	2,75	3,93	113,59	114,52	494,65	378,81	70,27	68,66	0,19	0,19

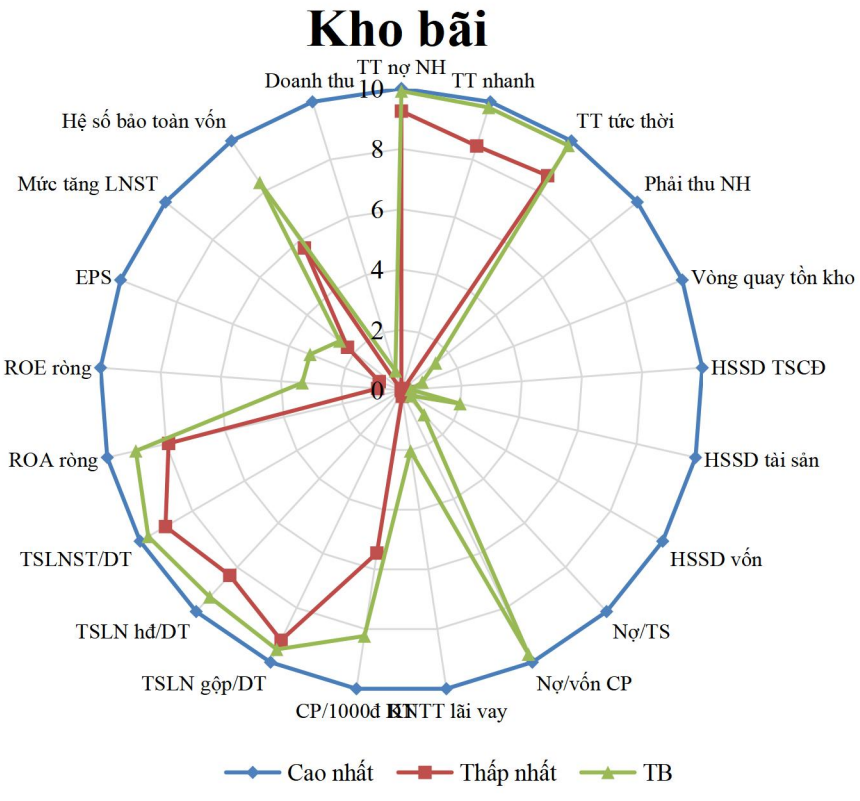
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	299,00	299,62	2,23	4,75	117,02	118,38	468,07	351,02	67,06	65,19	0,08	0,07
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	298,67	297,57	103,54	8,19	116,19	117,57	493,74	324,73	69,02	67,38	0,13	0,15
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	295,12	294,03	1,91	103,54	122,39	118,40	474,71	371,39	67,07	66,00	0,03	0,03
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	299,36	297,10	4,32	16,27	117,40	118,67	474,56	357,23	66,12	64,62	0,04	0,05
30	Công ty Cổ phần MHC	296,67	283,10	1,27	22,68	116,63	199,47	437,69	340,94	67,84	66,18	0,02	0,05
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	298,17	296,25	3,53	106,76	132,50	118,74	480,28	362,06	67,41	65,69	0,06	0,09
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	299,42	298,21	5,20	14,20	115,28	198,46	475,24	362,50	66,23	64,96	0,13	0,18
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	293,89	293,29	6,46	15,89	115,82	117,56	526,84	403,14	68,99	67,08	0,24	0,26
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	298,68	298,10	0,77	100,36	116,43	118,34	491,26	384,10	67,26	65,48	0,00	-
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	297,45	295,83	13,85	39,66	116,67	119,17	528,47	395,13	77,04	69,82	0,35	0,43
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	292,42	296,64	1,95	3,48	122,97	121,05	492,66	376,52	68,97	67,34	0,77	0,79
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	296,14	295,01	3,27	39,83	117,19	118,30	488,55	368,67	68,13	66,38	0,11	0,13
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	291,97	294,19	8,06	16,66	117,43	117,35	628,03	351,58	82,69	70,36	0,04	0,04
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	297,08	295,98	2,01	5,95	115,89	117,34	473,80	356,68	67,50	65,76	0,06	0,09
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	289,14	288,22	1,70	3,89	115,43	116,84	516,18	408,73	69,32	67,61	0,01	0,02
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	299,61	298,22	15,88	17,00	112,86	113,09	479,74	346,33	68,58	65,95	0,24	0,21
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	287,90	288,95	5,98	17,93	115,76	117,20	476,29	356,06	69,31	67,39	0,03	0,03
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	296,78	294,75	3,18	8,79	116,03	117,30	474,52	356,09	67,26	65,54	0,03	0,04
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	290,71	297,35	2,39	4,46	115,57	117,41	537,33	411,87	68,32	66,20	0,28	0,26
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	296,67	292,99	8,29	12,28	200,18	117,77	516,30	371,21	73,58	70,82	0,57	0,37
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	295,16	293,45	5,05	13,43	116,39	118,04	495,87	385,87	71,60	70,64	0,33	0,53
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	296,77	297,31	2,04	3,67	118,05	120,45	483,27	373,37	67,82	66,19	0,37	0,34
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	295,01	289,70	103,83	108,24	115,91	117,11	478,56	357,59	69,13	67,35	0,04	0,03
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	297,34	296,20	3,82	6,47	117,54	118,16	486,76	360,36	70,44	68,75	0,87	0,66
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	280,17	293,88	3,67	9,71	116,66	118,05	512,74	393,45	79,88	79,22	0,02	0,01
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	298,02	299,28	12,74	41,93	118,58	119,84	472,77	350,78	63,28	61,82	0,01	0,01

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	297,45	295,49	7,29	16,78	123,93	122,33	492,30	371,11	69,53	67,95	0,45	0,56
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	297,10	296,33	7,51	16,16	118,34	119,34	491,60	372,93	69,31	67,53	0,31	0,34
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	295,77	293,20	5,66	8,16	125,45	118,37	496,19	378,36	68,41	66,48	0,03	0,03
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	298,95	298,18	12,08	26,38	118,18	118,21	486,52	370,57	67,95	66,67	0,05	0,09
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	292,64	294,34	11,00	49,46	116,46	117,99	497,86	368,91	69,67	68,12	0,03	0,03
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	297,51	296,33	6,18	12,14	118,92	118,70	494,71	357,28	70,60	68,31	0,53	0,46
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	298,46	296,08	15,13	21,62	117,55	119,81	478,85	370,78	68,32	67,76	0,04	0,03
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	298,56	298,67	256,74	273,00	17,89	19,02	480,84	356,46	71,59	69,55	4,25	4,56
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	286,48	287,16	3,23	7,91	198,95	121,14	506,98	387,15	69,54	67,61	0,27	0,33
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	293,61	292,86	4,59	5,15	115,65	116,95	487,06	357,96	70,55	68,50	0,07	0,05
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	293,95	290,48	11,29	15,62	116,74	118,17	491,77	361,82	71,78	67,74	0,36	0,27
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	299,25	298,75	15,18	14,47	113,20	116,55	469,27	348,07	68,45	66,14	0,59	0,32
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	297,50	296,20	12,89	15,88	115,61	117,32	484,69	362,27	71,75	69,66	0,54	0,40
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	297,99	297,83	6,04	6,06	112,20	113,24	388,27	299,50	47,19	46,22	0,04	0,02
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	297,92	293,79	13,80	24,19	117,27	118,22	493,85	365,97	71,37	69,10	0,11	0,10
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	299,20	299,47	2,39	3,69	117,19	117,63	473,28	289,73	67,91	65,12	0,10	0,05
68	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		295,62		7,88		119,00		369,19		68,12		0,34

SƠ ĐỒ 6.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 6.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



\

BẢNG 6.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.013,81	907,27	11	10	118	110
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	964,45	845,79	53	56	939	965
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	962,44	850,08	55	50	1.027	803
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	948,74	814,72	67	66	1.294	1.314
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	1.047,43	904,76	7	11	50	112
6	Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh	964,67	847,82	52	53	933	899
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	955,61	837,52	64	63	1.226	1.169
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	981,80	862,80	29	36	415	491
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	943,36	821,56	68	64	1.326	1.286
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	964,67	863,68	51	35	932	472
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	970,68	863,77	42	34	700	468
12	Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	967,20	874,13	47	23	823	299
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	967,45	854,58	46	43	812	685
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	963,65	848,78	54	52	969	862
15	Công ty cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	970,76	856,56	41	41	695	629
16	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	974,60	865,99	35	28	575	424
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	1.000,92	890,68	13	16	182	167
18	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	969,42	854,89	44	42	746	680
19	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	970,36	851,86	43	47	713	755
20	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.031,78	864,66	9	32	73	453
21	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	964,70	847,02	50	55	930	922
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	974,32	862,64	37	37	590	496
23	Công ty Cổ phần Hải Minh	971,16	936,72	40	7	687	59
24	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	958,81	849,07	61	51	1.144	851
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	980,30	865,59	30	30	442	434
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	953,47	839,02	66	62	1.251	1.138
27	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	1.081,29	815,59	4	65	25	1.308
28	Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	961,23	953,39	58	3	1.066	33
29	Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	961,79	853,94	56	45	1.046	701
30	Công ty Cổ phần MHC	920,10	912,42	69	9	1.391	96
31	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	981,96	949,59	28	4	413	37
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	961,51	938,50	57	6	1.056	55
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.012,24	897,22	12	14	124	132

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
34	Công ty cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	974,41	966,38	36	2	586	24
35	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	1.033,83	920,03	8	8	70	79
36	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	979,74	865,82	31	29	453	427
37	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	973,40	888,32	38	17	619	182
38	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	1.128,22	850,18	2	49	9	801
39	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	956,35	841,81	63	59	1.214	1.071
40	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	991,79	885,32	17	18	268	199
41	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	976,91	840,79	33	61	529	1.095
42	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	955,26	847,56	65	54	1.234	909
43	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	957,80	842,50	62	58	1.165	1.052
44	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	1.014,60	897,54	10	13	113	129
45	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	1.095,59	865,45	3	31	15	437
46	Công ty Cổ Phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	984,40	881,95	23	19	368	225
47	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	968,32	861,34	45	39	789	513
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	1.062,48	940,03	6	5	38	53
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	976,76	850,60	34	48	532	785
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	993,14	894,33	16	15	250	151
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	965,41	873,67	49	24	906	303
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	990,94	874,21	19	22	277	297
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	984,18	872,63	24	25	372	316
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	991,50	864,59	18	33	271	456
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	983,73	880,10	25	20	382	243
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	987,66	898,86	21	12	320	125
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	988,44	853,23	20	46	310	719
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	978,34	876,08	32	21	485	271
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.129,88	1.021,26	1	1	8	4
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.065,45	871,30	5	27	35	330
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	971,53	841,46	39	60	675	1.079
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	985,90	854,11	22	44	343	695
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	965,94	844,30	48	57	870	1.008
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	982,97	861,72	27	38	391	509
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	851,73	762,86	70	67	1.437	1.396
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	994,32	871,37	14	26	239	328
67	Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	960,08	775,69	60	68	1.106	1.382
68	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		860,16		40		544